

# CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ

VỀ BUÔN BÁN CÁC LOẠI ĐỘNG, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP (CITES)  
KÝ TẠI WASHINGTON D.C NGÀY 01 THÁNG 3-1973

*Nhận thức được rằng những loài động vật và thực vật hoang dã với vẻ đẹp phong phú và đa dạng của chúng là một phần không thể thay thế của những hệ sinh thái tự nhiên của Trái đất, chúng phải được bảo vệ cho thế hệ hôm nay và những thế hệ mai sau.*

*Ý thức được giá trị to lớn của động và thực vật hoang dã về mặt thẩm mỹ, khoa học, văn hoá, giải trí và kinh tế.*

*Nhận thức được rằng các dân tộc và các Chính phủ phải là những người bảo vệ tốt nhất hệ động, thực vật cần thiết khỏi hiện tượng khai thác quá mức thông qua buôn bán quốc tế.*

*Ý thức được rằng phải có những biện pháp thích hợp cho các mục tiêu trên là cấp bách, các nhà nước thành viên đi đến nhất trí như sau:*

## **Điều 1. Định nghĩa**

Những định nghĩa sau đây chỉ phù hợp với phạm vi của Công ước:

- a. "**Loài**" có nghĩa là bất kỳ loài nào, các loài phụ hoặc các chủng quần địa lý của các loài và loài phụ đó.
- b. "**Vật mẫu**" có nghĩa:
  - i. Bất kỳ một thực vật hay động vật nào dù sống hay chết.
  - ii. Trong trường hợp của một động vật là những loài thuộc phụ lục I và II, bộ phận được chế biến cho nhận biết, hoặc chế phẩm của chúng được ghi trong phụ lục III có liên quan đến các loài đã nêu và
  - iii. Trong trường hợp của I thực vật: là những loài thuộc phụ lục I, bất kỳ những bộ phận đã được chế biến về nhận biết hoặc chế phẩm của chúng và là những loài thuộc phụ lục II và III, bất kỳ những bộ phận đã được chế biến để nhận biết hoặc chế phẩm của chúng được ghi trong phụ lục II và III có liên quan đến những loài đã nêu.
- c. "**Buôn bán**" nghĩa là xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập khẩu và nhập nội từ biển.
- d. "**Tái xuất khẩu**" có nghĩa là xuất khẩu bất kỳ một mẫu vật nào mà chúng đã được nhập khẩu trước đó.
- e. "**Nhập nội từ biển**" nghĩa là vận chuyển đến một quốc gia những mẫu vật của bất kỳ loài nào mà chúng được khai thác từ môi trường biển không thuộc quyền quản lý của bất kỳ nước nào.
- g. "**Thẩm quyền khoa học**" nghĩa là một cơ quan khoa học Nhà nước được chỉ định theo Điều IX của Công ước.
- h. "**Thẩm quyền quản lý**" là một cơ quan quản lý Nhà nước được chỉ định theo Điều IX của Công ước.
- i. "**Thành viên**" nghĩa là một quốc gia mà bản Công ước đã có hiệu lực.

## **Điều II. Những nguyên tắc cơ bản**

1. Phụ lục I bao gồm những loài bị đe dọa tuyệt diệt do hoặc có thể do buôn bán. Việc buôn mẫu vật của những loài này phải tuân theo những quy chế nghiêm ngặt để không tiếp tục đe dọa sự tồn tại của chúng và chỉ có thể thực hiện được trong những trường hợp ngoại lệ.
2. Phụ lục II bao gồm:
  - a. Tất cả những loài mặc dù hiện chưa bị đe dọa tuyệt diệt nhưng có thể dẫn đến đó nếu việc buôn bán những mẫu vật của những loài đó không tuân theo những quy chế nghiêm ngặt nhằm tránh việc sử dụng không phù hợp với sự tồn tại của chúng, và
  - b. Những loài khác cũng phải tuân theo quy chế để cho việc buôn bán mẫu vật của một số loài có liên quan đến mục (a) có thể phải được kiểm soát hữu hiệu.
3. Phụ lục III bao gồm tất cả các loài mà mỗi nước thành viên quy định theo luật pháp của họ nhằm ngăn chặn hoặc hạn chế việc khai thác và cần thiết phải có sự hợp tác với các nước thành viên khác để kiểm soát việc buôn bán.
4. Những nước thành viên không cho phép buôn bán mẫu vật của những loài thuộc phụ lục I, II, III không phù hợp với những điều khoản của Công ước này.

## **Điều III. Quy chế về buôn bán mẫu vật của những loài thuộc phụ lục I**

1. Tất cả các hoạt động buôn bán mẫu vật của những loài thuộc phụ lục I phải phù hợp với những điều khoản của Điều III.

2. Việc xuất khẩu bất kỳ mẫu vật của một loài thuộc phụ lục I đòi hỏi phải được cho phép trước và phải xuất trình 1 giấy phép xuất khẩu. Một giấy phép xuất khẩu chỉ có thể được cấp khi thoả mãn được những yêu cầu sau:

- a. Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước xuất khẩu đã được xác nhận rằng việc xuất khẩu này không đe dọa sự tồn tại của loài đó.
- b. Cơ quan thẩm quyền quản lý Nhà nước của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật được thu nhập phù hợp với luật pháp của nhà nước về bảo vệ hệ động và thực vật.
- c. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ một mẫu vật sống nào đó đều phải được chuẩn bị và vận chuyển theo cách nhằm giảm tối đa về tổn thương, tổn hại sức khoẻ hoặc bị đối xử thô bạo, và
- d. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ giấy nhập khẩu đã được cấp cho mẫu vật đó.

3. Việc nhập khẩu bất kỳ mẫu vật của 1 loài thuộc phụ lục I đòi hỏi phải được cho phép trước và phải xuất trình 1 giấy phép nhập khẩu và một giấy phép xuất khẩu hoặc 1 chứng chỉ tái xuất. Một giấy phép nhập khẩu chỉ được cấp khi thoả thuận những điều kiện sau:

- a. Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước nhập khẩu đã xác nhận là việc nhập khẩu dùng cho mục đích không làm tổn hại đến sự tồn tại của loài có liên quan.
- b. Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước nhập khẩu phải được giải trình đầy đủ sẽ nhận một mẫu vật sống đã chuẩn bị tốt về điều kiện nuôi dưỡng và chăm sóc. và
- c. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập khẩu phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật không được dùng cho mục đích thương mại.

4. Việc tái xuất bất kỳ một mẫu vật của một loài thuộc phụ lục I đòi hỏi phải được phép trước và xuất trình một chứng chỉ tái xuất. Một chứng chỉ được tái xuất chỉ được cấp khi thoả mãn những điều kiện sau:

- a. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất phải được giải trình đầy đủ là việc nhập mẫu vật vào nước họ là phù hợp với các điều khoản của Công ước CITES.
- b. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất phải được giải thích đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào đều phải được chuẩn bị và vận chuyển theo cách nhằm giảm tối đa về tổn thương, tổn hại sức khoẻ hoặc bị đối xử thô bạo, và
- c. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất phải được giải trình đầy đủ là một giấy phép nhập khẩu đã được cấp cho bất kỳ 1 mẫu vật sống nào.

5. Việc nhập nội bất kỳ 1 mẫu vật nào từ biển thuộc 1 loài trong phụ lục I đòi hỏi phải được phép trước dưới dạng 1 chứng chỉ của cơ quan Thẩm quyền quản lý của nước nhập. Một chứng chỉ chỉ có thể được cấp khi thoả mãn các điều kiện sau:

- a. Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước nhập đã xác nhận việc nhập nội không đe dọa sự tồn tại của loài có liên quan.
- b. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập phải được giải trình đầy đủ sẽ nhận một mẫu vật sống đã có đủ điều kiện để nuôi dưỡng và chăm sóc cho mẫu vật, và
- c. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập nội là mẫu vật sẽ không được dùng cho mục đích thương mại.

#### **Điều IV. Quy chế về buôn bán những mẫu vật của những loài thuộc phụ lục II**

1. Tất cả hoạt động buôn bán mẫu vật của những loài thuộc phụ lục II phải tuân thủ những điều khoản của Điều IV.

2. Việc xuất khẩu bất kỳ mẫu vật nào của những loài thuộc phụ lục II đòi hỏi phải được phép trước và trình một giấy phép xuất khẩu. Một giấy phép xuất khẩu chỉ có thể được cấp khi những điều kiện dưới đây được thoả mãn:

- a. Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước xuất khẩu đã xác nhận là việc xuất khẩu này không đe dọa sự tồn tại của loài đó;
- b. Cơ quan thẩm quyền quản lý xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật được thu thập phù hợp với luật pháp của Nhà nước và bảo vệ hệ động vật và thực vật, và
- c. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ một mẫu vật sống nào cũng đã được chuẩn bị và chuyển theo cách có thể giảm tối đa về tổn thương, tổn hại sức khoẻ hoặc bị ngược đãi.

3. Cơ quan thẩm quyền khoa học của mỗi nước thành viên sẽ theo dõi cả giấy phép xuất khẩu do Nhà nước cấp cho các mẫu vật thuộc phụ lục II và cả việc xuất khẩu thực tế của những mẫu vật của một số loài cần phải được hạn chế để duy trì những loài đó trong khu phân bố của chúng đang tồn

tại và phải ở trên mức mà ở đó chúng có thể phải được liệt vào phụ lục I thì cơ quan thẩm quyền khoa học góp ý với cơ quan quản lý để thực hiện những biện pháp thích hợp nhằm hạn chế việc cấp giấy phép xuất khẩu cho mẫu vật của những loài đó.

4. Việc nhập khẩu bất kỳ mẫu vật nào của một loài thuộc phụ lục II đều đòi hỏi phải xuất trình trước một giấy phép xuất khẩu hoặc 1 chứng chỉ tái xuất:

a. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật được nhập vào nước họ phù hợp với những điều khoản của CITES, và

b. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào cũng đã được chuẩn bị và vận chuyển theo cách có thể giảm tối đa về tổn thương, tổn hại đến sức khoẻ hoặc bị ngược đãi.

5. Việc nhập nội từ biển bất kỳ mẫu vật của một loài thuộc phụ lục II đòi hỏi phải có trước một chứng chỉ do cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập nội cấp. Một chứng chỉ chỉ được cấp khi những điều kiện sau đây được thoả mãn:

a. Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước nhập nội xác nhận là việc nhập nội sẽ không đe dọa sự tồn tại của loài có liên quan, và

b. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập nội phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào đều được chuẩn bị để giảm tối đa sự tổn thương, tổn hại sức khoẻ hoặc ngược đãi với vật.

6. Chứng chỉ nêu trong mục 6 của Điều này có thể được cấp dựa vào ý kiến đóng góp của Cơ quan thẩm quyền khoa học có tham khảo ý kiến của các cơ quan khoa học có tham khảo ý kiến của các cơ quan khoa học trong nước khác hoặc nếu thuận lợi thì tham khảo với cơ quan khoa học quốc tế, nhưng phải xem xét tổng số lượng mẫu vật được nhập nội trong thời gian không quá một năm.

#### **Điều V. Quy chế về buôn bán mẫu vật của những loài thuộc phụ lục III**

1. Tất cả việc buôn bán mẫu vật của những loài thuộc phụ lục II phải tuân theo điều khoản của Điều V.

2. Việc xuất khẩu bất kỳ mẫu vật của những loài thuộc phụ lục III của bất kỳ nước nào mà nước đó cũng liệt những loài đó vào phụ lục III đòi hỏi phải có phép trước và xuất trình một giấy phép xuất khẩu. Một giấy phép xuất khẩu chỉ có thể được cấp khi những điều kiện sau đây được thoả mãn:

a. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật được thu thập phù hợp với luật pháp của nước đó về bảo vệ động và thực vật, và

b. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào đều được chuẩn bị và vận chuyển theo cách có thể giảm tối đa về tổn thương, tổn thất đến sức khoẻ và ngược đãi đối với mẫu vật.

3. Việc nhập khẩu bất kỳ mẫu vật nào của những loài thuộc phụ lục III đòi hỏi xuất trình trước giấy chứng nhận xuất khẩu của nước có mẫu vật mà nước này đã liệt loài đó vào phụ lục III và một giấy phép xuất khẩu trừ trường hợp áp dụng quy định trong mục 4 của Điều này.

4. Trường hợp tái xuất đòi hỏi 1 chứng chỉ do cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất cấp xác nhận rằng mẫu vật đã được xử lý tại nước đó hoặc đang được tái xuất sẽ được nước nhập khẩu tiếp nhận đó là bằng chứng xác nhận rằng Công ước hiện hành được tuân thủ đối với các loài liên quan.

#### **Điều VI. Giấy phép và chứng chỉ**

1. Giấy phép và chứng chỉ được cấp theo điều khoản của Điều III, IV, V sẽ phải phù hợp với những điều khoản của Điều VI.

2. Một giấy phép xuất khẩu phải có những thông tin được liệt kê mẫu trong phụ lục IV và có thể chỉ được dùng trong khoảng thời gian là 6 tháng kể từ ngày cấp.

3. Mỗi giấy phép hoặc chứng chỉ phải mang tên của Công ước CITES, tên và dấu của cơ quan thẩm quyền quản lý đã cấp giấy phép và một số kiểm soát do cơ quan thẩm quyền quản lý định ra.

4. Bất kỳ một bản sao nào của giấy phép hoặc chứng chỉ do cơ quan thẩm quyền quản lý cấp phải đóng dấu bản sao và bản sao không được dùng thay cho bản gốc trừ trường hợp có ký xác nhận giá hạn giá trị.

5. Mỗi một lần gửi mẫu vật đi phải có một giấy phép hoặc 1 chứng chỉ riêng.

6. Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập khẩu sẽ huỷ hoặc giữ lại giấy phép xuất khẩu hoặc chứng chỉ tái xuất hoặc bất kỳ một giấy phép xuất khẩu nào qua đường bưu điện liên quan đến việc nhập khẩu những mẫu vật đó sau khi đã dùng xong.

7. Ở đâu có điều kiện và thuận lợi thì cơ quan thẩm quyền quản lý nên đánh dấu lên mẫu vật để tiện việc nhận biết mẫu vật. Để thực hiện mục đích này "đánh dấu" có nghĩa là in bằng bất kỳ thứ gì

không thể tẩy xoá được mẫu vật miễn là trách được làm giả của những người ngoài chức trách. Nói chung là càng khó bắt chước càng tốt.

## **Điều VII. Các trường hợp miễn trừ và những điều khoản đặc biệt khác liên quan đến buôn bán**

1. Những điều khoản của Điều III, IV và V sẽ không được áp dụng cho việc chuyển tải hoặc quá cảnh những mẫu vật qua hoặc vào lãnh thổ của nước thành viên trong khi mẫu vật còn nằm dưới sự kiểm soát của hải quan.

2. Ở đâu mà cơ quan thẩm quyền quản lý của nước về xuất khẩu và tái xuất được chứng minh rằng mẫu vật đã có được trước khi những điều khoản của Công ước CITES được áp dụng cho mẫu vật đó, thì những điều khoản của các Điều III, IV, V không được áp dụng cho những mẫu vật đó ở nơi mà cơ quan thẩm quyền cấp chứng chỉ cho loại mẫu vật đó.

3. Những điều khoản của Điều III, IV, V không áp dụng cho mẫu vật là tài sản cá nhân hoặc gia đình. Sự miễn trừ này không áp dụng cho những trường hợp sau:

a. Trong trường hợp mẫu vật thuộc 1 loại trong phụ lục I, chúng được thu thập làm của riêng bên ngoài nước mà người sở hữu thường cư trú mà chúng được nhập vào nước đó, hay là

b. Trong trường hợp mẫu vật thuộc về 1 loài trong phụ lục II:

- Những mẫu vật có được của người sở hữu từ bên ngoài nước mà anh ta cư trú thường xuyên và trong một nước mà ở đó mẫu vật được thu thập từ thiên nhiên.

- Mẫu vật được nhập vào nước mà người sở hữu cư trú thường xuyên, và ở nước mà mẫu vật được thu thập từ ngoài thiên nhiên cần phải có một giấy phép xuất khẩu được cấp trước khi xuất khẩu những mẫu vật đó trừ khi cơ quan thẩm quyền quản lý phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật đã có được trước khi những điều khoản của Công ước được áp dụng đối với mẫu vật.

4. Mẫu vật của một loài động vật thuộc phụ lục I được tạo ra trong điều kiện nuôi nhằm mục đích thương mại, hoặc của một loài thực vật được nhận nuôi một cách nhân tạo nhằm mục đích thương mại sẽ được coi mà mẫu vật của những loài thuộc phụ lục II.

5. Ở đâu mà cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ một mẫu vật của một loài động vật được tạo trong điều kiện nuôi hoặc mẫu vật của một loài thực vật được nhận nuôi một cách nhân tạo hoặc là một bộ phận được lấy từ một loài động vật hoặc thực vật nào đó, thì một chứng chỉ được cơ quan thẩm quyền quản lý cấp có thể được chấp nhận như là giấy phép hoặc chứng chỉ cần phải có theo điều khoản của Điều III, IV và V.

5. Những điều khoản của Điều III, IV và V không được áp dụng cho trường hợp mượn mẫu không mang tính chất thương mại, quà biếu hoặc trao đổi giữa các nhà khoa học hoặc các cơ quan khoa học đã được đăng ký tại cơ quan thẩm quyền quản lý của nước họ. Đó là những tiêu bản thực vật sống mang nhãn do cơ quan thẩm quyền quản lý xuất ra hoặc phê duyệt.

6. Cơ quan thẩm quyền quản lý của bất kỳ quốc gia nào có thể bỏ qua những đòi hỏi của các Điều III, IV cho phép di chuyển những mẫu vật là bộ phận của vườn thú không cấp giấy phép hoặc chứng chỉ miễn là :

7. Người nhập khẩu hay người xuất khẩu đăng ký đầy đủ chi tiết của những mẫu vật thuộc loại trên với cơ quan thẩm quyền quản lý.

a. Những mẫu vật được liệt vào những thứ hạng đặc biệt thuộc mục 2 hoặc 5 của Điều III, và

b. Cơ quan thẩm quyền quản lý phải được giải trình đầy đủ là những mẫu vật sống sẽ được vận chuyển và chăm sóc theo cách có thể giảm tối đa tổn thương, tổn hại đến sức khoẻ hoặc bị ngược đãi.

## **Điều VIII. Những biện pháp của quốc gia thành viên cần thực hiện**

1. Các nước thành viên sẽ tiến hành những biện pháp thích hợp để thi hành có hiệu lực các điều khoản của Công ước này và để cấm buôn bán các mẫu vật vi phạm Công ước. Đó là những biện pháp sau:

2. Phạt việc buôn bán hoặc lưu giữ các mẫu vật; hoặc cả hai.

a. Tịch thu hoặc trả lại cho nước xuất khẩu các mẫu vật đó.

b. Bên cạnh các biện pháp như đã nêu trong mục I của Điều này, khi thấy cần thiết, nước thành viên có thể bằng phương pháp thanh toán nội bộ để chi trả cho những chi phí do hậu quả của việc tịch thu mẫu vật kinh doanh vi phạm những biện pháp sử dụng để thực hiện các điều khoản của CITES.

3. Trong chừng mực có thể nhất trí, mọi nước thành viên cần bảo đảm rằng các mẫu vật sẽ được thông qua các thủ tục buôn bán cần thiết với mức chậm trễ tối thiểu. Để tạo điều kiện cho điều này, nước thành viên cần định rõ cảng xuất và nhập cho các mẫu vật để hoàn tất thủ tục hải quan. Các quốc gia cũng cần bảo đảm rằng mọi mẫu vật sống, trong thời kỳ giao chuyển quá cảnh hoặc

chuyển tải sẽ được chăm sóc thích hợp nhằm hạn chế tối thiểu mọi thương tổn về sức khỏe và các đối xử thô bạo.

a. Ở nơi mà mẫu vật bị tịch thu theo biện pháp như đã nêu trong mục 1 của Điều này thì:

Mẫu vật sẽ được giao cho cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tịch thu;

b. Sau khi trao đổi ý kiến với quốc gia xuất, cơ quan thẩm quyền quản lý trên sẽ trả lại mẫu vật cho quốc gia đó và quốc gia này sẽ chịu tiền phí tổn, hoặc mẫu vật sẽ được trả lại cho trung tâm cứu nạn hay một nơi nào đó mà cơ quan thẩm quyền quản lý cho là thích hợp và phù hợp với mục tiêu của Công ước này, và Cơ quan thẩm quyền quản lý có thể xin ý kiến cơ quan thẩm quyền khoa học, hoặc tốt hơn cả là xin ý kiến Ban thư ký để quyết định theo mục (b) được đề dăng, kể cả việc chọn các trung tâm cứu nạn hoặc địa điểm khác.

4. Trung tâm cứu nạn, như đã nêu trong mục 4 của Điều này là một cơ sở do cơ quan thẩm quyền quản lý chọn lựa nhằm trông nom, chăm sóc các mẫu vật sống, đặc biệt là những mẫu vật bị tịch thu.

5. Mỗi nước thành viên sẽ duy trì những số liệu về buôn bán các loài nêu trong phụ lục I, II và III, mà những số liệu này sẽ gồm:

a. Tên và địa chỉ của người xuất, người nhập.

b. Số lượng và kiểu giấy phép, chứng chỉ; những nước tham gia buôn bán: số lượng và chất lượng và hình thức của mẫu vật; tên loài như trong phụ lục I, II và III; và khi thích hợp bao gồm cả kích thước và giới tính của mẫu vật.

6. Mỗi nước thành viên sẽ chuẩn bị các báo cáo thường kỳ về việc thực thi Công ước này và sẽ gửi tới ban thư ký.

a. Một báo cáo hàng năm, nội dung bao gồm tóm tắt các thông tin như đã nêu trong điểm (b) của mục 6 điều này; và

b. Một báo cáo định kỳ 2 năm về các biện pháp hành chính, quy tắc, luật lệ đã tiến hành để thực thi các điều khoản của Công ước.

7. Những thông tin đã nêu trong mục 7 của Điều này sẽ được phổ biến rộng rãi ở nơi mà Điều này phù hợp với luật của nước thành viên đó.

#### **Điều IX. Các cơ quan thẩm quyền quản lý và thẩm quyền khoa học**

1. Vì mục đích của Công ước này, mỗi nước thành viên sẽ bổ nhiệm:

• Ít nhất một cơ quan thẩm quyền quản lý có đủ thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chứng chỉ thay mặt cho quốc gia thành viên đó; và ít nhất một cơ quan thẩm quyền khoa học

2. Một quốc gia vừa phê chuẩn Công ước, chấp thuận hoặc đã nộp đủ thủ tục gia nhập Công ước sẽ đồng thời thông báo cho cơ quan bảo lưu tên và địa chỉ của cơ quan thẩm quyền quản lý được phép liên hệ với các nước thành viên khác và Ban thư ký.

3. Mọi thay đổi trong việc bổ nhiệm hay uỷ quyền nằm trong các điều khoản của Điều này cần được quốc gia đó thông báo cho Ban thư ký để Ban thư ký báo cho các nước thành viên khác.

4. Mọi cơ quan quản lý như đã nêu trong mục 2 của Điều này, khi được Ban thư ký hay cơ quan thẩm quyền quản lý của các nước khác yêu cầu, cần thông báo về mẫu in của con tem, con dấu hoặc các dạng khác dùng để xác thực giấy phép hoặc chứng chỉ.

#### **Điều X. Buôn bán với các nước không tham gia Công ước**

Ở những nơi mà xuất khẩu tới hoặc nhập khẩu từ một nước không tham gia Công ước, những văn bản thích hợp được xuất ra từ các cơ quan có thẩm quyền của nước đó phù hợp với các yêu cầu của Công ước, sẽ có thể được chấp thuận thay cho các giấy phép và chứng chỉ.

#### **Điều XI. Hội nghị của các nước thành viên**

1. Ban thư ký sẽ triệu tập Hội nghị của các nước thành viên không muộn hơn hai năm sau khi Công ước này có hiệu lực.

2. Sau đó Ban thư ký sẽ triệu tập các phiên họp thường kỳ 2 năm một lần, trừ khi Hội nghị có quyết định khác, và các phiên họp bất thường vào mọi thời điểm trên cơ sở những đề nghị bằng văn bản của ít nhất là 1/3 số nước thành viên.

3. Tại cuộc họp, dù những thường kỳ hay bất thường, các nước sẽ kiểm điểm việc thực thi Công ước và có thể:

a. Đưa ra những điều khoản cần thiết để tạo điều kiện cho Ban thư ký thực thi nhiệm vụ, chấp nhận và thực hiện các điều khoản về tài chính.

b. Xem xét, chấp nhận các sửa đổi của phụ lục I và II phù hợp với Điều XV.

c. Kiểm điểm thành quả đã đạt được trong việc hồi phục và bảo vệ các loài thuộc phụ lục I, II và III.

- d. Tiếp nhận và xem xét mọi báo cáo do ban thư ký hoặc bất kỳ nước thành viên nào đưa ra; và
- e. Nơi nào thích hợp thì đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu lực của Công ước.

4. Tại mỗi phiên họp thường kỳ, các nước thành viên có thể xác định thời gian và địa điểm cho phiên họp tiếp theo, phù hợp với những điều khoản của mục 2 trong Điều này.

5. Tại bất cứ phiên họp nào, các nước thành viên có thể đề xuất và thông qua các nội quy thủ tục cho phiên họp.

6. Liên Hợp Quốc, các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp Quốc và cơ quan Năng lượng Nguyên tử quốc tế, cũng như các phiên họp của Hội nghị với tư cách quan sát viên - đó là những người có quyền tham dự nhưng không có quyền bỏ phiếu.

7. Bất kỳ một cơ quan, tổ chức nào có đủ tiêu chuẩn kỹ thuật trong việc bảo vệ, bảo tồn hoặc quản lý động, thực vật hoang dại, theo như các loài dưới đây, mà những tổ chức này đã thông báo cho Ban thư ký về nguyện vọng được tham dự các phiên họp của Hội nghị với tư cách quan sát viên, sẽ được chấp nhận trừ khi có ít nhất là 1/3 các quốc gia thành viên có mặt phản đối:

a. Các tổ chức, cơ quan quốc tế - Chính phủ hoặc phi Chính phủ, và các thẩm quyền tổ chức, cơ quan quốc gia.

b. Các tổ chức, cơ quan phi Chính phủ đóng tại một nước mà đã được Nhà nước đó phê chuẩn (đồng ý) về ý định này.

8. Khi đã được chấp nhận, các quan sát viên này sẽ có quyền tham dự nhưng không có quyền biểu quyết.

## **Điều XII. Ban thư ký**

1. Ngay khi Công ước này có hiệu lực, Giám đốc điều hành chương trình môi trường Liên Hợp Quốc sẽ chọn ra một Ban thư ký. Trong phạm vi và theo cách hoạt động mà ban thư ký cho là thích hợp, Ban thư ký có thể được các tổ chức hoặc cơ quan quốc gia hoặc quốc tế, liên Chính phủ hay phi Chính phủ và các tổ chức có đủ tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ, bảo tồn và quản lý động, thực vật hoang dã giúp đỡ.

2. Chức năng, nhiệm vụ của Ban thư ký sẽ là:

a. Thu xếp và tổ chức phục vụ các phiên họp của các quốc gia thành viên.

b. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ như đã nêu trong các điều khoản của Điều XV và XVI của Công ước này.

c. Tiến hành các nghiên cứu khoa học - kỹ thuật theo các chương trình đã được Hội nghị của các nước thành viên cho phép để góp phần vào thực thi Công ước này, bao gồm cả các nghiên cứu có liên quan tới các tiêu chuẩn để chuẩn bị và vận chuyển một cách thích hợp các mẫu vật sống, cũng như các phương tiện để nhận biết mẫu vật.

d. Nghiên cứu xem xét các báo cáo của các nước thành viên, yêu cầu các thành viên cấp những thông tin cụ thể hơn khi cần thiết để đảm bảo cho việc thực thi Công ước này.

e. Hướng các nước thành viên quan tâm tới những vấn đề có liên quan đến các mục tiêu của Công ước.

f. Xuất bản định kỳ và cung cấp cho các nước thành viên những tài liệu cập nhật nhất của phụ lục I, II và III cùng mọi thông tin giúp cho việc nhận biết mẫu vật của loài thuộc các phụ lục này.

g. Chuẩn bị các báo cáo hàng năm về các công việc và những sửa đổi, bổ sung của Công ước đối với từng nước thành viên và chuẩn bị các báo cáo khác kiểu như vậy khi các phiên họp yêu cầu.

h. Đưa ra các khuyến nghị cho việc thực hiện mục tiêu và các điều khoản của Công ước này, bao gồm cả sự trao đổi thông tin có tính chất khoa học hay kỹ thuật.

Thực hiện mọi chức năng, nhiệm vụ khác khi được các nước thành viên giao phó.

## **Điều XIII. Các biện pháp quốc tế**

1. Qua những thông tin tiếp nhận được, khi chứng minh được rằng bất kỳ một loài thuộc phụ lục I hoặc II bị ảnh hưởng bất lợi do buôn bán hoặc khi biết rằng các điều khoản của Công ước không được thực thi có hiệu lực, Ban thư ký sẽ thông báo cho các cơ quan thẩm quyền quản lý của một hoặc nhiều nước thành viên có liên quan.

2. Mọi quốc gia khi nhận được thông tin như đã nêu ở mục I của Điều này đều phải thông báo càng sớm càng tốt cho ban thư ký về những sự việc liên quan mà trong chừng mực luật pháp của quốc gia đó cho phép, và nơi nào thích hợp thì đề xuất biện pháp sửa chữa. ở những nơi mà quốc gia thành viên này thấy cần thẩm tra, thì việc thẩm tra sẽ do một hoặc vài người được quốc gia đó ủy quyền tiến hành.

3. Mọi thông tin do một nước thành viên cung cấp hoặc do yêu cầu đã nêu trong mục 2 của Điều này sẽ được xem xét lại trong Hội nghị gần nhất của các nước thành viên đồng thời Hội nghị này cũng có thể đề xuất những khuyến nghị nếu được coi là thích hợp.

#### **Điều XIV. Ảnh hưởng đến pháp chế trong nước và các Công ước quốc tế**

1. Các điều khoản của Công ước này sẽ không hề ảnh hưởng đến quyền của các nước thành viên chấp nhận và thực hiện:

a. Các biện pháp trong nước chặt chẽ hơn có liên quan tới các điều kiện buôn bán, lấy mẫu hoặc sở hữu mẫu vật, vận chuyển của các loài thuộc phụ lục I, II và III, hoặc nghiêm cấm các hoạt động đó.

b. Các biện pháp trong nước nhằm hạn chế hoặc cấm buôn bán, lấy mẫu, sở hữu mẫu vật hoặc vận chuyển các loài không thuộc phụ lục I, II và III.

2. Các điều khoản của Công ước này sẽ không hề ảnh hưởng đến các điều khoản của bất kỳ một biện pháp nội bộ nào hoặc một nghĩa vụ nào của quốc gia thành viên liên quan tới các Hiệp ước, Công ước hoặc thoả thuận quốc tế có liên quan tới các khía cạnh khác của việc buôn bán, lấy và sở hữu hoặc vận chuyển các mẫu vật mà những văn bản này đang có hiệu lực hoặc sẽ có hiệu lực cho mọi nước thành viên, bao gồm cả các biện pháp có liên quan tới hải quan, y tế, thú y và kiểm dịch thực vật.

3. Các điều khoản của Công ước này sẽ không hề ảnh hưởng tới các điều khoản hoặc các nghĩa vụ liên quan tới bất kỳ một Hiệp ước, Công ước hay Thoả thuận quốc tế đã được thông qua, hoặc những văn bản này có thể được ký kết giữa các quốc gia để tạo ra một hiệp hội hoặc một thoả thuận buôn bán khu vực để hình thành hoặc duy trì kiểm soát hải quan chung ngoài biên giới và trong chừng mực nào đó loại bỏ các kiểm soát hải quan giữa các quốc gia thành viên khi các kiểm soát hải quan này có liên quan tới việc buôn bán giữa các quốc gia thành viên của Thoả thuận Hiệp hội.

4. Một quốc gia thành viên của Công ước này, mà là thành viên của các Hiệp ước, Công ước hoặc Thoả thuận quốc tế khác đã có hiệu lực trong thời điểm Công ước này cũng đã có hiệu lực và theo các điều khoản của các Công ước đó các loài thuộc động, thực vật biển nằm trong phụ lục I cũng đã được bảo vệ thì nghĩa vụ thuộc điều khoản của Công ước này về vấn đề buôn bán các mẫu vật thuộc phụ lục II mà tàu biển dùng thu thập mẫu đã đăng ký ở quốc gia đó sẽ được giảm nhẹ.

5. Mặc dù có các điều khoản của Điều III, IV và V, việc xuất khẩu một mẫu vật phù hợp với mục 4 của Điều này sẽ chỉ đòi hỏi một chứng chỉ từ cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập nội giới thiệu rằng mẫu vật được lấy phù hợp với các điều khoản của các Hiệp ước, Công ước hoặc Thoả thuận quốc tế có liên quan.

6. Công ước này không có điều khoản nào làm tổn hại đến sự soạn thảo và xây dựng Luật biển của hội nghị Liên Hợp Quốc về Luật biển được triệu tập theo Nghị quyết số 2750C (XXV) của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc và cũng không có điều khoản nào làm tổn hại đến việc xác nhận hiện tại và trong tương lai và các quan điểm pháp lý của mọi quốc gia có liên quan đến Luật biển và đặc tính hoặc phạm vi của quyền tài phán đối với bờ biển và chủ quyền quốc gia.

#### **Điều XV. Các sửa đổi, bổ sung đối với phụ lục I và II**

1. Các điều khoản dưới đây có liên quan tới việc sửa đổi, bổ sung phụ lục I và II sẽ được áp dụng tại các phiên họp của Hội nghị các nước thành viên.

a. Mọi quốc gia thành viên đều có thể dự kiến sửa đổi, bổ sung cho phụ lục I hoặc II để xem xét tại phiên họp tiếp theo. Nội dung sửa đổi dự kiến cần được báo cho ban thư ký tối thiểu là 150 ngày trước phiên họp. Ban thư ký sẽ hỏi ý kiến các quốc gia khác cũng như các điều khoản của điểm (b) và (c) của mục 2 trong Điều này, và sẽ phúc đáp các nước thành viên không chậm hơn 30 ngày trước phiên họp.

b. Các sửa đổi, bổ sung sẽ được chấp nhận với 2/3 số các nước có mặt và bỏ phiếu. Tức là tính các quốc gia có mặt bỏ phiếu thuận hoặc phiếu chống. Các nước bỏ phiếu trắng sẽ không được tính đến trong tỷ lệ 2/3 cần có để chấp nhận sửa đổi này.

c. Các sửa đổi, bổ sung đã được chấp thuận tại phiên họp sẽ có hiệu lực sau kỳ họp 90 ngày trừ các sửa đổi, bổ sung cần được bảo lưu phù hợp với khoản 3 của Điều này.

2. Các điều khoản dưới đây có liên quan tới việc sửa đổi, bổ sung phụ lục I và II sẽ được áp dụng giữa các phiên họp của Hội nghị các quốc gia thành viên:

a. Mọi quốc gia đều có thể dự kiến sửa đổi, bổ sung cho phụ lục I hoặc II để xem xét giữa các phiên họp, thông qua các thủ tục bưu điện.

b. Đối với các loài ở biển, Ban thư ký sau khi nhận được nội dung bổ sung dự kiến, sẽ lập tức thông tin cho các nước thành viên. Ban thư ký cũng sẽ hỏi ý kiến các cơ quan liên Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến các loài này, đặc biệt để lấy những số liệu khoa học mà các cơ quan này có thể cung cấp cũng như để bảo đảm kết hợp các biện pháp bảo vệ mà các cơ quan này thi

hành. Ban thư ký sẽ thông tin các quan điểm và các số liệu do các cơ quan này cung cấp, cũng như các khuyến nghị và khám phá của chính Ban thư ký tới các nước thành viên một cách sớm nhất.

c. Đối với các loài không ở biển, sau khi nhận được những bổ sung dự kiến, Ban thư ký sẽ lập tức thông tin đến các nước thành viên và sau đó sẽ thông báo các khuyến nghị của Ban thư ký trong khả năng nhanh nhất.

d. Trong vòng 60 ngày tính từ ngày Ban thư ký thông báo các khuyến nghị đến các nước thành viên như đã nêu trong điểm (b) hoặc (c) của mục này, mọi thành viên đều phải chuyển cho ban thư ký những ý kiến của mình về các bổ sung dự kiến cùng với mọi thông tin và số liệu khoa học thích hợp.

e. Ban thư ký sẽ thông báo những khuyến nghị của mình và các phúc đáp nhận được từ các nước thành viên tới các nước một cách sớm nhất.

Nếu trong vòng 30 ngày tính từ ngày ban thư ký trả lời và khuyến nghị theo như điểm (e) của mục này mà ban thư ký không nhận được ý kiến phản đối nào thì việc bổ sung sẽ có hiệu lực cho mọi thành viên sau 90 ngày, trừ những nước bảo lưu phù hợp với mục 3 của Điều này.

g. Nếu Ban thư ký nhận được phản đối từ bất kỳ một thành viên nào, sửa đổi, bổ sung dự kiến sẽ được trình để bỏ phiếu qua bưu điện, theo như các điều khoản của điểm (h), (i) và (j) của mục này.

h. Ban thư ký sẽ thông báo cho các nước thành viên rằng đã nhận được ý kiến phản đối.

i. Trừ khi ban thư ký nhận được phiếu thuận, phiếu chống hoặc phiếu trắng, ít nhất một nửa số thành viên trong vòng 60 ngày tính từ ngày thông báo như đã nêu trong điểm (h) của mục này, bổ sung dự kiến sẽ được chuyển sang phiên họp tiếp theo của Hội nghị để xem xét thêm.

k. Trường hợp Ban thư ký nhận được các phiếu bầu từ ít nhất một nửa số thành viên, các sửa đổi, bổ sung sẽ được chấp thuận bởi 2/3 số phiếu tính theo phiếu thuận và phiếu chống.

l. Ban thư ký sẽ thông báo cho tất cả các nước thành viên về kết quả bỏ phiếu.

m. Nếu sửa đổi, bổ sung dự kiến được chấp thuận, chúng sẽ có hiệu lực sau 90 ngày tính từ ngày thông báo của ban thư ký về sự chấp thuận này tới mọi thành viên, trừ những quốc gia thành viên bảo lưu theo khoản 3 của Điều này.

n. Trong thời kỳ 90 ngày như đã nêu trong điểm (c) của mục 1 hoặc điểm (l) của mục 2 trong Điều này, mọi thành viên đều có thể thông báo cho Chính phủ đăng cai để yêu cầu bảo lưu về vấn đề sửa đổi, bổ sung. Chỉ tới khi sự bảo lưu này được rút bỏ, quốc gia thành viên này sẽ chỉ được coi là một quốc gia chứ không phải là một thành viên của Công ước này về vấn đề buôn bán các loài có liên quan.

## **Điều XVI. Phụ lục II và các bổ sung**

1. Mọi thành viên vào mọi thời điểm đều có thể trình cho Ban thư ký một danh sách các loài được xem là đối tượng của những quy chế đã nêu trong mục 3 của Điều II, Phụ lục III sẽ bao gồm tên của các thành viên đã trình danh sách loài, tên khoa học của các loài đã trình và bất kỳ một bộ phận hoặc các chế phẩm nào từ các động, thực vật mà những loài này đã được xác định là có liên quan tới các loài trong mục tiêu của điểm (b) Điều I.

2. Mỗi danh sách đệ trình theo như các điều khoản của mục 1 trong Điều này sẽ được ban thư ký báo cáo cho các nước thành viên một cách sớm nhất. Danh sách này được coi như là một phần của phụ lục III sẽ có hiệu lực sau 90 ngày tính từ ngày thông báo trên của Ban thư ký. Bất kỳ lúc nào sau khi thông báo danh sách loài, mọi thành viên đều có thể thông báo bằng văn bản cho quốc gia đăng cai để giành quyền bảo lưu các loài, các bộ phận hoặc chế phẩm cho tới khi sự bảo lưu đó được rút bỏ. Quốc gia này sẽ được coi như là một quốc gia chứ không phải là một thành viên của Công ước này về buôn bán các loài, các bộ phận hoặc các chế phẩm có liên quan.

3. Mỗi nước thành viên đã trình bày một loài để bổ sung thêm vào phụ lục III có thể huỷ bỏ quyết định vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách thông báo cho Ban thư ký biết và Ban thư ký sẽ bảo cho các thành viên về sự huỷ bỏ này. Việc huỷ bỏ sẽ có hiệu lực sau 30 ngày tính từ ngày thông báo đó của ban thư ký.

4. Một thành viên khi đệ trình 1 danh sách như các điều khoản của mục 1 của Điều này sẽ trình cho Ban thư ký một bản sao của tất cả các điều luật và quy chế trong nước áp dụng trong việc bảo vệ các loài đó, cùng với mọi dẫn giải mà quốc gia đó cho là thích hợp hoặc thể theo yêu cầu của ban thư ký. Khi các loài có liên quan đã được đưa vào phụ lục III, quốc gia thành viên sẽ đệ trình những sửa đổi, bổ sung của các điều luật hoặc quy chế hoặc những giải trình mới khi chúng đã được thông qua.

## **Điều XVII. Sửa đổi, bổ sung của Công ước**

1. Một phiên họp bất thường của Hội nghị các nước thành viên sẽ được Ban thư ký triệu tập theo yêu cầu của tối thiểu 1/3 số thành viên để xem xét và thông qua các sửa đổi, bổ sung cho bản Công ước này. Các sửa đổi, bổ sung sẽ được thông qua với 2/3 số các nước có mặt và tham gia bỏ phiếu.



Chỉ những phiếu thuận và phiếu chống là được tính. Các thành viên bỏ phiếu trắng sẽ không được tính vào tỷ lệ 2/3 cần thiết này.

2. Nội dung của mọi sửa đổi, bổ sung dự kiến sẽ được ban thư ký thông báo cho mọi thành viên ít nhất là 90 ngày trước phiên họp.

3. Một sửa đổi, bổ sung sẽ có hiệu lực đối với các thành viên đã chấp thuận sau 60 ngày sau khi 2/3 số quốc gia thành viên nộp văn bản chấp thuận việc sửa đổi, bổ sung cho Chính phủ đăng cai. Sau đó, các sửa đổi, bổ sung cũng sẽ có hiệu lực đối với những nước thành viên khác sau 60 ngày tính từ khi quốc gia đó nộp văn bản chấp thuận bổ sung.

#### **Điều XVIII. Giải quyết tranh cãi**

1. Mọi tranh cãi nảy sinh giữa hai hoặc một số thành viên về vấn đề giải trình và áp dụng các điều khoản của Công ước này sẽ là chủ đề để thương lượng giữa các bên có liên quan tới việc tranh cãi.

2. Nếu tranh cãi không thể giải quyết được theo như mục 1 của Điều này đã nêu, các bên liên quan do thỏa thuận chung sẽ đệ trình vấn đề tranh cãi lên trọng tài để phân xử, đặc biệt là Tòa án trọng tài thường trực tại The Hague và các quốc gia đệ trình các vấn đề tranh cãi sẽ phải tuân theo quyết định của trọng tài.

#### **Điều XIX. Ký kết**

Công ước này để ngỏ cho việc ký kết tại Washington tới ngày 30 tháng 4 năm 1973 và sau đó là tại Berne cho tới ngày 31 tháng 12 năm 1974.

#### **Điều XX. Phê chuẩn, chấp thuận, tán thành**

Công ước này sẽ phải được phê chuẩn, chấp thuận, tán thành. Các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc tán thành sẽ được nộp cho Chính phủ Thụy Sĩ mà Chính phủ này sẽ là Chính phủ đăng cai Công ước.

#### **Điều XXI. Gia nhập**

Công ước này sẽ mở rộng cho tất cả các quốc gia tham gia. Văn bản sẽ được nộp cho Chính phủ đăng cai.

#### **Điều XXII. Hiệu lực**

1. Công ước này sẽ có hiệu lực sau 90 ngày tính từ ngày các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, tán thành hoặc văn bản gia nhập thứ 10 được nộp cho Chính phủ đăng cai.

2. Đối với những quốc gia phê chuẩn, chấp thuận hoặc tán thành

- Công ước này, hoặc gia nhập Công ước, sau khi các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc tán thành thứ 10 đã được nộp cho Chính phủ đăng cai. Công ước sẽ có hiệu lực chỉ sau 90 ngày tính từ ngày quốc gia đó nộp các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, tán thành hoặc gia nhập của mình.

#### **Điều XXIII. Bảo lưu**

1. Các khoản của Công ước này sẽ không phải là đối tượng bảo lưu chung. Các bảo lưu đặc biệt có thể được ghi vào theo các điều khoản của Điều này và Điều XV và XVI.

2. Mọi quốc gia, khi nộp văn bản phê chuẩn, chấp thuận, tán thành hay gia nhập đều có thể đưa ra một bảo lưu đặc biệt có liên quan tới:

a. Bất kỳ loài nào thuộc phụ lục I, II và III; hoặc

b. Bất kỳ một bộ phận hoặc chế phẩm đặc trưng nào có liên quan đến loài thuộc phụ lục III.

3. Chỉ tới khi một quốc gia rút bỏ sự bảo lưu theo như các điều khoản của Điều này, nước này sẽ được coi như là một quốc gia chứ không phải là thành viên của Công ước này về những vấn đề có liên quan tới việc buôn bán các loài, các bộ phận hoặc chế phẩm đã được đưa ra bảo lưu.

#### **Điều XXIV. Bãi ước**

Mọi thành viên đều có thể bãi ước với bản Công ước này bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà nước đăng cai vào bất kỳ thời điểm nào. Sự bãi ước sẽ có hiệu lực sau 12 tháng tính từ ngày Nhà nước đăng cai nhận được thông báo.

#### **Điều XXV. Lưu chiếu**

1. Công ước này được làm bằng 5 thứ tiếng: Trung Quốc, Anh, Pháp Nga, và Tây Ban Nha đều có giá trị pháp lý như nhau, và sẽ được lưu tại nước đăng cai. Nước này sẽ chuyển các bản sao xác thực của Công ước tới các nước đã tham gia ký kết đã nộp các văn bản tham gia Công ước cho các nước đăng cai.

2. Nhà nước đăng cai sẽ thông báo cho mọi quốc gia thành viên và Ban thư ký về chữ ký, việc nộp lưu chiểu các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, tán thành hoặc than gia Công ước, hiệu lực của Công ước, các sửa đổi, bổ sung, ghi bảo lưu và bãi bỏ bảo lưu và các thông báo bãi ước.

3. Ngay khi Công ước có hiệu lực, một bản sao xác thực sẽ được Nhà nước đăng cai chuyển tới Ban thư ký của Liên Hợp Quốc để đăng ký và phát hành theo như Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Với bằng chứng là những người đại diện toàn quyền ký tên dưới đây, được uỷ nhiệm trọng trách này đã ký vào Công ước CITES.

**Phần A.**

**NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG/PHYLUM CHORDATA**

**I. LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ XE "MAMMALIA" /CLASS MAMMALIAS**

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYỆT XE "MONOTREMATA"		
1.1	Tachyglossidae XE "Tachyglossidae" / Echidnas, spiny anteaters / Họ nhím mỏ vịt XE "anteaters" XE "anteaters" XE "spiny anteaters"		
		<b>Zaglossus spp.</b> / các loài thú ăn kiến	
2	DASYUROMORPHIA/BỘ CHUỘT TÚI XE "DASYUROMORPHIA"		
2.1	Dasyuridae/ XE "Dasyuridae" Dunnarts/ Họ chuột túi XE "dunnarts"		
	<b>Sminthopsis longicaudata</b> / Laniger Planigale/ Chuột túi Bông		
	<b>Sminthopsis psammophila</b> / Long tailed marsupial-mouse, Long-tailed dunnart/ Chuột túi đuôi dài		
2.2	Thylacinidae XE "Thylacinidae" / Tasmanian wolf, thylacine / Họ sói túi XE "thylacine"		
	<b>Thylacinus cynocephalus</b> / Tasmanian wolf, thylacine /Chó Sói Tắt ma ni (Có khả năng tuyệt chủng)		
3	PERAMELEMORPHIA/ PARAMELLEMORS/BỘ CHUỘT LỚN XE "PERAMELEMORPHIA"		
3.1	Peramelidae/ XE "Peramelidae" Bandicoots/ Họ chuột lợn XE "bandicoots"		
	<b>Chaeropus ecaudatus</b> / Pig Footed Bandicoot / Chuột chân lợn (có khả năng tuyệt chủng)		
	<b>Macrotis lagotis</b> / Rabbit Bandicoot / Chuột lợn hình thỏ		
	<b>Macrotis leucura</b> / Lesser Rabbit Bandicoot / Chuột lợn nhỏ		
	<b>Perameles bougainville</b> /Western barred-bandicoot or Long-nosed bandicoot / Chuột lợn mũi dài		
4	DIPROTODONTIA/ DIPROTODONT MARSUPIALS /BỘ HAI RĂNG CỬA XE "DIPROTODONTIA"		
4.1	Phalangeridae XE "Phalangeridae" / Cuscuses/ Họ cáo túi XE "cuscuses"		
		<b>Phalanger orientalis</b> / Grey cuscus / Cáo túi xám	
		<b>Spilocuscus maculatus</b> / Spotted cuscus / Cáo túi	

		đom	
4.2	Vombatidae XE "Vombatidae" / Northern hairy-nosed wombat / Họ Thú lông mũi XE "northern hairy-nosed wombat "		
	<b>Lasiorhinus krefftii</b> / Queensland hairy-nosed wombat / Thú lông mũi		
4.3	Macropodidae XE "Macropodidae" / Kangaroos XE "kangaroos" , wallabies/ Họ Kangaru XE "wallabies"		
		<b>Dendrolagus inustus</b> /Grizzled tree kangaroo / Kangaru gai	
		<b>Dendrolagus ursinus</b> / Black tree kangaroo / Kangaru đen	
	<b>Lagorchestes hirsutus/Western hare-wallaby</b> / Kangaru chân to		
	<b>Lagostrophus fasciatus</b> / Banded hare-wallaby / Kangaru chân to sọc		
	<b>Onychogalea fraenata</b> /Bridled nail-tailed wallaby / Kangaru chân vuốt		
	<b>Onychogalea lunata</b> / Crescent Nail tailed wallaby / Kangaru vuốt bán nguyệt		
4.4	Potoroidae / XE "Potoroidae" Rat-kangaroos/ Họ Kang ga ru chuột XE "rat-kangaroos"		
	<b>Bettongia spp</b> / Rat-kangaroo / Kangaru chuột		
	<b>Caloprymnus campestris</b> / Desert rat-kangaroo / Kangaru chuột (có khả năng tuyệt chủng)		
5	SCANDENTIA/ BỘ CHUỘT CHÙ XE "SCANDENTIA"		
5.1	Tupaiaidae XE "Tupaiaidae" /Tree shrews/ Họ chuột chù cây XE "tree shrews"		
		<b>Tupaiaidae spp</b> / Tree shrews / Nhóm loài chuột chù cây	
6	CHIROPTERA/ BATS / BỘ DƠI XE "CHIROPTERA"		
6.1	Phyllostomidae XE "Phyllostomidae" / Broad-nosed bat/ Họ dơi lá mũi XE "bats" XE "broad-nosed bat" rộng		
			<b>Platyrrhinus lineatus</b> / White-line bat / Dơi sọc trắng (quần thể ở Uruguay)
6.2	Pteropodidae XE "Pteropodidae" / Fruit bats XE "bats" XE "fruit bats" , flying foxes/ Họ dơi ăn quả XE "flying foxes"		
		<b>Acerodon spp.</b> /Các loài dơi (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Acerodon jubatus</b> / Flying Foxes / Dơi quả A-xe		
	<b>Acerodon lucifer</b> / Golden capped fruit bat /Dơi quả A-xe jubatus (có khả năng tuyệt chủng)		

		<b>Pteropus spp</b> / Flying foxes / Các loài dơi ngựa (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Pteropus insularis</b> / Truk flying fox /Dơi ngựa In-su		
	<b>Pteropus mariannus</b> / Manana Flying fox / Dơi ngựa Mana		
	<b>Pteropus molossinus</b> / Ponape flying fox / Dơi ngựa Pon		
	<b>Pteropus phaeocephalus</b> Mortlock flying fox / Dơi ngựa Vít		
	<b>Pteropus pilosus</b> / Palau flying fox/Dơi ngựa Palau		
	<b>Pteropus samoensis</b> / Samoan flying fox / Dơi ngựa Sa-mô		
	<b>Pteropus tonganus</b> / Insular Flying fox / Dơi ngựa Tonga		
7	PRIMATES XE "PRIMATES" / APES, MONKEYS / BỘ LINH TRƯỞNG XE "monkeys"		
		<b>PRIMATES spp</b> / Các loài linh trưởng (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
7.1	Lemuridae XE "Lemuridae" / Large lemurs/ Họ vượn cáo XE "lemurs" XE "large lemurs"		
	<b>Lemuridae spp.</b> / Lemur and Gentle lemur / Các loài Vượn Cáo		
7.2	Megaladapidae XE "Megaladapidae" / Sportive lemurs/ Họ vượn triết XE "lemurs" XE "sportive lemurs"		
	<b>Megaladapidae spp.</b> / Sportive and weasel lemur / Các loài vượn triết. (có khả năng tuyệt chủng)		
7.3	Cheirogaleidae / XE "Cheirogaleidae" Dwarf lemurs/ Họ vượn lùn nhỏ XE "lemurs" XE "dwarf lemurs"		
	<b>Cheirogaleidae spp.</b> / Dwarf and mouse lemur /Nhóm loài vượn lùn nhỏ		
7.4	Indridae XE "Indridae" / Avahi XE "avahi" , indris XE "indris" , sifakas XE "sifakas" , woolly lemurs/ Họ vượn lông mượt XE "lemurs" XE "woolly lemurs"		
	<b>Indridae spp.</b> / Avahi XE "avahi" , indris XE "indris" , sifakas XE "sifakas" ,woolly lemurs / Các loài vượn lông mượt		
7.5	Daubentoniidae XE "Daubentoniidae" / Aye-aye/ Họ vượn khôn XE "aye-aye"		
	<b>Daubentonia madagascariensis</b> /Aye-aye/ Vượn Madagasca		
7.6	Callitrichidae XE "Callitrichidae" / Marmosets XE "marmosets" , tamarins/ Họ khỉ đuôi sóc XE "tamarins"		
	<b>Callimico goeldii</b> / Goeldi Marmoset/ Khỉ sóc Goeldi		
	<b>Callithrix aurita</b> / White-eared		

	Marmoset / Khỉ sóc tai trắng		
	<b>Callithrix flaviceps</b> /Buff Headed Marmoset / Khỉ sóc đầu vàng		
	<b>Leontopithecus spp</b> / Golden Lion Marmoset / Khỉ đuôi sóc vàng		
	<b>Saguinus bicolor</b> / Pied marmoset / Khỉ sóc nhiều màu		
	<b>Saguinus geoffroyi</b> / Cotton top tamarin / Khỉ sóc Pana		
	<b>Saguinus leucopus</b> / White Footed Marmoset / Khỉ sóc chân trắng		
	<b>Saguinus oedipus</b> / Cotton- headed tamarin / Khỉ sóc đầu trắng		
7.7	Cebidae / XE "Cebidae" New World monkeys / Họ khỉ Xe-bi XE "New World monkeys"		
	<b>Alouatta coibensis</b> / Manted Howler/ Khỉ rú Coiben		
	<b>Alouatta palliata</b> /Manted Howler/ Khỉ rú Pa-li		
	<b>Alouatta pigra</b> / Guatemalan howler / Khỉ rú Pi-ga		
	<b>Ateles geoffroyi frontatus</b> / Black handed spider monkey/ Khỉ nhện tay đen		
	<b>Ateles geoffroyi panamensis</b> /Black handed spider monkey/ Khỉ nhện tay đen Pa-na		
	<b>Brachyteles arachnoides</b> / Woolly spider monkey / Khỉ nhện lông mượt		
	<b>Cacajao spp</b> / Uakaris / Các loài khỉ rú Uaka		
	<b>Chiropotes albinasus</b> / White- nosed saki / Khỉ mũi trắng		
	<b>Lagothrix flavicauda</b> / Yellow tailed woolly monkey / Khỉ đuôi vàng		
	<b>Saimiri oerstedii</b> / Red- baked squirrel monkey / Khỉ sóc đỏ		
7.8	Cercopithecidae XE "Cercopithecidae" / Old World monkeys / Họ khỉ đuôi dài XE "Old World monkeys"		
	<b>Cercocebus galeritus</b> <b>galeritus</b> / Tana river mangabey/ Khỉ xồm		
	<b>Cercopithecus diana</b> / Diana monkey/Khỉ di-a-na		
	<b>Macaca silenus</b> / Lion – tailed macaque/Khỉ đuôi sư tử		
	<b>Mandrillus leucophaeus</b> / Drill/ Khỉ mặt đen Tây phi		

	<b>Mandrillus sphinx/</b> Mandrill/ Khỉ mõm Chó		
	<b>Nasalis concolor/</b> Mentawai Islands snub-nosed langur/ Voọc mũi hếch đảo men-ta		
	<b>Nasalis larvatus/</b> Proboscis monkey/ Khỉ mũi dài bo-sit		
	<b>Presbytis potenziani/</b> Mentawai leaf monkey/ Khỉ lá Men-ta		
	<b>Procolobus pennantii kirkii/</b> Zanzibar red colobus/ Khỉ đỏ Zan-zi		
	<b>Procolobus rufomitratus/</b> Tana river red colobus/ Khỉ đỏ Ta-na		
	<b>Pygathrix spp./</b> Snub-nosed monkey/ Khỉ mũi hếch		
	<b>Semnopithecus entellus/</b> Grey langur/Khỉ ấn độ		
	<b>Trachypithecus geei/</b> Golden langur/Voọc vàng		
	<b>Trachypithecus pileatus/</b> Southern caped langur/ Voọc nam á		
7.9	Hylobatidae XE "Hylobatidae" /Gibbons/ Họ vượn XE "gibbons"		
	<b>Hylobatidae spp./</b> Gibbons / Các loài Vượn và khỉ		
7.1 0	Hominidae XE "Hominidae" / Chimpanzees XE "chimpanzees" , gorilla XE "gorilla" , orang- utan/ Họ người: Tinh tinh, Gorilla, đười ươi XE "orang-utan"		
	<b>Gorilla gorilla /</b> Gorilla/ Go-ri la		
	<b>Pan spp./</b> Chimpanzees/ Các loài tinh tinh		
	<b>Pongo pygmaeus/</b> Orang-utan/ Đười ươi Utan		
8	XENARTHRA/ BỘ LƯỜI XE "XENARTHRA"		
8.1	Myrmecophagidae / XE "Myrmecophagidae" American anteaters/ Họ lười ăn kiến XE "anteaters" XE "American anteaters"		
		<b>Myrmecophaga tridactyla/</b> Giant anteater/ Thú ăn kiến ba móng	
			<b>Tamandua mexicana/</b> Tamandua / Thú ăn kiến Ta- man (Guatemala)
8.2	Bradypodidae XE "Bradypodidae" /Three-toed sloth/ Họ lười cây XE "sloths" XE "three-toed sloth"		
		<b>Bradypus variegatus/</b> (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	
8.3	Megalonychidae / XE "Megalonychidae" Two-toed sloth/ Họ lười nhỏ XE "sloths" XE "two- toed sloth"		
			<b>Choloepus hoffmanni/</b> (Hoofmann's) two-toed sloth/ Lười hai ngón (Costa Rica)
8.4	Dasypodidae XE "Dasypodidae" /Armadillos/ Họ ta-tu XE "armadillos"		

			<b>Cabassous centralis/</b> (Central American) five-toed armadillo/ (Costa Rica)/ Tatu năm ngón (Costa Rica)
			<b>Cabassous tatouay/</b> Naked-tailed armadillo )/ Tatu đuôi trần (Uruguay)/
		<b>Chaetophractus nationi/</b> Tatu lông thú / (Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không. Tất cả các mẫu vật được coi là Phụ lục I, việc buôn bán những mẫu vật đó phải tuân thủ các quy định đối với loài Phụ lục I)	
	<b>Priodontes maximus/</b> Giant armadillo/Tatu lớn		
9	PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ XE "PHOLIDOTA"		
9.1	Manidae XE "Manidae" / Pangolins/ Họ tê tê vảy XE "pangolins"		
		<b>Manis spp./</b> Pangolins/ Các loài tê tê vảy (Hạn ngạch xuất khẩu là bằng không đối với các loài tê tê <i>Manis crassicaudata</i> , <i>M. javanica</i> và <i>M. pentadactyla</i> săn bắt từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	
10	LAGOMORPHA/ BỘ THỎ XE "LAGOMORPHA"		
10.1	Leporidae XE "Leporidae" /Hispid hare XE "hispid hare" , volcano rabbit/ Họ thỏ rừng XE "volcano rabbit"		
	<b>Caprolagus hispidus/</b> Hispid (Assam) rabbit/ Thỏ hi-pit		
	<b>Romerolagus diazi /</b> Volcano (Mexican) rabbit/ Thỏ Me-xi-co		
11	RODENTIA / BỘ Gặm nhấm XE "RODENTIA"		
11.1	Sciuridae / XE "Sciuridae" Ground squirrels XE "squirrels" XE "ground squirrels" , tree squirrels/ Họ sóc đất, Họ sóc cây XE "squirrels" XE "tree squirrels"		
	<b>Cynomys mexicanus /</b> Mexican squirrel/ Sóc Mê-xi-cô		
			<b>Epixerus ebii/</b> African palm squirrel/ Sóc chồn Châu Phi (Ghana)
			<b>Marmota caudata/</b> Long-tailed marmot/ Sóc macmot đuôi dài (Ấn độ)
			<b>Marmota himalayana/</b> Himalayan marmot/ Sóc marmot Malayan (Ấn độ)
		<b>Ratufa spp./</b> Giant squirrels/ Sóc lớn	
			<b>Sciurus deppei/</b> Deppe's squirrel/ Sóc đê-pe (Costa Rica)
11.2	Anomaluridae XE "Anomaluridae" /African flying squirrels/ Họ sóc bay Châu phi XE "squirrels" XE "African flying squirrels"		
			<b>Anomalurus beecrofti/</b> Beecroft's scaly-tailed flying squirrel/ Sóc bay rô-ti (Ghana)
			<b>Anomalurus derbianus/</b> Scaly-tailed flying squirrel/ Sóc bay ta-nut (Ghana)
			<b>Anomalurus pelii/</b> Pel' s

			scaly-tailed flying squirrel/ Sóc bay pe-li (Ghana)
			<i>Idiurus macrotis</i> / Small flying squirrel/ Sóc bay u-rút nhỏ (Ghana)
11. 3	Muridae / XE "Muridae" Mice XE "mice" , rats/ Họ chuột XE "rats"		
	<i>Leporillus conditor</i> / Sticknest rat/ Chuột đất con-đi		
	<i>Pseudomys praeconis</i> / Shark Bay false mouse/ Chuột giả vịnh con-đi		
	<i>Xeromys myoides</i> / False water – rat/ Chuột nước quỳ		
	<i>Zyzomys pedunculatus</i> / Central thick-tailed rat/ Chuột đuôi dày		
11. 4	Hystricidae XE "Hystricidae" /Crested porcupine/ Họ nhím XE "porcupines" XE "crested porcupine"		
			<i>Hystrix cristata</i> / Crested porcupine/ Nhím lược (Ghana)
11. 5	Erethizontidae XE "Erethizontidae" / New World porcupines/ Họ nhím lông mềm XE "porcupines" XE "New World porcupines"		
			<i>Sphiggurus mexicanus</i> / Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím Me-xi-co (Honduras)
			<i>Sphiggurus spinosus</i> / Praguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)
11. 6	Agoutidae XE "Agoutidae" / Paca/ Họ chuột cobai XE "paca"		
			<i>Agouti paca</i> / Greater paca/ Chuột cobai đốm (Honduras)
11. 7	Dasyproctidae / XE "Dasyproctidae" Agouti/ Họ chuột agouti XE "agouti"		
			<i>Dasyprocta punctata</i> / Common agouti/ Chuột aguti thường (Honduras)
11. 8	Chinchillidae XE "Chinchillidae" /Chinchillas/ Họ chuột đuôi sóc XE "chinchillas"		
	<i>Chinchilla spp.</i> / Chinchillas/ Các loài chuột đuôi sóc (Sóc nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
12	CETACEA XE "CETACEA" /Dolphins XE "dolphins" , porpoises XE "porpoises" , whales/ BỘ CÁ VOI/ Cá heo mỏ, cá heo thường, cá voi XE "whales"		
			<b>CETACEA spp.</b> / Whales/ Các loài cá voi (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ Biển đen thuộc quần thể cá voi <i>Tursiops truncatus</i> , được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại )
12. 1	Platanistidae XE "Platanistidae" /River dolphins/ Họ cá heo nước ngọt XE "river dolphins"		



	<b>Lipotes vexillifer/</b> Baiji, White flag dolphin/ Cá heo vây trắng		
	<b>Platanista spp./</b> Ganges dolphins/ Các loài cá heo Gan-gê		
12.2	Ziphiidae XE "Ziphiidae" /Beaked whales XE "beaked whales" , bottle-nosed whales/ Họ cá voi mỏ XE "bottle-nosed whales"		
	<b>Berardius spp./</b> Giant boote-nosed whales / Các loài cá voi mũi tấm		
	<b>Hyperoodon spp./</b> Bottle-nosed whales/ Các loài cá heo mỏ mũi chai		
12.3	Physeteridae XE "Physeteridae" /Sperm whales/ Họ cá voi nhỏ XE "sperm whales"		
	<b>Physeter catodon/</b> Sperm whale/ Cá voi nhỏ co-to		
12.4	Delphinidae XE "Delphinidae" /Dolphins XE "dolphins" / Họ cá heo mỏ		
	<b>Orcaella brevirostris/</b> Irrawaddy dolphins/ Cá heo biển Đông á và Úc		
	<b>Sotalia spp./</b> White dolphins/ Các loài cá heo trắng		
	<b>Sousa spp./</b> Humpback dolphins/ Các loài cá heo lưng phẳng		
12.5	Phocoenidae XE "Phocoenidae" /Porpoises/ Họ cá heo XE "porpoises"		
	<b>Neophocaena phocaenoides/</b> Black finless porpoise/ Cá heo vây đen		
	<b>Phocoena sinus/</b> Cochito, Gulf of California harbour porpoise/ Cá heo si-nu		
12.6	Eschrichtiidae XE "Eschrichtiidae" /Grey whale/ Họ cá voi xám XE "grey whale"		
	<b>Eschrichtius robustus/</b> Grey whale/ Cá voi xám		
12.7	Balaenopteridae / XE "Balaenopteridae" Humpback whale XE "humpback whale" , rorquals/ Họ cá voi lưng gù XE "rorquals"		
	<b>Balaenoptera acutorostrata/</b> Minke whale/ Cá voi triết ra-ta (Trừ quần thể ở phía đông đảo Greenland nằm trong Phụ lục II)		
	<b>Balaenoptera bonaerensis/</b> Minke whale/ Cá voi triết bô-na		
	<b>Balaenoptera borealis/</b> Sei whale/ Cá voi Sei		
	<b>Balaenoptera edeni/</b> Bryde's whale/ Cá voi đê-ni		
	<b>Balaenoptera musculus/</b> Blue whale/ Cá voi xanh		
	<b>Balaenoptera physalus/</b> Fin whale/ Cá voi vây		

	<b>Megaptera novaeangliae/</b> Humpback whale/ Cá voi lưng phẳng		
12. 8	Balaenidae XE "Balaenidae" /Bowhead whale XE "bowhead whale" , right whales/ Họ cá voi đầu bò XE "right whales"		
	<b>Balaena mysticetus/</b> Bowhead whale/ Cá voi đầu bò		
	<b>Eubalaena spp./</b> Right whales/ Các loài cá voi đầu bò Euba		
12. 9	Neobalaenidae XE "Neobalaenidae" /Pygmy right whale/ Họ cá voi nhỏ Pygmy XE "pygmy right whale"		
	<b>Caperea marginata/</b> Pygmy right whale/ Cá voi phải ma-gin		
13	CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT XE "CARNIVORA"		
13. 1	Canidae XE "Canidae" / Bush dog XE "bush dog" , foxes XE "foxes" , wolves/ Họ chó, cho hoang, cáo, chó sói XE "wolves"		
			<b>Canis aureus/</b> Golden jackal/ Chó rừng Ấn Độ)
	<b>Canis lupus/</b> Wolf/ Chó sói (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II)		
		<b>Canis lupus/</b> Wolf/ Chó sói (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định trong Phụ lục I)	
		<b>Cerdocyon thous/</b> Common zorro/ Cáo rừng	
		<b>Chrysocyon brachyurus/</b> Maned wolf/ Chó sói bờm	
		<b>Cuon alpinus/</b> Asiatic wild dog/ Sói đỏ	
		<b>Pseudalopex culpaeus/</b> South American fox/ Cáo Nam Mỹ Pa-út	
		<b>Pseudalopex griseus/</b> South American fox/ Cáo Nam Mỹ Sê-út	
		<b>Pseudalopex gymnocercus/</b> Pampas fox/ Cáo pampa	
	<b>Speothos venaticus/</b> Bush dog/ Chó Bờm		
			<b>Vulpes bengalensis/</b> Bengal fox/ Cáo ben-ga (Ấn độ)
		<b>Vulpes cana/</b> Afghan fox/ Cáo ca-na	
			<b>Vulpes vulpes griffithi/</b> Red fox/ Cáo đỏ (Ấn độ)
			<b>Vulpes vulpes montana/</b> Red fox/ Cáo đỏ môn-ta (Ấn độ)
			<b>Vulpes vulpes pusilla/</b> Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn độ)

		<b>Vulpes zerda/</b> Fennec fox/ Cáo tai to Châu Phi	
13. 2	Ursidae XE "Ursidae" /Bears XE "bears" , pandas/ Hộ gấu XE "pandas"		
		<b>Ursidae spp.</b> / Bears/ Các loài gấu (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Ailuropoda melanoleuca/</b> Giant panda/ Gấu trúc lớn		
	<b>Ailurus fulgens/</b> Lesser or red panda/ Gấu trúc nhỏ		
	<b>Helarctos malayanus/</b> Sun bear/ Gấu chó		
	<b>Melursus ursinus/</b> Sloth bear/ Gấu lười		
	<b>Tremarctos ornatus/</b> Spectacled bear/ Gấu bốn mắt		
	<b>Ursus arctos /</b> Brown bear/ Gấu nâu (Chỉ quy định đối với những quần thể ở Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)		
	<b>Ursus arctos isabellinus/</b> Himalayan brown bear/ Gấu nâu Himalayan		
	<b>Ursus thibetanus/</b> Himalayan black bear/ Gấu ngựa		
13. 3	Procyonidae / XE "Procyonidae" Coatis XE "coatis" , kinkajou XE "kinkajou" , olingos/ Hộ gấu trúc XE "olingos"		
			<b>Bassaricyon gabbii/</b> Bushy- tailed olingo/ Gấu trúc đuôi bòm (Costa Rica)
			<b>Bassariscus sumichrasti/</b> Central American ring-tailed cat/ Gấu trúc Trung Mỹ (Costa Rica)
			<b>Nasua narica/</b> Coatimundi/ Gấu trúc thường (Honduras)
			<b>Nasua nasua solitaria/</b> Coatimundi/ Gấu trúc co-li-ta (Uruguay)
			<b>Potos flavus/</b> Kinkajou/ Gấu trúc Nam Mỹ (Honduras)
13. 4	Mustelidae XE "Mustelidae" /Badgers XE "badgers" , martens XE "martens" , weasels XE "weasels" , etc./ Hộ chồn		
	Lutrinae XE "Lutrinae" /Otters/ Rái cá XE "otters"		
		<b>Lutrinae spp./</b> Otters/ Các loài rái cá (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Aonyx congicus/</b> Small- toothed clawless otter/ Rái cá nanh nhỏ (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục II)		

	<b>Enhydra lutris nereis/</b> Southern sea otter/ Rái cá biển		
	<b>Lontra felina/</b> Sea cat/ Rái cá biển		
	<b>Lontra longicaudis/</b> Chilean otter/ Rái cá Nam Mỹ		
	<b>Lontra provocax/</b> Chilean river otter/ Rái cá sông		
	<b>Lutra lutra/</b> European otter/ Rái cá thường		
	<b>Pteronura brasiliensis/</b> Giant otter/ Rái cá lớn		
13.5	Mellivorinae XE "Mellivorinae" /Honey badger/ Họ lửng XE "honey badger"		
			<b>Mellivora capensis/</b> Honey badger/ Lửng mật (Botswana, Ghana)
13.6	Mephitinae XE "Mephitinae" /Hog-nosed skunk/ Họ triết Bắc Mỹ XE "hog-nosed skunk"		
		<b>Conepatus humboldtii/</b> Patagonian skunk/ Triết Bắc Mỹ	
13.7	Mustelinae XE "Mustelinae" /Grisons XE "grisons" , martens XE "martens" , tayra XE "tayra" , weasels/ Họ chồn XE "weasels"		
			<b>Eira barbara/</b> Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)
			<b>Galictis vittata/</b> Grison/ Chồn mác vi-ta (Costa Rica)
			<b>Martes flavigula/</b> Yellow-throated marten/ Chồn cổ vàng (Ấn độ)
			<b>Martes foina intermedia/</b> Beech marten/ Chồn đá (Ấn độ)
			<b>Martes gwatkinsii/</b> Mountain marten/ Chồn núi (Ấn độ)
			<b>Mustela altaica/</b> Altai weasel/ Chồn tai-ga (Ấn độ)
			<b>Mustela erminea ferghanae/</b> Ermine/ Chồn e-mi (Ấn độ)
			<b>Mustela kathiah/</b> Yellow-bellied weasel/ Chồn bụng vàng (Ấn độ)
	<b>Mustela nigripes/</b> Black-footed ferret/ Linh liêu chân đen		
			<b>Mustela sibirica/</b> Siberian weasel/ Chồn si-be-ri (Ấn độ)
13.8	Viverridae XE "Viverridae" /Binturong XE "binturong" , civets XE "civets" , falanouc XE "falanouc" , fossa XE "fossa" , linsangs XE "linsangs" , otter-civet XE "otter-civet" , palm civets/ Họ cầy XE "palm civets"		
			<b>Arctictis binturong/</b> Binturong/ Cầy mực (Ấn độ)
			<b>Civettictis civetta/</b> African civet/ Cầy giông Châu phi

			(Botswana)
		<b><i>Cryptoprocta ferox</i></b> / Fossa/ Cây Fê-rô	
		<b><i>Cynogale bennettii</i></b> / Otter civet/ Cây nước	
		<b><i>Eupleres goudotii</i></b> / Slender falanuoc/ Cây đuôi nhỏ	
		<b><i>Fossa fossana</i></b> / Fanaloka/ Cây Fa-na	
		<b><i>Hemigalus derbyanus</i></b> / Banded palm civet/ Cây vòi sọc	
			<b><i>Paguma larvata</i></b> / Masked palm civet/ Cây vòi mốc (Ấn độ)
			<b><i>Paradoxurus hermaphroditus</i></b> / Common palm civet/ Cây vòi đốm (Ấn độ)
			<b><i>Paradoxurus jerdoni</i></b> / Jerdon's palm civet/ Cây vòi Jê-đô-ni (Ấn độ)
		<b><i>Prionodon linsang</i></b> / Banded linsang/ Cây gấm sọc	
	<b><i>Prionodon pardicolor</i></b> / Spotted linsang/ Cây gấm		
			<b><i>Viverra civettina</i></b> / Large spotted civet/ Cây đốm lớn Ấn độ
			<b><i>Viverra zibetha</i></b> / Large Indian civet/ Cây hương (Ấn độ)
			<b><i>Viverricula indica</i></b> / Small Indian civet/ Cây giông (Ấn độ)
13. 9	Herpestidae/ XE "Herpestidae" Mongooses/ Họ cây lôn XE "mongooses"		
			<b><i>Herpestes brachyurus fuscus</i></b> / Indian brown mongoose/ Cây nâu Ấn độ
			<b><i>Herpestes edwardsii</i></b> / Indian grey mongoose/ Cây xám Ấn độ
			<b><i>Herpestes javanicus</i></b> / Gol- spotted mongoose/ Cây lôn (Ấn độ)
			<b><i>Herpestes smithii</i></b> / Ruddy mongoose/ Cây mi-thi (Ấn độ)
			<b><i>Herpestes urva</i></b> / Crab-eating mongoose/ Cây ăn cua (Ấn độ)
			<b><i>Herpestes vitticollis</i></b> / Stripe- necked mongoose/ Cây cổ sọc (Ấn độ)
13. 10	Hyaenidae XE "Hyaenidae" / Aardwolf/ Họ Linh cầu XE "aardwolf"		

			<b>Proteles cristatus/</b> Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)
13. 11	Felidae XE "Felidae" / Cats/ Họ mèo XE "cats"		
		<b>Felidae spp./</b> Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)	
	<b>Acinonyx jubatus/</b> Cheetah/ Báo săn (Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với con sống và chiến lợi phẩm săn bắt được quy định như sau:  Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo các quy định tại Điều III Công ước CITES)		
	<b>Caracal caracal/</b> Caracal/ Linh miêu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
	<b>Catopuma temminckii/</b> Asiatic golden cat/ Beo lửa		
	<b>Felis nigripes/</b> Black-footed cat/ Mèo chân đen		
	<b>Herpailurus yagouardi/</b> Jaguarundi/ Mèo Ja-gu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Bắc Mỹ ; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục II)		
	<b>Leopardus pardalis/</b> Ocelot/ Gấm Mỹ		
	<b>Leopardus tigrinus/</b> Tiger cat/ Mèo đốm nhỏ		
	<b>Leopardus wiedii/</b> Margay/ Mèo vằn		
	<b>Lynx pardinus/</b> Eurasian Lynx/ Linh miêu Châu Á		
	<b>Neofelis nebulosa/</b> Clouded leopard/ Báo gấm		
	<b>Oncifelis geoffroyi/</b> Geoffroy's cat/ Mèo royi		
	<b>Oreailurus jacobita/</b> Andean cat/ Mèo Jacobita		
	<b>Panthera leo persica/</b> Asiatic lion/ Sư tử Ấn độ		
	<b>Panthera onca/</b> Jaguar/ Sư tử Ja-gu-la		
	<b>Panthera pardus/</b> Leopard/ Báo hoa mai		
	<b>Panthera tigris/</b> Tiger/ Hồ		
	<b>Pardofelis marmorata/</b> Marbled cat/ Mèo Gấm		

	<b><i>Prionailurus bengalensis</i></b> <b><i>bengalensis</i></b> / Leopard cat/ Mèo rừng (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bangladesh, Ấn độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục II)		
	<b><i>Prionailurus planiceps</i></b> / Flat-headed cat/ Mèo đầu dẹp		
	<b><i>Prionailurus rubiginosus</i></b> Rusty-spotted cat/ Mèo đốm sẫm (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Ấn độ; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục II)		
	<b><i>Puma concolor coryi</i></b> / May panther/ Mèo lớn		
	<b><i>Puma concolor costaricensis</i></b> Central American puma/ Mèo lớn Trung Mỹ		
	<b><i>Puma concolor cougar</i></b> Eastern panther/ Mèo đen phương Đông		
	<b><i>Uncia uncia</i></b> / Snow leopard/ Báo tuyết		
13. 12	Otariidae/ XE "Otariidae" Fur seals XE "fur seals" , sealions XE "sealions" / Họ sư tử biển: Hải cẩu, sư tử biển		
		<b><i>Arctocephalus spp</i></b> Southern fur seals/ Các loài sư tử biển Nam cực (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I )	
	<b><i>Arctocephalus townsendi</i></b> Guagelupe fur seal/ Sư tử biển Sen-đi		
13. 13	Odobenidae XE "Odobenidae" /Walrus/ Họ hải mã XE "walrus"		
			<b><i>Odobenus rosmarus</i></b> Walrus/ Hải mã (Canada)
13. 14	Phocidae XE "Phocidae" /Seals/ Họ chó biển XE "seals"		
		<b><i>Mirounga leonina</i></b> Southern elephant seal/ Chó biển lê-ô	
	<b><i>Monachus spp.</i></b> / Monks seals/ Các loài chó biển nhỏ		
14	PROBOSCIDEA/ BỘ CÓ VÔI XE "PROBOSCIDEA"		
14. 1	Elephantidae XE "Elephantidae" /Elephants/ Họ voi XE "Elephants"		
	<b><i>Elephas maximus</i></b> / Asian elephant/ Voi Châu Á		
	<b><i>Loxodonta africana</i></b> / Africa elephant/ Voi Châu Phi (Trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và imbabwe quy định trong Phụ lục II)		
		<b><i>Loxodonta africana</i></b> / Africa elephant/ Voi Châu Phi (Chỉ áp dụng đối với các quần	

		thể ở <b>Botswana</b> <sup>[1]</sup> , <b>Namibia</b> <sup>1</sup> , Nam Phi <sup>1</sup> và <b>Zimbabwe</b> <sup>[2]</sup> ; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I)	
15	SIRENIA/ BỘ BÒ BIỂN XE "SIRENIA"		
15.1	Dugongidae XE "Dugongidae" /Dugong/ Họ bò biển XE "dugong"		
	<b>Dugong dugon/</b> Dugong/ Bò biển		
15.2	Trichechidae XE "Trichechidae" /Manatees/ Họ lợn biển XE "manatees"		
	<b>Trichechus inunguis/</b> Amazonian (South American) manatee/ Lợn biển Amazon		
	<b>Trichechus manatus/</b> West Indian (North America) manatee/ Lợn biển Ấn độ		
		<b>Trichechus senegalensis/</b> West African manatee/ Lợn biển Tây Phi	
16	PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ XE "PERISSODACTYLA"		
16.1	Equidae / XE "Equidae" Horses XE "horses" , wild asses XE "wild asses" , zebras/ Họ lừa XE "zebras"		
	<b>Equus africanus/</b> African wild ass/ Lừa Châu Phi (trừ loài lừa nhà <i>Equus asinus</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
	<b>Equus grevyi/</b> Grevy's zebra/ Ngựa vằn grevy		
		<b>Equus hemionus/</b> Wild ass/ Lừa hoang (Trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Equus hemionus hemionus/</b> Mongolian wild ass/ Lừa hoang Mông Cổ		
		<b>Equus kiang/</b> Kiang/ Lừa kiang	
		<b>Equus onager/</b> Onager ass/ (Trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Equus onager khur/</b> Indian wild ass/ Lừa Ấn độ		
	<b>Equus przewalskii/</b> Przewalski's horse/ Ngựa Si-ki		
		<b>Equus zebra hartmannae/</b> Hartman's mountain zebra/ Ngựa vằn hoang Hartman	
	<b>Equus zebra zebra/</b> Cape mountain zebra/ Ngựa vằn núi		
16.2	Tapiridae XE "Tapiridae" Tapirs/ Họ heo vòi XE "tapirs"		
	<b>Tapiridae spp./</b> Tapirs/Các loài heo vòi (Trừ các loài quy định		



	trong Phụ lục II)		
		<b>Tapirus terrestris/</b> Brazilian tapir/ Heo vòi Brazil	
16. 3	Rhinocerotidae / XE "Rhinocerotidae" Rhinoceroses XE "rhinoceroses" / Họ tê giác		
	<b>Rhinocerotidae spp.</b> / Rhinoceroses/ Các loài tê giác (Trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)		
	<b>Ceratotherium simum simum/</b> Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng Nam phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Nam Phi và Swaziland; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I. Được phép buôn bán quốc tế mẫu vật sống và các chiến lợi phẩm sau săn bắt đến các điểm nhất định theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I do vậy việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)		
17	ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẶN XE "ARTIODACTYLA"		
17. 1	Tragulidae XE "Tragulidae" /Mouse-deer/ Họ cheo cheo XE "mouse-deer"		
			<b>Hyemoschus aquaticus/</b> Water chevrotain /Cheo cheo nước (Ghana)
17. 2	Suidae/ XE "Suidae" Babirusa XE "babirusa", pygmy hog/ Họ lợn XE "pygmy hog"		
	<b>Babyrousa babyrussa/</b> Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu		
	<b>Sus salvanius/</b> Pygmy hog/ Lợn lùn		
17. 3	Tayassuidae XE "Tayassuidae" Peccaries/ Họ lợn cỏ XE "peccaries"		
		<b>Tayassuidae spp./</b> Peccaries/Các loài lợn cỏ (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ)	
	<b>Catagonus wagneri/</b> Giant peccary/ Lợn nhím		
17. 4	Hippopotamidae/ XE "Hippopotamidae" Hippopotamuses/ Họ hà mã XE "hippopotamuses"		
		<b>Hexaprotodon liberiensis /</b> Pygmy hippopotamus/ Hà mã ăn cỏ	
		<b>Hippopotamus amphibius/</b> Hippopotamus/ Hà mã	
17. 5	Camelidae XE "Camelidae" /Guanaco XE "guanaco", vicuna/ Họ lạc đà XE "vicuna"		
		<b>Lama guanicoe/</b> Guanaco/ Lạc đà Guanaco	
	<b>Vicugna vicugna/</b> Vicuna/ Lạc đà Vicuna (Trừ các quần thể của Argentina [các quần thể của các tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể nuôi nhốt bán hoang dã của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan]; Bolivia [toàn bộ quần thể]; Chile [quần thể của khu vực Primera]; và Peru [toàn bộ quần thể]; quy định trong Phụ lục II)		
		<b>Vicugna vicugna/</b> Vicuna/ Lạc đà Vicuna (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của	

		<b>Argentina</b> <sup>[3]</sup> [quần thể của các tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan]; <b>Bolivia</b> <sup>[4]</sup> [toàn bộ quần thể]; <b>Chile</b> <sup>[5]</sup> [quần thể khu vực Primera]; <b>Peru</b> <sup>[6]</sup> [toàn bộ quần thể]; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I)	
17.6	Moschidae/ XE "Moschidae" Musk deer/ Họ hươu xạ XE "musk deer"		
	<b>Moschus spp.</b> / Musk deer/ Các loài hươu xạ thuộc giống <i>Moschus</i> (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Afghanistan, Bhutan, Ấn độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục II)		
		<b>Moschus spp.</b> / Musk deer/ Các loài hươu xạ thuộc giống <i>Moschus</i> (Trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định trong Phụ lục I)	
17.7	Cervidae/ XE "Cervidae" Deer XE "deer" , guemals XE "guemals" , muntjacs XE "muntjacs" , pudus XE "pudus" / Họ hươu nai		
	<b>Axis calamianensis</b> / Calamian deer/ Nai Ca-la		
	<b>Axis kuhlii</b> / Bawean deer/ Nai Kuhli		
	<b>Axis porcinus annamiticus</b> / Ganges hog deer/ Nai chó		
	<b>Blastocerus dichotomus</b> / March deer/ Nai đầm lầy		
	<b>Cervus duvaucelii</b> / Swamp deer/ Nai Ấn Độ		
		<b>Cervus elaphus bactrianus</b> / Bactrian red deer/ Nai đỏ	
			<b>Cervus elaphus barbarus</b> / Barbary deer/ Nai barbary (Tunisia)
	<b>Cervus elaphus hanglu</b> / Kashmir stag/ Nai Ha-lu		
	<b>Cervus eldii</b> / Brow-antlered deer/ Nai cà tong		
	<b>Dama mesopotamica</b> / Persian fallow deer/ Nai hoang Ba Tư		
	<b>Hippocamelus spp.</b> / Andean deers/ Nai Andean		
			<b>Mazama cerasina americana</b> / Red brocket deer/ Nai đỏ ca-na (Guatemala)
	<b>Megamuntiacus vuquangensis</b> / Giant muntjac/		

	Mang lớn		
	<b>Muntiacus crinifrons</b> / Black muntjac/ Mang đen		
			<b>Odocoileus virginianus mayensis</b> / Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng (Guatemala)
	<b>Ozotoceros bezoarticus</b> / Pampas deer/ Nai cỏ		
		<b>Pudu mephistophiles</b> / Northern pudu/ Hươu pu-du Bắc	
	<b>Pudu puda</b> / Chilean pudu/ Hươu pu-du Chilean		
17.8	Antilocapridae XE "Antilocapridae" Pronghorn/ Họ linh dương XE "pronghorn"		
	<b>Antilocapra americana</b> / Mexican pronghorn antelope/ Sơn dương Mỹ (Chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
17.9	Bovidae/ XE "Bovidae" Antelopes XE "antelopes" , cattle XE "cattle" , duikers XE "duikers" , gazelles XE "gazelles" , goats XE "goats" , sheep XE "sheep" , etc./ Họ trâu bò		
	<b>Addax nasomaculatus</b> / Addax/ Bò a-đa		
		<b>Ammotragus lervia</b> / Barbary sheep/ Cừu Barbary	
			<b>Antelope cervicapra</b> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal)
		<b>Bison bison athabasca</b> / Wood bison/ Bò bison	
	<b>Bos gaurus</b> / Gaur/ Bò tót (Trừ loài bò nhà <i>Bos frontalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
	<b>Bos mutus</b> / Wild yak/ Bò ma-tu (Trừ loài bò nhà <i>Bos grunniens</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
	<b>Bos sauveli</b> / Kouprey/ Bò xám		
			<b>Bubalus arnee</b> / Water buffalo/ Trâu nước (Nepal) (Trừ loài trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)
	<b>Bubalus depressicornis</b> / Lowland anoa/ bò hoang đồng bằng		
	<b>Bubalus mindorensis</b> / Tamaraw/ Trâu tamara		
	<b>Bubalus quarlesi</b> / Mountain anoa/ Trâu núi		
		<b>Budorcas taxicolor</b> / Takin/ Trâu takin	

	<b>Capra falconeri/</b> Markhor/ Trâu ma-khơ		
		<b>Cephalophus dorsalis/</b> Bay duiker/ Trâu đô-sa	
	<b>Cephalophus jentinki/</b> Jentink's duiker/ Trâu jen-tin		
		<b>Cephalophus monticola/</b> Blue duiker/ Trâu co-la	
		<b>Cephalophus ogilbyi/</b> Ogilby's duiker/ Trâu ô-gi	
		<b>Cephalophus silvicultor/</b> Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	
		<b>Cephalophus zebra/</b> Zebra antelope/ Sơn dương Zebra	
			<b>Damaliscus lunatus/</b> Topi antelope/ Sơn dương to-pi (Ghana)
		<b>Damaliscus pygargus pygargus/</b> Bontebok/ Trâu cỏ	
			<b>Gazella cuvieri/</b> Mountain gazelle/ Linh dương núi (Tunisia)
	<b>Gazella dama/</b> Dama gazelle/ Linh dương dama		
			<b>Gazella dorcas/</b> Dorcas gazelle/ Linh dương đô-ca (Tunisia)
			<b>Gazella leptoceros/</b> Slender-horned gazelle/ Linh dương sừng tròn (Tunisia)
	<b>Hippotragus niger variani/</b> Giant sable antelope/ Sơn dương nâu đen		
		<b>Kobus leche/</b> Leche/ Le-che	
	<b>Naemorhedus baileyi/</b> Manchurian goral/ Sơn dương mần châu		
	<b>Naemorhedus caudatus/</b> Manchurian goral/ Sơn dương đa-tu		
	<b>Naemorhedus goral/</b> Manchurian goral/ Sơn dương gô-ran		
	<b>Naemorhedus sumatraensis/</b> Serow/ Sơn dương		
	<b>Oryx dammah/</b> Scimitar-horned oryx/ Sơn dương sừng thẳng		
	<b>Oryx leucoryx/</b> Arabian oryx/ Sơn dương sừng dài		
		<b>Ovis ammon/</b> Argali sheep/ Cừu argali (Trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục I)	

	<b>Ovis ammon hodgsonii/</b> Nyan/ Cừu Nyan		
	<b>Ovis ammon nigrimontana/</b> Karatau argali/ Cừu mon-ta-na		
		<b>Ovis canadensis/</b> Bighorn sheep/ Cừu sừng lớn (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	
	<b>Ovis orientalis ophion/</b> Cyprian mouflon/ Cừu đỏ		
		<b>Ovis vignei/</b> Urial/ Cừu shapu (Trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Ovis vignei vignei/</b> Urial/ Cừu vignei		
	<b>Pantholops hodgsonii/</b> Tibetan antelope/ Sơn dương Tibetan		
	<b>Pseudoryx nghetinhensis/</b> Vu Quang ox/ Sao la		
	<b>Rupicapra pyrenaica ornata/</b> Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn		
		<b>Saiga tatarica/</b> Saina antelope/ Sơn dương Sai-na	
			<b>Tetracerus quadricornis/</b> Four-horned antelope/ Sơn dương bốn sừng (Nepal)
			<b>Tragelaphus eurycerus/</b> Bongo/ Sơn dương Bongo (Ghana)
			<b>Tragelaphus spekii/</b> Sitatunga/ Sơn dương Spekii (Ghana)

## II. LỚP CHIM/ CLASS AVES XE "AVES"

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỀU XE "STRUTHIONIFORMES"		
1.1	Struthionidae/ XE "Struthionidae" Ostrich/ Họ đà điều XE "ostrich"		
	<b>Struthio camelus/</b> North African ostrich/ Đà điều Bắc Châu Phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, the Cộng hoà Trung phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
2	RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY XE "RHEIFORMES"		
2.1	Rheidae XE "Rheidae" Rheas/ Họ đà điều XE "rheas"		
		<b>Rhea americana/</b> Greater Rhea/ Đà điều lớn	
	<b>Rhea pennata/</b> Lesser Rhea/ Đà điều nhỏ (Trừ <i>Rhea pennata</i>		

	<i>pennata</i> quy định trong Phụ lục II)		
		<i>Rhea pennata pennata</i> / Đà điều nhỏ pennata	
3	TINAMIFORMES/BỘ CHIM TINAMOU XE "TINAMIFORMES"		
3.1	Tinamidae/ XE "Tinamidae" Tinamou/ Họ chim Tiamou XE "tinamou"		
	<i>Tinamus solitarius</i> / Solitary Tinamou/ Chim sống đơn độc tinamou		
4	SPHENISCIFORMES/BỘ CHIM CÁNH CỤT XE "SPHENISCIFORMES"		
4.1	Spheniscidae/ XE "Spheniscidae" Penguins/ Họ chim cánh cụt XE "penguins"		
		<i>Spheniscus demersus</i> / Jackassh penguin/ Chim cánh cụt Jackash	
	<i>Spheniscus humboldti</i> / Humboldt Penguin/ Chim cánh cụt Humboldt		
5	PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN XE "PODICIPEDIFORMES"		
5.1	Podicipedidae/ XE "Podicipedidae" Grebe/ Họ chim lặn XE "grebe"		
	<i>Podilymbus gigas</i> / Atilan Grebe/ Chim lặn Atilan		
6	PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU XE "PROCELLARIIFORMES"		
6.1	Diomedidae XE "Diomedidae" Albatross/ Họ hải âu mày đen (lớn) XE "albatross"		
	<i>Diomedea albatrus</i> / Short-tailed Albatross/ Chim hải âu lớn đuôi ngắn		
7	PELECANIFORMES/ BỘ BÒ NÔNG XE "PELECANIFORMES"		
7.1	Pelecanidae XE "Pelecanidae" Pelican/ Họ bồ nông XE "pelican"		
	<i>Pelecanus crispus</i> / Dalmatian Pelican/ Bồ nông trắng đốm đen		
7.2	Sulidae XE "Sulidae" Booby/ Họ chim điên XE "booby"		
	<i>Papasula abbotti</i> / Abbott's booby		
7.3	Fregatidae XE "Fregatidae" Frigatebird/ Họ cốc biển XE "frigatebird"		
	<i>Fregata andrewsi</i> / Christmas Island Frigate bird/ Cốc biển bụng trắng		
8	CICONIIFORMES/ BỘ HẠC XE "CICONIIFORMES"		
8.1	Ardeidae XE "Ardeidae" Egrets XE "egrets" , herons/ Họ diệc XE "herons"		
			<i>Ardea goliath</i> / Goliath Heron/ Diệc lớn (Ghana)
			<i>Bubulcus ibis</i> / Cattle Egret/ Cò ruồi (Ghana)
			<i>Casmerodius albus</i> / Common egret/ Diệc trắng (Ghana)
			<i>Egretta garzetta</i> / Little egret/ Cò trắng (Ghana)
8.2	Balaenicipitidae/ XE "Balaenicipitidae" Shoebill XE "shoebill" , whale-headed stork/ Họ cò mỏ dày XE "whale-headed stork"		
		<i>Balaeniceps rex</i> / Shoebill/ Cò	

		mỏ dày	
8.3	Ciconiidae/ XE "Ciconiidae" Storks/ Họ hạc XE "storks"		
	<b>Ciconia boyciana/</b> Japanese white stock/ Hạc Nhật Bản		
		<b>Ciconia nigra/</b> Black stock/ Hạc đen	
			<b>Ephippiorhynchus senegalensis/</b> Saddlebill stock/ Hạc mỏ to (Ghana)
	<b>Jabiru mycteria/</b> Jabiru/ Cò nhiệt đới		
			<b>Leptoptilos crumeniferus/</b> Marabou stock/ Cò già (Ghana)
	<b>Mycteria cinerea/</b> Milky Wood stock/ Cò lạo xám		
8.4	Threskiornithidae / XE "Threskiornithidae" Ibises XE "ibises" , spoonbills/ Họ cò quăm XE "spoonbills"		
			<b>Bostrychia hagedash/</b> Hadada ibis/ Cò quăm Hadada (Ghana)
			<b>Bostrychia rara/</b> Spotted-breasted ibis/ Cò quăm ngực đốm (Ghana)
		<b>Eudocimus ruber/</b> Scarlet ibis/ cò quăm đỏ	
		<b>Geronticus calvus/</b> (Southern) Bald ibis/ Cò quăm đầu trọc miền Nam	
	<b>Geronticus eremita/</b> (Northern) bald ibis/ Cò quăm đầu trọc miền Bắc		
	<b>Nipponia nippon/</b> Japanese crested ibis/ Cò quăm mào Nhật Bản		
		<b>Platalea leucorodia/</b> White spoonbill/ Cò quăm mỏ thìa	
			<b>Threskiornis aethiopicus/</b> Saered ibis/ Cò quăm Saere (Ghana)
8.5	Phoenicopteridae XE "Phoenicopteridae" / Flamingos/ Họ sếu XE "flamingos"		
		<b>Phoenicopteridae spp./</b> Flamingoes/ Các loài sếu	
9	ANSERIFORMES/ BỘ NGŨNG XE "ANSERIFORMES"		
9.1	Anatidae / XE "Anatidae" Ducks XE "ducks" , geese XE "geese" , swans XE "swans" , etc./ Họ vịt		
			<b>Alopochen aegyptiacus/</b> Egyptian goose/ Ngỗng Ai cập (Ghana)
			<b>Anas acuta/</b> Northern Pintail/ Vịt mồng (Ghana)
	<b>Anas aucklandica/</b> Auckland island flightless teal/ Mồng két đảo Auckland		
		<b>Anas bernieri/</b> Mồng két	

		Madagasca	
			<b>Anas capensis/</b> Mồng két Cape (Ghana)
			<b>Anas clypeata/</b> Vịt mỏ thìa (Ghana)
			<b>Anas crecca/</b> Mồng két (Ghana)
		<b>Anas formosa/</b> Baikal teal/ Mồng két Bai can	
	<b>Anas laysanensis/</b> Laysan duck/ Vịt Laysan		
	<b>Anas oustaleti/</b> Marianas mallard/ Vịt trời Mariana		
			<b>Anas penelope/</b> Eurasianwigcon/ Vịt đầu vàng (Ghana)
			<b>Anas querquedula/</b> Garganey/ Mồng két mày trắng (Ghana)
			<b>Aythya nyroca/</b> Ferruginous duck/ Vịt mặt trắng (Ghana)
	<b>Branta canadensis leucopareia/</b> Alcutian (Canada) goose/ Ngỗng Canada		
		<b>Branta ruficollis/</b> Red-breasted goose/ Ngỗng ngực đỏ	
	<b>Branta sandvicensis/</b> Hawaiian goose/ Ngỗng Hawai		
			<b>Cairina moschata/</b> Muscovy duck/ Vịt Matxcova (Honduras)
	<b>Cairina scutulata/</b> White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng		
		<b>Coscoroba coscoroba/</b> Coscoroba swan/ Thiên nga coscoroba	
		<b>Cygnus melanocorypha/</b> Black-necked swan/ Thiên nga cổ đen	
		<b>Dendrocygna arborea/</b> West Indian Whistling-duck/ Vịt cây cuba	
			<b>Dendrocygna autumnalis/</b> Black-bellied Tree whistling –duck/ Vịt cây mỏ đen (Honduras)
			<b>Dendrocygna bicolor/</b> Fulvous whiteling-dusk/ Vịt hung (Ghana, Honduras)
			<b>Dendrocygna viduata/</b> White- faced whiteling-duck/ Vịt mặt trắng (Ghana)
			<b>Nettapus auritus/</b> African



			Pycmy-goose/ Ngỗng Picmi Châu Phi (Ghana)
		<b>Oxyura leucocephala/</b> White-headed duck/ Vịt đầu trắng	
			<b>Plectropterus gambensis/</b> Spur-winged goose/ Ngỗng cựa cánh (Ghana)
			<b>Pteronetta hartlaubii /</b> Hartlaub's duck/ Vịt Hartlaub (Ghana)
	<b>Rhodonessa caryophyllacea/</b> Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng (có khả năng bị tuyệt chủng)		
		<b>Sarkidiornis melanotos/</b> Comb duck/ Vịt mỏ	
10	FALCONIFORMES / XE "FALCONIFORMES" Eagles XE "eagles" , falcons XE "falcons" , hawks XE "hawks" , vultures/ BỘ CẮT XE "vultures"		
		<b>FALCONIFORMES spp. /</b> Các loài thuộc họ cắt (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I và III và các loài thuộc Họ Cathartidae)	
10.1	Cathartidae XE "Cathartidae" /New World vultures/ Họ kền kền XE "New World vultures"		
	<b>Gymnogyps californianus/</b> California condor/ Kền kền California khoang cổ		
			<b>Sarcoramphus papa/</b> Ling vulture/ Kền kền tuyết (Honduras)
	<b>Vultur gryphus/</b> Andean condor/ Kền kền Andean		
10.2	Accipitridae XE "Accipitridae" Hawks XE "hawks" , eagles/ Họ ưng XE "eagles"		
	<b>Aquila adalberti/</b> Adalbert's (Spannish imperial) eagle/ Đại bàng Adalbert		
	<b>Aquila heliaca/</b> Imperial eagle/ Đại bàng đầu nâu		
	<b>Chondrohierax uncinatus wilsonii/</b>		
	<b>Haliaeetus albicilla/</b> White-tailed sea eagle/ Đại bàng biển đuôi trắng		
	<b>Harpia harpyja/</b> Harpy eagle/ Đại bàng Harpy		
	<b>Pithecophaga jefferyi/</b> Great Philippines (Monkey-eating) eagle/ Đại bàng lớn Philippines		
10.3	Falconidae XE "Falconidae" /Falcons/ Họ cắt XE "falcons"		
	<b>Falco araea/</b> Seychelles kestrel/ Cắt Seychelle		
	<b>Falco jugger/</b> Laggar falco/ Cắt Ấn độ		
	<b>Falco newtoni/</b> Madagasca Kestrel/ Cắt Madagasca (Chỉ áp dụng đối với các Quần thể ở Seychelles)		

	<b>Falco pelegrinoides/</b> Barbaby falcon/Cắt Barbaby		
	<b>Falco peregrinus/</b> Peregrine falcon/ Cắt lớn		
	<b>Falco punctatus/</b> Mauritius Kestrel/ Cắt Maurít		
	<b>Falco rusticolus/</b> Gysfalcon/ Cắt Gys		
11	GALLIFORMES/ BỘ GÀ XE "GALLIFORMES"		
11.1	Megapodiidae / XE "Megapodiidae" Megapodes XE "megapodes" / scrubfowl XE "scrubfowl" / Họ gà maleo		
	<b>Macrocephalon maleo/</b> Maleo megapode/ Gà Maleo		
11.2	Cracidae XE "Cracidae" /Chachalacas XE "chachalacas" , curassows XE "curassows" , guans/ XE "guans"		
			<b>Crax alberti/</b> Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bướu xanh (Colombia)
	<b>Crax blumenbachii/</b> Red-billed curassow/ Gà mỏ đỏ		
			<b>Crax daubentoni/</b> Yellow-knobbed curassow/ Gà bướu vàng (Colombia)
			<b>Crax globulosa/</b> Wattled curassow/ Gà tây (Colombia)
			<b>Crax rubra/</b> Great curassow/ Gà lớn (Colombia, Costa Rica, Guatemala, Honduras)
	<b>Mitu mitu/</b> Alagoas curassow/ Gà mitu		
	<b>Oreophasis derbianus/</b> Horned guan/ Gà mỏ sừng		
			<b>Ortalis vetula/</b> Plain (Eastern) chachalaca/ Gà ortalis (Guatemala, Honduras)
			<b>Pauxi pauxi/</b> Helmeted (Galeated) Curassow / Gà mỏ (Colombia)
	<b>Penelope albipennis/</b> White-winged Guan/ Gà cánh trắng Guan		
			<b>Penelope purpurascens/</b> Crested Guan / Gà mỏ Guan (Honduras)
			<b>Penelopina nigra/</b> Highland (Little) Guan (Guatemala)/ Gà nhỏ vùng cao nguyên
	<b>Pipile jacutinga/</b> Black-fronted piping guan/Gà lưng đen guan		
	<b>Pipile pipile/</b> Trinidad (White headed) piping guan/ Gà đầu trắng guan		

11.3	Phasianidae XE "Phasianidae" /Grouse XE "grouse" , guineafowl XE "guineafowl" , partridges XE "partridges" , pheasants XE "pheasants" , tragopans/ Họ trĩ XE "tragopans"	
		<b>Agelastes meleagrides/</b> White - breasted guineafowl/ Gà Nhật ngực trắng (Ghana)
		<b>Agriocharis ocellata/</b> Ocellated turkey (Guatemala)/ Gà tây ocellata
		<b>Arborophila charltonii/</b> Chestnut –neck laced (Sealy-breasted) tree- partridge (Malaysia)/ Gà ngực gụ (Malaysia)
		<b>Arborophila orientalis/</b> Grey-breasted (Bar backed) hill – partridge/ Gà so cổ trụ (Malaysia)
		<b>Argusianus argus/</b> Great argus pheasant/ Gà lôi lớn Agut
		<b>Caloperdix oculea/</b> Ferruginous wood- partridge (Malaysia)/ Gà nâu (Malaysia)
	<b>Catreus wallichii/</b> Cheer pheasant	
	<b>Colinus virginianus ridgwayi/</b> Masked Bobwhite	
	<b>Crossoptilon crossoptilon/</b> White-eared (Tibetan) pheasant/ Gà lôi tai trắng	
	<b>Crossoptilon harmani/</b> Tibetan (White) eared-pheasant/ Gà lôi Tây Tạng	
	<b>Crossoptilon mantchuricum/</b> Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu	
		<b>Gallus sonneratii/</b> Sonnerat's (Grey) jungle fowl/ Gà rừng Sonnerat
		<b>Ithaginis cruentus/</b> Blood pheasant
	<b>Lophophorus impejanus/</b> Himalayan (Impeyan) Monal/ Gà lôi Himalayan	
	<b>Lophophorus lhuysii/</b> Gà lôi Trung Quốc	
	<b>Lophophorus sclateri/</b> Selater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mào	
	<b>Lophura edwardsi/</b> Edward's pheasant/ Gà lôi lam mào trắng	
		<b>Lophura erythrophthalma/</b> Crestless (Rufous-tailed)

			Fireback/ Gà lôi đỏ Xumatra (Malaysia)
			<b>Lophura ignita/</b> Crested (Viellot's) fireback/ Gà lôi mào Sumatra (Malaysia)
	<b>Lophura imperialis/</b> Imperial pheasant/ Gà lôi lam mào đen		
	<b>Lophura swinhoii/</b> Swinhoe's pheasant/ Gà lôi Swinhoe		
			<b>Melanoperdix nigra/</b> Black wood partridge/ Gà gô đen (Malaysia)
		<b>Pavo muticus/</b> Green peafowl/ Công	
		<b>Polyplectron bicalcaratum/</b> Common (Grey) peacock – pheasant/ Gà tiền mặt vàng	
	<b>Polyplectron emphanum/</b> Palawan peacock-pheasant/ Gà tiền Palawan		
		<b>Polyplectron germaini/</b> Germain's peacock pheasant/ Gà tiền mặt đỏ	
			<b>Polyplectron inopinatum/</b> Mountain peacock pheasant/ Gà tiền núi (Malaysia)
		<b>Polyplectron malacense/</b> Malawan peacock-pheasant/ Gà tiền Malawan	
		<b>Polyplectron schleiermacheri/</b> Bornean (Schleiermacher's) peacock-pheasant/ Gà tiền Bornean	
	<b>Rheinardia ocellata/</b> Rheinard's crested argus pheasant/ Trĩ sao		
			<b>Rhizothera longirostris/</b> Long-billed wood partridge/ Gà gô rừng mỏ dài (Malaysia)
			<b>Rollulus rouloul/</b> Roulroul, crested wood partridge/ Gà gô mào (Malaysia)
	<b>Syrmaticus ellioti/</b> Elliot's pheasant/ Gà lôi Elliot		
	<b>Syrmaticus humiae/</b> Hume's pheasant, Gà lôi Hume		
	<b>Syrmaticus mikado/</b> Mikado pheasant/ Gà lôi Mikado		
	<b>Tetraogallus caspius/</b> Caspian snowcock/ Gà lôi Caspi		
	<b>Tetraogallus tibetanus/</b> Tibetan snowcock/ Gà lôi Tây Tạng		
	<b>Tragopan blythii/</b> Blyth's Tragopan/ Gà lôi Blyth		

	<b>Tragopan caboti/</b> Cabot's Tragopan/ Gà lôi Calot		
	<b>Tragopan melanocephalus/</b> Western tragopan/ Gà lôi Tây á		
			<b>Tragopan satyra/</b> Satyr tragopan/ Gà lôi Saty (Nepal)
	<b>Tympanuchus cupido attwateri/</b> Attwaer's greater prairie chicken/ Gà lớn Attwae		
12	GRUIFORMES/ BỘ SẾU XE "GRUIFORMES"		
12.1	Gruidae/ XE "Gruidae" Cranes/ Họ cun cút XE "cranes"		
		<b>Gruidae spp.</b> /Các loài sếu (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Grus americana/</b> Whooping crane/ Sếu Mỹ		
	<b>Grus canadensis nesiotis/</b> Cuba sandhill crane/ Sếu đồi cát Cuba		
	<b>Grus canadensis pulla/</b> Mississippi sandhill crane/ Sếu đồi cát Mississippi		
	<b>Grus japonensis/</b> Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ Nhật Bản		
	<b>Grus leucogeranus/</b> Siberian white crane/ Sếu trắng Siberi		
	<b>Grus monacha/</b> Hooded crane/ Sếu mào		
	<b>Grus nigricollis/</b> Black-necked crane/ Sếu xám		
	<b>Grus vipio/</b> White-naped crane/ Sếu gáy trắng		
12.2	Rallidae XE "Rallidae" /Rail/ Họ gà nước XE "rail"		
	<b>Gallirallus sylvestris/</b> Lord howe island (wood) rail/ Gà nước Island		
	Rhynochetidae/ XE "Rhynochetidae" Kagu/ Họ gà Kagu XE "kagu"		
	<b>Rhynochetos jubatus/</b> Kagu/ Gà Kagu		
12.3	Otididae XE "Otididae" /Bustards/ Họ ô tác XE "bustards"		
		<b>Otididae spp./</b> Các loài ô tác (Trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	
	<b>Ardeotis nigriceps/</b> Great indian bustard/ Ô tác lớn Ấn độ		
	<b>Chlamydotis undulata/</b> Houbara bustard/ Ô tác Houbara		
	<b>Eupodotis bengalensis/</b> Bengal florican (bustard)/ Ô tác		
13	CHARADRIIFORMES/ BỘ RỄ XE "CHARADRIIFORMES"		
13.1	Burhinidae XE "Burhinidae" /Thick-knee/ Họ burin XE "thick-knee"		

			<b>Burhinus bistriatus/</b> Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/ Rẽ đá Mêhicô(Guatemala)
13.2	Scolopacidae XE "Scolopacidae" /Curlews XE "curlews" , greenshanks XE "greenshanks" / Họ rẽ		
	<b>Numenius borealis/</b> Eskimo curlew/ Rẽ eskimo		
	<b>Numenius tenuirostris/</b> Slender- billed curlew/ Rẽ mỏ bé		
	<b>Tringa guttifer/</b> Nordmann's greenshank/ Choắt lớn mỏ vàng		
13.3	Laridae XE "Laridae" Gull/ Họ mòng bẽ XE "gull"		
	<b>Larus relictus/</b> Relict gull/ Mòng bẽ Relic		
14	COLUMBIFORMES/ BỘ BÒ CÂU XE "COLUMBIFORMES"		
14.1	Columbidae / XE "Columbidae" Doves XE "doves" , pigeons XE "pigeons" / Họ bồ câu		
	<b>Caloenas nicobarica/</b> Nicobar pigeon/ Bồ câu Nicoba		
			<b>Columba guinea/</b> Speckled pigeon/ Bồ câu đốm (Ghana)
			<b>Columba iriditorques/</b> Bronze-naped pigeon/ Bồ câu gáy đỏ đồng (Ghana)
			<b>Columba livia/</b> Rock dove (pigeon)/ Gâm gì đá (Ghana)
			<b>Columba mayeri/</b> Mauritius (Pink) pigeon/ Bồ câu Mauriti (Mauritius)
			<b>Columba uncinata/</b> Grey wood-pigeon/ Bồ câu rừng xám (Ghana)
	<b>Ducula mindorensis /</b> Mindoro imperial-pigeon/ Bồ câu Mindoro		
		<b>Gallicolumba luzonica/</b> Bleeding-heart pigeon/ Bồ câu ngực đỏ	
		<b>Goura spp./</b> all crowned pigeons/ tất cả bồ câu vương miện	
			<b>Oena capensis/</b> Cape dove/ Bồ câu đuôi dài (Ghana)
			<b>Streptopelia decipiens/</b> Mourning dove (Ghana)/ Bồ câu đen
			<b>Streptopelia roseogrisea /</b> African collared dove/ Bồ câu Châu Phi (Ghana)
			<b>Streptopelia semitorquata /</b> Red eyed-dove/ Bồ câu mắt đỏ (Ghana)
			<b>Streptopelia senegalensis/</b> Laughing dove/ Bồ câu Laughing (Ghana)
			<b>Streptopelia turtur/</b> Turtle

			dove/ Bồ câu Turle (Ghana)
			<b>Streptopelia vinacea/</b> Vinaceous dove/ Bồ câu đỏ (Ghana)
			<b>Treron calva/</b> African (bare-faced) green-pigeon/ Bồ câu xanh Châu Phi (Ghana)
			<b>Treron waalia/</b> Yellow bellied green pigeon/ Bồ câu xanh Châu Phi (Ghana)
			<b>Turtur abyssinicus/</b> Black-billed woode-dove/ Bồ câu rừng mỏ đen (Ghana)
			<b>Turtur afer/</b> Red-billed wood-dove/ Bồ câu rừng mỏ đỏ (Ghana)
			<b>Turtur brehmeri/</b> Blue-headed woode-dove/ Bồ câu rừng đầu xanh (Ghana)
			<b>Turtur tympanistria/</b> Tambourine dove/ Bồ câu Tambourin (Ghana)
15	PSITTACIFORMES/ XE "PSITTACIFORMES" Amazons XE "amazons" , cockatoos XE "cockatoos" , lories XE "lories" , lorikeets XE "lorikeets" , macaws XE "macaws" , parakeets XE "parakeets" , parrots XE "parrots" / BỘ VỆT		
		<b>PSITTACIFORMES spp.</b> / Các loài Vẹt (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I và Phụ lục III, và các loài <i>Agapornis roseicollis</i> , <i>Melopsittacus undulatus</i> và <i>Nymphicus hollandicus</i> không quy định trong Phụ lục)	
15.1	Cacatuidae XE "Cacatuidae" /Cockatoos/ Họ vẹt mào XE "cockatoos"		
	<b>Cacatua goffini/</b> Goffin's Cockatoo/ Vẹt mào Goffin		
	<b>Cacatua haematuropygia/</b> Red-vented cockatoo/ Vẹt mào đít đỏ		
	<b>Cacatua moluccensis/</b> Moluccan cockatoo/ Vẹt mào Molucan		
	<b>Cacatua sulphurea/</b> Yellow-crested cockatoo/Vẹt mào vàng		
	<b>Probosciger aterrimus/</b> Palmarin Cockatoo/ Vẹt mào ngắn		
15.2	Loriidae XE "Loriidae" /Lories XE "lories" , lorikeets/ Họ vẹt lorikeet XE "lorikeets"		
	<b>Eos histrio/</b> Red and blue lory/ Vẹt Lory xanh đỏ		
	<b>Vini ultramarina/</b> Ultramarine lorikeet (lory)/ Vẹt Lorikeet		
15.3	Psittacidae/ XE "Psittacidae" Amazons XE "amazons" , macaws XE "macaws" , parakeets XE "parakeets" , parrots/ Họ vẹt XE "parrots"		
	<b>Amazona arausiaca/</b> Red-necked Amazon parrot/ Vẹt cổ đỏ Amazon		
	<b>Amazona barbadensis/</b> Yellow-shouldered (Amazon) parrot/ Vẹt		

	tai vàng		
	<b>Amazona brasiliensis/</b> Red-tailed (Amazon) parrot/ Vẹt đuôi đỏ		
	<b>Amazona finschi/</b> Vẹt finschi Amazon		
	<b>Amazona guildingii/</b> St. Vincent parrot/ Vẹt Vincen		
	<b>Amazona imperialis/</b> Imperial parrot/ Vẹt Hoàng đế		
	<b>Amazona leucocephala/</b> Cuba (Bahamas) parrot/ Vẹt Cuba		
	<b>Amazona ochrocephala auropalliata/</b> Vẹt Amazon		
	<b>Amazona ochrocephala belizensis/</b> Vẹt Belizen Amazon		
	<b>Amazona ochrocephala caribaea/</b> Vẹt Cariba Amazon		
	<b>Amazona ochrocephala oratrix/</b> Vẹt Oratrix Amazon		
	<b>Amazona ochrocephala parvipes/</b> Vẹt Parvipe Amazon		
	<b>Amazona ochrocephala tresmaria/</b> Vẹt Tresmariae Amazon		
	<b>Amazona pretrei/</b> Red-spectacled parrot/ Vẹt vành mắt đỏ		
	<b>Amazona rhodocorytha/</b> Red-browed parrot/ Vẹt trán đỏ		
	<b>Amazona tucumana/</b> Tucuman Amazon parrot/ Vẹt Tucuman		
	<b>Amazona versicolor/</b> St. Lucia parrot/ Vẹt Lucia		
	<b>Amazona vinacea/</b> Vinaceous parrot		
	<b>Amazona viridigenalis/</b> Green-cheeked (Red-crowned) Amazon parrot/ Vẹt má xanh Amazon		
	<b>Amazona vittata/</b> Puerto Rican parrot/ Vẹt Putco Rica		
	<b>Anodorhynchus spp./</b> Các loài vẹt lục xám		
	<b>Ara ambigua/</b> Green (Buffon's) Macaw/ Vẹt đuôi dài xanh		
	<b>Ara glaucogularis/</b> Blue-throated Macaw/ Vẹt đuôi dài cổ xanh (Thường buôn bán bằng tên <i>Ara caninde</i> )		
	<b>Ara macao/</b> Scarlet Macaw/ Vẹt đỏ đuôi dài		
	<b>Ara militaris/</b> Military Macaw/ Vẹt đuôi dài Military		
	<b>Ara rubrogenys/</b> Red-fronted		



	Macaw/ Vẹt đuôi dài mặt đỏ		
	<b>Cyanopsitta spixii/</b> Little blue Macaw/ Vẹt đuôi dài Spix		
	<b>Cyanoramphus forbesi /</b> Vẹt forbesi		
	<b>Cyanoramphus ovaezelandiae/</b> Red fronted (New Zealand) parakeet/ Vẹt đuôi dài mặt đỏ		
	<b>Cyclopsitta diophthalma coxeni/</b> Coxen's fig-parrot/ Vẹt Coxen		
	<b>Eunymphicus cornutus/</b> Horned parakeet/ Vẹt đuôi dài sừng		
	<b>Geopsittacus occidentalis/</b> Australian night parrot/ Vẹt khoang cổ xanh (có khả năng bị tuyệt chủng)		
	<b>Guarouba guarouba /</b> Golden parakeet/ Vẹt lông vàng		
	<b>Neophema chrysogaster/</b> Orange-bellied parrot/ Vẹt mỏ vàng		
	<b>Ognorhynchus icterotis/</b> Yellow-eared conure/ Vẹt tai vàng		
	<b>Pezoporus wallicus/</b> Ground parrot/ Vẹt đất		
	<b>Pionopsitta pileata/</b> Pileated (Red capped) parrot/ Vẹt Pilet		
	<b>Propyrrhura couloni/</b> Blue-headed macaw/ Vẹt đuôi dài đầu xanh		
	<b>Propyrrhura maracana/</b> Blue-winged macaw/Vẹt đuôi dài cánh xanh		
	<b>Psephotus chrysopterygius/</b> Golden-shouldered parakeet/ Vẹt tai vàng		
	<b>Psephotus dissimilis/</b> Hooded parakeet (parrot)/ Vẹt mào đuôi dài		
	<b>Psephotus pulcherrimus/</b> Paradise parakeet (parrot)/ Vẹt thiên đường (có khả năng bị tuyệt chủng)		
	<b>Psittacula echo/</b> Vẹt đuôi dài Mauritius		
			<b>Psittacula krameri/</b> Rose-ringed parakeet/ Vẹt khoang cổ hồng (Ghana)
	<b>Pyrrhura cruentata/</b> Blue-throated (Ochre-market) parakeet/ Vẹt cổ xanh		
	<b>Rhynchopsitta spp./</b> Thick-billed parrots/ Vẹt mỏ dày		
	<b>Strigops habroptilus/</b> Owl parrot		

	(Kakapo)/ Vẹt đêm		
16	CUCULIFORMES/ BỘ CU CU XE "CUCULIFORMES"		
16.1	Musophagidae/ XE "Musophagidae" Turacos/ Họ Turaco XE "turacos"		
			<i>Corythaeola cristata</i> / Great blue turaco/ Turaco xanh (Ghana)
			<i>Crinifer piscator</i> / Western Grey plantain – eater / Vẹt xám ăn quả mã đề (Ghana)
		<i>Musophaga porphyreolopha</i> / Violet-crested turaco/Vẹt mào tím	
			<i>Musophaga violacea</i> / Violet turaco plantain-eater / Vẹt tím ăn quả mã đề (Ghana)
		<i>Tauraco spp.</i> / Các loài Tauraco	
17	STRIGIFORMES/ XE "STRIGIFORMES" Owls/ BỘ CÚ XE "owls"		
		<b>STRIGIFORMES spp.</b> / Cú (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
17.1	Tytonidae/ XE "Tytonidae" Barn owl/ Họ cú lớn XE "barn owl"		
	<i>Tyto soumagnei</i> / Soumabne's owl/ Cú Madagascar		
17.2	Strigidae/ XE "Strigidae" Owls/ Họ cú mèo XE "owls"		
	<i>Athene blewitti</i> / Forest spotted owl/ Cú rừng đốm		
	<i>Mimizuku gurneyi</i> / Giant scops-owl/ Cú lớn		
	<i>Ninox novaeseelandiae undulata</i> / Morepork, Boobook owl/ Cú undula		
	<i>Ninox squamipila natalis</i> / Christmas (Moluccan) hawk-owl/ Cú điều Nô en		
18	APODIFORMES/ BỘ YẾN XE "APODIFORMES"		
18.1	Trochilidae XE "Trochilidae" /Humming birds/ Họ chim ruồi XE "hummingbirds"		
		<b>Trochilidae spp.</b> / Các loài yến (Trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	
	<i>Glaucis dohrnii</i> / Hook-billed hermit/ Họ chim đơn mỏ quặm		
19	TROGONIFORMES/ BỘ NUỐC XE "TROGONIFORMES"		
19.1	Trogonidae/ XE "Trogonidae" Quetzal/ Họ nước XE "quetzal"		
	<i>Pharomachrus mocinno</i> / Quetzal, resplendent quetzal/ Nước Nữ hoàng		
20	CORACIIFORMES/ BỘ GÀ XE "CORACIIFORMES"		
20.1	Bucerotidae XE "Bucerotidae" / Hornbills/ Họ hồng hoàng XE "hornbills"		
		<b>Aceros spp.</b> /Các loài niệc (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	

	<b>Aceros nipalensis/</b> Rufous-necked hornbill/ Niệc cổ hung		
	<b>Aceros subruficollis/</b> Plain-pouched hornbill/ Niệc túi		
		<b>Anorrhinus spp./</b> Hornbills/Chim mỏ sừng	
		<b>Anthracoceros spp./</b> Hornbill, Pied hornbill/ Các loài thuộc giống cao cát	
		<b>Buceros spp./</b> Rhinoceros (Giant) hornbill / Các loài chim mỏ sừng lớn (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Buceros bicornis/</b> Great Indian hornbill/ Chim Hồng hoàng		
	<b>Buceros vigil/</b> Helmeted hornbill/Chim Hồng hoàng mỏ sừng		
		<b>Penelopides spp./</b> Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng	
21	PICIFORMES/ BỘ GỖ KIẾN XE "PICIFORMES"		
21.1	Capitonidae/ XE "Capitonidae" Barbet/ Họ cu rốc XE "barbet"		
			<b>Semnornis ramphastinus/</b> Toucan barbet/ Cu rốc Tucan (Colombia)
21.2	Ramphastidae/ XE "Ramphastidae" Toucans/ Họ tu cặng XE "toucans"		
			<b>Baillonius bailloni/</b> Saffron Toucanet/ Chim Tucặng vàng nghệ (Argentina)
		<b>Pteroglossus aracari/</b> Blacked-necked Aracari/Chim cổ đen Aracani	
			<b>Pteroglossus castanotis/</b> Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen Aracani (Argentina)
		<b>Pteroglossus viridis/</b> Green Aracari/ Chim xanh Aracari	
			<b>Ramphastos dicolorus/</b> Red-breasted Toucan/ Chim Tu cặng ngực đỏ (Argentina)
		<b>Ramphastos sulfuratus/</b> Keel-billed Toucan/ Chim Tu cặng mỏ gãy	
		<b>Ramphastos toco/</b> Toco Toucan/ Chim Tu cặng Toco	
		<b>Ramphastos tucanus/</b> Red-billed Toucan/ Chim Tu cặng mỏ đỏ	
		<b>Ramphastos vitellinus/</b> Channel-billed Toucan	
			<b>Selenidera maculirostris/</b> Spot-billed Toucanet/ Chim Tu cặng mỏ đốm (Argentina)
21.3	Picidae/ XE "Picidae" Woodpeckers/ Họ gỗ kiến XE "woodpeckers"		

	<b>Campephilus imperialis/</b> Imperial woodpecker/ Gõ kiến hoàng đế		
	<b>Dryocopus javensis richardsi/</b> Tristram's (white-billed) woodpecker/ Gõ kiến đen bụng trắng		
22	PASSERIFORMES/ BỘ SẾ XE "PASSERIFORMES"		
22.1	Cotingidae XE "Cotingidae" /Cotingas/ Họ cotingas XE "cotingas"		
			<b>Cephalopterus ornatus/</b> Amazonian ornate umbrellabird/ Chim Amazon (Colombia)/Chim yếm hoa
			<b>Cephalopterus penduliger/</b> Long-wattled umbrella bird (Colombia)/ Chim yếm dài
	<b>Cotinga maculata/</b> Banded (Spotted) Cotinga/ Chim Cotinga đốm		
		<b>Rupicola spp./</b> Coks-of-the-rock/ nhóm loài chim Guianan	
	<b>Xipholena atropurpurea/</b> White-winged cotinga/ Chim Cotinga cánh trắng		
22.3	Pittidae XE "Pittidae" Pittas/ Họ đuôi cụt XE "pittas"		
		<b>Pitta guajana/</b> Blue-tailed (banded) pitta/ Đuôi cụt đít xanh	
	<b>Pitta gurneyi/</b> Gurney's pitta/ Đuôi cụt Gurney		
	<b>Pitta kochi/</b> Koch's (Whiskered) pitta/ Đuôi cụt Koch		
		<b>Pitta nympha/</b> Japanese fairy pitta/ Đuôi cụt bụng đỏ	
22.4	Atrichornithidae/ XE "Atrichornithidae" Scrub-bird/ Họ chim bụi XE "scrub-bird"		
	<b>Atrichornis clamosus/</b> Noisy scrub-bird/ Chim bụi Clamosu		
22.5	Hirundinidae/ XE "Hirundinidae" Martin/ Họ nhạn XE "martin"		
	<b>Pseudochelidon sirintarae/</b> White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng		
22.6	Pycnonotidae/ XE "Pycnonotidae" Bulbul/ Họ Bulbul XE "bulbul"		
		<b>Pycnonotus zeylanicus/</b> Strau-headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim bulbul đầu mũ rơm	
22.7	Muscicapidae/ XE "Muscicapidae" Old World flycatchers/ Họ đớp ruồi XE "Old World flycatchers"		
			<b>Bebrornis rodericanus/</b> Rodriguez island brush-warbler/ Chim đuôi quạt đảo Rodriguez (Mauritius)
		<b>Cyornis ruckii/</b> Rueck's blue-flycatcher/ Chích bắt ruồi Rueck	

	<b><i>Dasyornis broadbenti litoralis</i></b> / Western rufous bristlebird/ Chích lông cứng nâu đỏ (có khả năng bị tuyết chùng)		
	<b><i>Dasyornis longirostris</i></b> / Western bristlebird/ Chích lông cứng		
		<b><i>Garrulax canorus</i></b> / Hwamei/ Hoạ mi	
		<b><i>Leiothrix argentea</i></b> / Silver-eared mesia/ Kim oanh tai bạc	
		<b><i>Leiothrix lutea</i></b> / Red-billed leiothrix/ Kim oanh mỏ đỏ	
		<b><i>Liocichla omeiensis</i></b> / Omei shan (mount omei) Liocichla/Chim Omei shan	
	<b><i>Picathartes gymnocephalus</i></b> / White-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ trắng		
	<b><i>Picathartes oreas</i></b> / Grey-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ xám		
			<b><i>Terpsiphone bourbonnensis</i></b> / Mascarene paradise flycatcher (Mauritius)/ Chim Thiên đường mat-care-ne
22.8	Zosteropidae/ XE "Zosteropidae" White-eye/ Họ vành khuyên XE "white-eye"		
	<b><i>Zosterops albogularis</i></b> / White-chested silveryeye/ Vành khuyên mắt trắng		
22.9	Meliphagidae/ XE "Meliphagidae" Honeyeater/ Họ chim hút mật XE "honeyeater"		
	<b><i>Lichenostomus melanops cassidix</i></b> / Yellow-tufted honeyeater/ Chim hút mật ức vàng Australia		
22.10	Emberizidae/ XE "Emberizidae" Cardinals XE "cardinals" , tanagers/ Họ chim giáo chủ XE "tanagers"		
		<b><i>Gubernatrix cristata</i></b> / Yellow cardinal/ Sẻ vàng	
		<b><i>Paroaria capitata</i></b> / Yellow-billed cardinal/ Sẻ mỏ vàng	
		<b><i>Paroaria coronata</i></b> / Red-crested cardinal/ Sẻ mào đỏ	
		<b><i>Tangara fastuosa</i></b> / Seven-coloured tanager/ Sẻ bảy màu	
22.11	Icteridae/ XE "Icteridae" Blackbird/ Họ chim két XE "blackbird"		
	<b><i>Agelaius flavus</i></b> / Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng		
22.12	Fringillidae/ XE "Fringillidae" Finches/ Họ sẻ đồng XE "finches"		
	<b><i>Carduelis cucullata</i></b> / Red siskin/ Chim sẻ vàng đỏ		
		<b><i>Carduelis yarrellii</i></b> / Yellow-faced siskin/ Chim sẻ mặt vàng	
			<b><i>Serinus canicapillus</i></b> / Streaky-headed seed-eater/

			Chim sẻ sọc dưa (Ghana)
			<b>Serinus leucopygius/</b> Grey canary (white-rumped seed-eater)/ Chim Hoàng yến xám (Ghana)
			<b>Serinus mozambicus/</b> Yellow-fronted canary/ Chim Hoàng yến mặt vàng (Ghana)
22.13	Estrildidae/ XE "Estrildidae" Mannikins XE "mannikins" , waxbills/ Họ chim di XE "waxbills"		
			<b>Amadina fasciata/</b> Cut-throat weaver/ Chim sâu cổ ngắn (Ghana)
		<b>Amandava formosa/</b> Green avadavat/ Chim di xanh Munia	
			<b>Amandava subflava/</b> Zebra waxbill/ Chim di vằn (Ghana)
			<b>Estrilda astrild/</b> Common waxbill (Ghana)/ Chim di thường
			<b>Estrilda caerulescens/</b> Lavender fire finch/ Chim Di lửa (Ghana)
			<b>Estrilda melpoda/</b> Orange-cheeked waxbill/ Chim di bụng đen (Ghana)
			<b>Estrilda troglodytes/</b> Black-rumped waxbill/ Chim di hông đen (Ghana)
			<b>Lagonosticta rara/</b> Black-bellied waxbill/ Chim di bụng đen (Ghana)
			<b>Lagonosticta rubricata/</b> African Fire-Finch/ Chim di Châu Phi (Ghana)
			<b>Lagonosticta rufopicta/</b> Bar-breasted waxbill/ Chim di ngực vạch (Ghana)
			<b>Lagonosticta senegala/</b> Red-billed (Senegal) Fire-Finch/ Chim di mỏ đỏ (Ghana)
			<b>Lagonosticta vinacea/</b> Black-faced Fire-Finch/ Chim di mặt đen (Ghana)
			<b>Lonchura bicolor/</b> Black-and-white Munia/ Chim Munia khoang trắng (Ghana)
			<b>Lonchura cantans/</b> African (Warbling) Silverbill/ Chim Munia cổ trắng (Ghana)
			<b>Lonchura cucullata/</b> Bronze Munia/ Chim Munia lùn (Ghana)
			<b>Lonchura fringilloides/</b> Magpie Munia/ Ác là Munia (Ghana)

			<b>Mandingoa nitidula/</b> Green-black Twinspot/ Chim lung xanh (Ghana)
			<b>Nesocharis capistrata/</b> White-collared (grey headed) olive-back/ Chim sâu đầu xám (Ghana)
			<b>Nigrita bicolor/</b> Chestnut-breasted/ Sẻ đen ngực nâu (Ghana)
			<b>Nigrita canicapilla/</b> Grey-crowned negrofinch/ Sẻ đen trán xám (Ghana)
			<b>Nigrita fusconota/</b> White-breasted negrofinch/ Sẻ đen ngực trắng (Ghana)
			<b>Nigrita luteifrons/</b> Pale-fronted negrofinch/ Sẻ đen (Ghana)
			<b>Ortygospiza atricollis/</b> African (Common) Quail – finch/ Chim sẻ Châu Phi (Ghana)
		<b>Padda oryzivora/</b> Java sparrow/ Chim sẻ Java	
			<b>Parmoptila rubrifrons/</b> Jameson's Antpacker/ Chim sẻ Jameson (Ghana)
			<b>Pholidornis rushiae/</b> Tithylia/ Chim sẻ Hylia (Ghana)
		<b>Poephila cincta cincta/</b> Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	
			<b>Pyrenestes ostrinus/</b> (Black-bellied) seed-cracker/ Chim sẻ bụng đen (Ghana)
			<b>Pytilia hypogrammica/</b> Red-faced Pytilia/ Chim sẻ mặt đỏ (Ghana)
			<b>Pytilia phoenicoptera/</b> Red-winged pytilia/ Chim sẻ cánh đỏ (Ghana)
			<b>Spermophaga haematina/</b> Western Bluebili/ Chim sẻ mỏ xanh (Ghana)
			<b>Uraeginthus bengalus/</b> Red-cheeked Cordonbleu/ Chim sẻ má đỏ(Ghana)
22.14	Ploceidae/ XE "Ploceidae" Weavers XE "weavers" , whydahs/ Họ sẻ XE "whydahs"		
			<b>Amblyospiza albifrons/</b> Grosbeak weaver/ Sẻ mỏ to (Ghana)
			<b>Anaplectes rubriceps/</b> Red-headed weaver/ Sẻ đầu to (Ghana)
			<b>Anomalospiza imberbis/</b>

			Parasitic weaver (Ghana)
			<b>Bubalornis albirostris/</b> Buffalo (white-billed) weaver/ Chim sẻ mỏ trắng (Ghana)
			<b>Euplectes afer/</b> Yellow-crowned bishop/ Sẻ trán vàng (Ghana)
			<b>Euplectes ardens/</b> Red-collared widowbird/ Sẻ đen đuôi dài (Ghana)
			<b>Euplectes franciscanus/</b> Orange bishop/ Sẻ da cam Phương Bắc (Ghana)
			<b>Euplectes hordeaceus/</b> Black-winged bishop/ Sẻ cánh đen (Ghana)
			<b>Euplectes macrourus/</b> Yellow-shouldered windowbird/ Sẻ vai vàng (Ghana)
			<b>Malimbus cassini/</b> Black-throated (Cassin's) Malimbe/ Sẻ Cassin cổ đen (Ghana)
			<b>Malimbus malimbicus/</b> Crested Malimbe/ Sẻ mào Malimbe (Ghana)
			<b>Malimbus nitens/</b> Gray's (Blue-billed) Malime/ Sẻ xám Malime (Ghana)
			<b>Malimbus rubricollis/</b> Red-headed Malimbe/ Sẻ đầu đỏ Malibe (Ghana)
			<b>Malimbus scutatus/</b> Red-vented Malimbe/ Sẻ đít đỏ Malimbe (Ghana)
			<b>Pachyphantes superciliosus/</b> Compact weaver/ Sẻ nhiệt đới (Ghana)
			<b>Passer griseus/</b> Grey-headed sparrow/Sẻ đầu xám (Ghana)
			<b>Petronia dentata/</b> Bush sparrow/ Sẻ bụi (Ghana)
			<b>Plocepasser superciliosus/</b> Chestnut-crowned sparrow-weaver/ Sẻ nhiệt đới trán nâu (Ghana)
			<b>Ploceus albinucha/</b> Maxwell's black weaver/ Sẻ đen Maxwell (Ghana)
			<b>Ploceus aurantius/</b> Orange weaver/ Sẻ vàng (Ghana)
			<b>Ploceus cucullatus/</b> Village (Black-headed) weaver/ Sẻ đầu đen (Ghana)
			<b>Ploceus heuglini/</b> Heuglin's masked-weaver/ Sẻ Heuglin



			(Ghana)
			<b><i>Ploceus luteolus</i></b> / Little weaver/ Sẻ nhỏ (Ghana)
			<b><i>Ploceus melanocephalus</i></b> / Blacked-headed (Yellow-backed) weaver / Sẻ đầu đen (Ghana)
			<b><i>Ploceus nigerrimus</i></b> / Vieillot's black weaver/ Sẻ đen Vieillot (Ghana)
			<b><i>Ploceus nigricollis</i></b> / Black-necked (spectacled) weaver/ Sẻ cổ đen (Ghana)
			<b><i>Ploceus pelzelni</i></b> / Slender-billed weaver/ Sẻ mỏ nhỏ (Ghana)
			<b><i>Ploceus preussi</i></b> / Preuss's (Golden-backed) weaver/ Sẻ Preuss (Ghana)
			<b><i>Ploceus tricolor</i></b> / Yellow-mantled weaver/ Sẻ mình vàng (Ghana)
			<b><i>Ploceus vitellinus</i></b> / Vitelline Masked-weaver/ Sẻ Vitellin (Ghana)
			<b><i>Quelea erythrops</i></b> / Red-head Dioch (Quelea)/ Sẻ đầu đỏ (Ghana)
			<b><i>Sporopipes frontalis</i></b> / Speckle (Scaly) fronted weaver/ Sẻ mặt đốm (Ghana)
			<b><i>Vidua chalybeata</i></b> / Village (Green) Indigobird/ Sẻ làng xanh (Ghana)
			<b><i>Vidua interjecta</i></b> / Long-tailed paradise-whydah/ Sẻ đuôi dài (Ghana)
			<b><i>Vidua larvaticola</i></b> / Baka Indigobird/ Sẻ Baka (Ghana)
			<b><i>Vidua macroura</i></b> / Pin-tailed whydah/ Sẻ đuôi ghim (Ghana)
			<b><i>Vidua orientalis</i></b> / Northern paradise whydah/ Sẻ Thiên đường Phương Bắc (Ghana)
			<b><i>Vidua raricola</i></b> / Jambandu indigobird/ Sẻ jambandu (Ghana)
			<b><i>Vidua togoensis</i></b> / Togo paradise-whydah/ Sẻ Thiên đường Togo (Ghana)
			<b><i>Vidua wilsoni</i></b> / Pale-winged (Wilson's) indigobird/ Sẻ Wilson (Ghana)
22.15	Sturnidae/ XE "Sturnidae" Mynahs XE "mynahs" (Starlings)/ Họ sáo		

		<b>Gracula religiosa/</b> Javan hill (Taking) Mynah/ Yềng	
	<b>Leucopsar rothschildi/</b> Rothchild's starling/ Chim sao Rothchild		
22.16	Paradisaeidae / XE "Paradisaeidae" Birds of paradise/ Họ chim thiên hà XE "birds of paradise"		
		<b>Paradisaeidae spp./</b> Birds of paradise / Các loài chim thiên hà	

### III. LỚP BÒ SÁT/ CLASS REPTILIA XE "REPTILIA"

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	TESTUDINES/ BỘ RÙA XE "TESTUDINES"		
1.1	Dermatemydidae/ XE "Dermatemydidae" Central American river turtle XE "turtle" XE "Central American river turtle" / Họ rùa sông Trung Mỹ		
		<b>Dermatemys mawii/</b> Central American river turtle/ Rùa sông Trung Mỹ	
1.2	Platysternidae/ XE "Platysternidae" Big-headed turtle/ Họ rùa đầu to XE "turtle" XE "big-headed turtle"		
		<b>Platysternon megacephalum/</b> Rùa đầu to	
1.3	Emydidae/ XE "Emydidae" Box turtle XE "turtle" s XE "box turtles" , freshwater turtle XE "turtle" s/ Họ rùa nước ngọt (rùa đầm) XE "freshwater turtles"		
		<b>Annamemys annamensis/</b> Rùa Trung Bộ	
	<b>Batagur baska/</b> Tuntong, river terrapin/ Rùa đầm Bắc Mỹ		
		<b>Callagur borneoensis/</b> Painted terrapin/ Rùa đầm	
			<b>Chinemys megalcephala</b> (Trung Quốc)/ Rùa đầu to
			<b>Chinemys nigricans</b> (Trung Quốc)/ Rùa sông Kwangtung
			<b>Chinemys reevesii</b> (Trung Quốc)/ Rùa reever
		<b>Clemmys insculpta/</b> Wood turtle/ Rùa gỗ	
	<b>Clemmys muhlenbergi/</b> Bog turtle/ Rùa đầm lầy		
		<b>Cuora spp./</b> Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống Cuora	
	<b>Geoclemys hamiltonii/</b> Spotted (black) pond turtle/ Rùa nước ngọt đốm đen		
			<b>Geoemyda spengleri/</b> Rùa đất spengle (Trung Quốc)
		<b>Heosemys depressa/</b> Rùa rừng Arakan	
		<b>Heosemys grandis/</b> Rùa đất lớn	
		<b>Heosemys leytenis/</b> Rùa ao Leyte	

		<i>Heosemys spinosa</i> / Rùa đất gai gai	
		<i>Hieremys annandalii</i> / Rùa trung bộ	<i>Graptemys spp.</i> / Các loài rùa nhám
		<i>Kachuga spp</i> / Các loài rùa răng cưa (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Kachuga tecta</i> / Indian (tent) turtle/ Rùa răng cưa ẩn độ		<i>Macrolemys temminckii</i> / Rùa khổng lồ Đông – nam Mỹ
		<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Rùa rừng Sulawesi	
		<i>Malayemys subtrijuga</i> / Rùa ba gờ	
			<i>Mauremys iversoni</i> (Trung Quốc)/ Rùa ao Fujian
		<i>Mauremys mutica</i> / Rùa câm	
			<i>Mauremys pritchardi</i> (Trung Quốc)
	<i>Melanochelys tricarinata</i> / Three-kneeled turtle/ Rùa ba quỳ		
	<i>Morenia ocellata</i> / Burmese swamp turtle/ Rùa đầm miền điện		
		<i>Notochelys platynota</i> / Rùa mai phẳng mã lai	
			<i>Ocadia glyphistoma</i> (Trung Quốc)/ Rùa cổ văn Trung Quốc
			<i>Ocadia philippeni</i> /Philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc Philippine (Trung Quốc)
			<i>Ocadia sinensis</i> / Chine'sstriped-necked turtle// Rùa cổ sọc (Trung quốc)
		<i>Orlitia borneensis</i> / Rùa lớn mã lai	
		<i>Pyxidea mouhotii</i> / Rùa sa nhân	
			<i>Sacalia bealei</i> /Beal's eyed turtle/ Rùa mắt (Trung Quốc)
			<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)
			<i>Sacalia quadriocellata</i> / Ásean four-eyed turtle/Rùa bốn mắt Châu á (Trung Quốc)
		<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Rùa cổ bự	
		<i>Terrapene spp.</i> / Box turtles / Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I)	
	<i>Terrapene coahuila</i> / Coahuila box turtle/ Rùa hộp/ Coahuila		
1.4 XE "tortoi	Testudinidae/ XE "Testudinidae" Tortoises/ Họ rùa núi		

ses"			
		<b>Testudinidae spp./</b> True tortoises/ Các loài rùa cạn thuộc giống <i>Testudinidae</i> (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm là bằng không áp dụng cho loài <i>Geochelone sulcata</i> được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	
	<b><i>Geochelone nigra</i></b> / Galapagos (Giant) tortoise/ Rùa sao khổng lồ (rùa đảo Galapagos)		
	<b><i>Geochelone radiata</i></b> / Madagascar radiated tortoise/ Rùa sao ma-đa-gat-x-ca		
	<b><i>Geochelone yniphora</i></b> / Angulated (Madagascar) tortoise/ Rùa góc Madagascar		
	<b><i>Gopherus flavomarginatus</i></b> / Bolson gopher tortoise/ Rùa góc bồn-sơn		
	<b><i>Psammobates geometricus</i></b> / Geometric tortoise/ Rùa mai hình răng		
	<b><i>Pyxis arachnoides</i></b> / Rùa mai nhện Malagasy		
	<b><i>Pyxis planicauda</i></b> / Rùa nhện mai phẳng		
	<b><i>Testudo kleinmanni</i></b> / Egyptian tortoise/ Rùa núi ai cập		
	<b><i>Testudo wernerii</i></b> / Rùa vàng sông Nile		
1.5	Cheloniidae/ XE "Cheloniidae" Marine turtles/ Họ rùa biển XE "turtle" XE "marine turtles"		
	<b>Cheloniidae spp./</b> Marine (sea) turtles/ Các loài rùa biển thuộc họ Cheloniidae		
1.6	Dermochelyidae/ XE "Dermochelyidae" Leatherback turtle/ Họ rùa da XE "turtle" XE "leatherback turtle"		
	<b><i>Dermochelys coriacea</i></b> / Leather-back turtle/ Rùa da		
1.7	Carettochelyidae/ XE "Carettochelyidae" XE "Cheloniidae" Pig-nosed turtles/ Họ rùa mũi lợn XE "pig-nosed turtles"		
		<b><i>Carettochelys insculpta</i></b> / Rùa mũi to Australia	
1.8	Trionychidae XE "Trionychidae" /Soft-shelled turtles XE "turtle" XE "softshell turtles" , terrapins/ Họ ba ba		
		<b><i>Amyda cartilaginea</i></b> / Cua đĩnh, ba ba nam bộ	
	<b><i>Apalone ater</i></b> / Cuatro cienegas (black) soft-shelled turtle/ Ba ba đen Cienegas		
	<b><i>Aspideretes gangeticus</i></b> / Indian (Ganges) soft-shelled turtle/ Ba ba Ấn độ		

	<b>Aspideretes hurum/</b> Peacock-marked soft-shelled turtle/ Ba ba Ấn độ		
	<b>Aspideretes nigricans/</b> Black (Dark-colored) soft-shelled turtle/ Ba ba đen		
		<b>Chitra spp./</b> Các loài thuộc giống <i>Chitra</i>	
		<b>Lissemys punctata/</b> Ba ba lưng đẹp Ấn độ	
			<b>Palea steindachneri/</b> (Trung Quốc)/ Ba ba gai
		<b>Pelochelys spp.</b> (các loài giải thuộc giống <i>Pelochelys</i> )	
			<b>Pelodiscus axenaria/</b> Rùa mai mềm (Trung Quốc)
			<b>Pelodiscus maacki/</b> Rùa mai mềm maacki (Trung Quốc)
			<b>Pelodiscus parviformis/</b> Rùa mai mềm (Trung Quốc)
			<b>Rafetus swinhoei</b> (Trung Quốc)/ Giải sin-noe
			<b>Trionyx triunguis/</b> African soft-shelled turtle/ Ba ba Châu Phi (Ghana)
1.9	Pelomedusidae/ XE "Pelomedusidae" Afro-American side-necked turtles XE "turtle" XE "side-necked turtles" XE "Afro-American side-necked turtles" / Họ rùa đầu to		
		<b>Erymnochelys madagascariensis/</b> Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to Madagascar	
			<b>Pelomedusa subrufa/</b> Helmeted terrapin/ Rùa mũ Châu Phi (Ghana)
		<b>Peltocephalus dumeriliana/</b> Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông Amazon	
			<b>Pelusios adansonii/</b> Adozon's hinged terrapin/ Rùa bùn Adonson (Ghana)
			<b>Pelusios castaneus/</b> Brown (swamp) hinged terrapin/ Rùa bùn khép (Ghana)
			<b>Pelusios gabonensis/</b> Black hinged (African black) terrapin/ Rùa khép đen Châu Phi (Ghana)
			<b>Pelusios niger/</b> South American river turtle/ Rùa bùn Nam Mỹ (Ghana)
		<b>Podocnemis spp./</b> Các loài rùa sông Amazon và rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	
1.10	Chelidae/ XE "Chelidae" Austro-American side-necked turtles/ Họ rùa cổ rắn XE "turtles" XE "side-		

	necked turtles" XE "Austro-American side-necked turtles"	
		<b>Chelodina mccordi/</b> Rùa cổ rắn
	<b>Pseudemydura umbrina/</b> Western (Short necked) swamp tortoise/ Rùa cổ rắn đầm lầy	
2	CROCODYLIA/ XE "CROCODYLIA" Alligators XE "alligators" , caimans XE "caimans" , crocodiles/ BỘ CÁ SÁU XE "crocodiles"	
		<b>CROCODYLIA spp./</b> Alligators/ Các loài Cá sấu Châu Mỹ và cá sấu mõm dài (Trừ những loài quy định trong Phụ lục I)
2.1	Alligatoridae/ XE "Alligatoridae" Alligators XE "alligators" , caimans/ Họ cá sấu Châu Mỹ XE "caimans"	
	<b>Alligator sinensis/</b> Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc	
	<b>Caiman apaporiensis/</b> Rio Apaporis caiman/ Cá sấu Rio Apaporis	
	<b>Caiman latirostris/</b> Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina quy định trong Phụ lục II)	
	<b>Melanosuchus niger/</b> Black caiman/ Cá sấu đen (Trừ quần thể của Ecuador quy định trong Phụ lục II, và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm là không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia Cá sấu của IUCN/SSC thông qua)	
2.2	Crocodylidae XE "Crocodylidae" Crocodiles/ Họ cá sấu XE "crocodiles"	
	<b>Crocodylus acutus/</b> American crocodile/ Cá sấu Châu Mỹ (Trừ quần thể của Cuba quy định trong Phụ lục II)	
	<b>Crocodylus cataphractus/</b> African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn Châu Phi	
	<b>Crocodylus intermedius/</b> Orinoco crocodile/ Cá sấu Orinoco	
	<b>Crocodylus mindorensis/</b> Philippine crocodile/ Cá sấu Philippine	
	<b>Crocodylus moreletii/</b> Morelet's crocodile/ Cá sấu Morelet	
	<b>Crocodylus niloticus/</b> African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile Châu Phi [Trừ các quần thể của Botswana, Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, the Cộng hoà Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng	

	năm không vượt quá 1,600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên kể cả chiến lợi phẩm săn bắt, ngoài các mẫu vật nuôi nhốt, quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II]		
	<b>Crocodylus palustris/</b> Muger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy Ấn độ		
	<b>Crocodylus porosus/</b> Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia và Papua New Guinea quy định trong Phụ lục II)		
	<b>Crocodylus rhombifer/</b> Cuban crocodile/ Cá sấu Cuba		
	<b>Crocodylus siamensis/</b> Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt		
	<b>Osteolaemus tetraspis/</b> Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn		
	<b>Tomistoma schlegelii/</b> False gavial/ Cá sấu giả mõm dài		
2.3	Gavialidae/ XE "Gavialidae" Gavial/ Họ cá sấu mõm nhọn XE "gavial"		
	<b>Gavialis gangeticus/</b> Indian gavial/ Cá sấu mõm dài Ấn độ		
3	RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẦN LẦN ĐẦU MỎ XE "RHYNCHOCEPHALIA"		
3.1	Sphenodontidae/ XE "Sphenodontidae" Tuatara/ Họ thần lần tuatara XE "tuatara"		
	<b>Sphenodon spp./</b> Tuataras/ Các loài thần lần răng nê		
4	SAURIA/ BỘ THẦN LẦN XE "SAURIA"		
4.1	Gekkonidae/ XE "Gekkonidae" Geckos/ Họ tắc kè XE "geckos"		
		<b>Cyrtodactylus serpensinsula/</b> Serpent island gecko/ Tắc kè đảo Rắn	
			<b>Hoplodactylus spp. /</b> (New Zealand)/ Các loài thuộc giống <i>Hoplodactylus</i>
			<b>Naultinus spp.</b> (New Zealand)/ Các loài thuộc giống <i>Naultinus</i>
		<b>Phelsuma spp./</b> Day (Madagascar) gecko/ Các loài Tắc kè thuộc giống <i>Phelsuma</i>	
		<b>Uroplatus spp./</b> Các loài thuộc giống <i>Uroplatus</i>	
4.2	Agamidae/ XE "Agamidae" Agamas XE "agamas" , mastigures/ Họ nhông XE "mastigures"		
		<b>Uromastyx spp./</b> Spiny-tailed lizards/ Các loài nhông đuôi gai thuộc giống <i>Uromastyx</i>	
4.3	Chamaeleonidae/ XE "Chamaeleonidae" Chameleons/ Họ tắc kè hoa XE "chameleons"		
		<b>Bradypodion spp./</b> South African dwarf chamaeleons/ Các loài tắc kè hoa lùn Nam Phi	

		<b>Brookesia spp./</b> Các loài tắc kè Brookesia ( Trừ các loài trong phụ lục I)	
	<b>Brookesia perarmata/</b> Tắc kè giáp lá		
		<b>Calumma spp./</b> Chamaeleons / Các loài Tắc kè hoa Bắc Mỹ	
		<b>Chamaeleo spp./</b> Chamaeleons / Các loài Tắc kè hoa	
		<b>Furcifer spp./</b> Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa	
4.4	Iguanidae/ XE "Iguanidae" Iguanas/ Họ kỳ nhông XE "iguanas"		
		<b>Amblyrhynchus cristatus/</b> Marine iguana/ Kỳ nhông biển	
	<b>Brachylophus spp./</b> Banded iguanas/ Kỳ nhông mào Fijiian		
		<b>Conolophus spp./</b> Land iguanas/ Các loài kỳ nhông đất	
	<b>Cyclura spp./</b> Rhinoceros iguanas/Các loài kỳ nhông sừng		
		<b>Iguana spp./</b> Common iguanas/ Các loài kỳ nhông thường	
		<b>Phrynosoma coronatum/</b> San diego horned lizard/ Kỳ nhông sừng San Diego	
	<b>Sauromalus varius/</b> San estaban island chuckwalla/ Kỳ nhông San Estaban		
4.5	Lacertidae XE "Lacertidae" Lizards/ họ thằn lằn chính thức XE "lizards"		
	<b>Gallotia simonyi/</b> Hierro giant lizard/ Thằn lằn khổng lồ Hierro		
		<b>Podarcis lilfordi/</b> Lilford's wall lizard/ Thằn lằn Liford	
		<b>Podarcis pityusensis/</b> Ibiza wall lizard/ Thằn lằn Ibiza	
4.6	Cordylidae/ XE "Cordylidae" Spiny-tailed lizards/ Họ thằn lằn khoang XE "spiny-tailed lizards"		
		<b>Cordylus spp./</b> Girdled and Crag lizard/ Các loài thằn lằn khoang núi đá	
4.7	Teiidae/ XE "Teiidae" Caiman lizards XE "caiman lizards" , tegu lizards/ Thằn lằn caiman XE "tegu lizards"		
		<b>Crocodylurus amazonicus/</b> Thằn lằn cá sấu amazon	
		<b>Dracaena spp./</b> Caiman lizards/ Các loài thằn lằn cá sấu	
		<b>Tupinambis spp./</b> Tegu lizards/ Các loài thằn lằn Tegu	
4.8	Scincidae XE "Scincidae" Skink/ Họ thằn lằn bóng XE "skink"		
		<b>Corucia zebrata/</b> Prehensile-tailed skink/ Thằn lằn bóng, đuôi cong	



4.9	Xenosauridae/ XE "Xenosauridae" Chinese crocodile lizard XE "Chinese crocodile lizard" / Họ thằn lằn cá sấu		
		<b><i>Shinisaurus crocodilurus</i></b> / Chinese crocodile lizard/ Thằn lằn cá sấu Trung Quốc	
4.10	Helodermatidae/ XE "Helodermatidae" Beaded lizard XE "beaded lizard" , gila monster/ Họ thằn lằn da uốt XE "gila monster"		
		<b><i>Heloderma spp.</i></b> / Beaded lizards/ Các loài thằn lằn da độc	
4.11	Varanidae / XE "Varanidae" Monitor lizards/ Họ kỳ đà XE "monitor lizards"		
		<b><i>Varanus spp.</i></b> / Monitor lizards/ Các loài kỳ đà (Trừ các loài ghi trong Phụ lục I)	
	<b><i>Varanus bengalensis</i></b> / Indian monitor, Belgan monitor/ Kỳ đà Belgan		
	<b><i>Varanus flavescens</i></b> / Yellow monitor/ Kỳ đà vàng		
	<b><i>Varanus griseus</i></b> / Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc		
	<b><i>Varanus komodoensis</i></b> / Komodo dragon/ Rồng đất Komodo		
	<b><i>Varanus nebulosus</i></b> /		
4.12	SERPENTES/ XE "SERPENTES" Snakes/ Họ rắn XE "snakes"		
4.13	Loxocemidae/ XE "Loxocemidae" Mexican dwarf boa/ Họ trăn mexico XE "Mexican dwarf boa"		
		<b>Loxocemidae spp.</b> / Mexican pythons/ Các loài thuộc họ <i>Loxocemidea</i>	
4.14	Pythonidae/ XE "Pythonidae" Pythons/ Họ trăn XE "pythons"		
		<b>Pythonidae spp.</b> / Pythons/ Các loài trăn thuộc họ Pythonidae (Trừ các phụ loài được ghi trong Phụ lục I)	
	<b><i>Python molurus molurus</i></b> / Indian (rock) python/ Trăn đất Ấn Độ		
4.15	Boidae XE "Boidae" Boas/ Họ trăn Nam Mỹ XE "boas"		
		<b>Boidae spp.</b> / Boids (large snakes)/ Tất cả các loài trăn thuộc họ <i>Boidae</i> (Trừ các loài được ghi trong Phụ lục I)	
	<b><i>Acrantophis spp.</i></b> / Madagascar boa/ Các loài trăn Madagascar		
	<b><i>Boa constrictor occidentalis</i></b> / Argentina boa constrictor/ Trăn Argentina		
	<b><i>Epicrates inornatus</i></b> / Puerto rican boa/ Trăn Puerto Rica		
	<b><i>Epicrates monensis</i></b> / Mona boa/ Trăn Mona		
	<b><i>Epicrates subflavus</i></b> / Jamaican boa/ Trăn Jamaica		
	<b><i>Sanzinia</i></b>		

	<i>madagascariensis</i> /Madagascar tree boa/ Trăn cây Madagascar		
4.16	Bolyeriidae/ XE "Bolyeriidae" Round Island boas/ Họ trăn đảo XE "Round Island boas"		
		<b>Bolyeriidae spp./</b> Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ <i>Bolyeriidae</i> (Trừ các loài được ghi trong Phụ lục I)	
	<i>Bolyeria multocarinata/</i> Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn Mauritus		
	<i>Casarea dussumieri/</i> Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ		
4.17	Tropidophiidae/ XE "Tropidophiidae" Wood boas/ Họ trăn cây XE "wood boas"		
		<b>Tropidophiidae spp./</b> Wood boas/ Các loài trăn cây thuộc họ <i>Tropidophiidae</i>	
4.18	Colubridae/ XE "Colubridae" Typical snakes XE "typical snakes" , water snakes XE "water snakes" , whipsnakes XE "whipsnakes" / Họ rắn nước		
			<b>Atretium schistosum/</b> Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn độ)
			<b>Cerberus rhynchops/</b> Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn độ)
		<i>Clelia clelia/</i> Mussurana snake/ Rắn Mussurana	
		<i>Cyclagras gigas/</i> False water snake/ Rắn nước giả	
		<i>Elachistodon westermanni/</i> Westernman's snake/ Rắn Westernman	
		<i>Ptyas mucosus/</i> Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	
			<b>Xenochrophis piscator/</b> Chiquered keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn độ)
4.19	Elapidae/ XE "Elapidae" Cobras XE "cobras" , coral snakes/ Họ rắn hổ XE "coral snakes"		
		<b>Hoplocephalus bungaroides/</b> Broad-headed snake/ Rắn cặp nia đầu rộng	
			<b>Micrurus diastema/</b> Atlanta coral snake/ Rắn san hô Atlanta (Honduras)
			<b>Micrurus nigrocinctus/</b> Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)
		<i>Naja atra/</i> Rắn hổ mang	
		<i>Naja kaouthia/</i> Rắn hổ mang kao-thia	
		<i>Naja mandalayensis/</i> Rắn hổ myanmar	
		<i>Naja naja/</i> Asian or Indonesia cobra/ Rắn hổ mang thường	

		<b><i>Naja oxiana</i></b> / Hồ mang Oxiana	
		<b><i>Naja philippinensis</i></b> / Rắn hồ mang phi-lip-pin	
		<b><i>Naja sagittifera</i></b> / Rắn hồ ấn độ	
		<b><i>Naja samarensis</i></b> / Rắn hồ đông nam Philipine	
		<b><i>Naja siamensis</i></b> / Rắn hồ mang thái lan	
		<b><i>Naja sputatrix</i></b> /Rắn hồ Java	
		<b><i>Naja sumatrana</i></b> / Rắn hồ mang su-ma-tra	
		<b><i>Ophiophagus hannah</i></b> / King cobra/ Rắn hồ mang chúa	
4.20	Viperidae XE "Viperidae" /Vipers/ Họ rắn lục XE "vipers"		
			<b><i>Crotalus durissus</i></b> / South American rattlesnake/ Rắn săn chuột Nam Mỹ (Honduras)
			<b><i>Daboia russelii</i></b> / Russell's viper/ Rắn lục russell (Ấn độ)
	<b><i>Vipera ursinii</i></b> / Orsini's viper/ Rắn lục Orsini (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Châu Âu, trừ quần thể ở khu vực Liên bang Nga; những quần thể này không thuộc các phụ lục của Công ước)		
		<b><i>Vipera wagneri</i></b> / Wagner's viper/ Rắn lục wagner	

#### V. LỚP LŨNG CỤ/ AMPHIBIA XE "AMPHIBIA"

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI XE "ANURA"		
1.1	Bufonidae/ XE "Bufonidae" Toads/ Họ cóc XE "toads"		
	<b><i>Altiphrynoidea</i> spp./</b> Viviparous toads/ Cóc đẻ con		
	<b><i>Atelopus zeteki</i></b> / Éch vàng Panama		
	<b><i>Bufo periglenes</i></b> / Monte Verde golden toad/ Cóc vàng Monte Verde		
	<b><i>Bufo superciliaris</i></b> / Cameroon toad/ Cóc Cameroon		
	<b><i>Nectophrynoidea</i> spp./</b> Viviparous toads/ Các loài cóc đẻ con giống <i>Nectophrynoidea</i>		
	<b><i>Nimbaphrynoidea</i> spp./</b> Viviparous toads/ Các loài cóc đẻ con giống <i>Nimbaphrynoidea</i>		
	<b><i>Spinophrynoidea</i> spp./</b> Viviparous toads/ Các loài cóc đẻ con giống <i>Spinophrynoidea</i>		
1.2	Dendrobatidae/ XE "Dendrobatidae" Poison frogs XE "frogs" XE "poison frogs" / Họ ếch độc		
		<b><i>Dendrobates</i> spp./</b> Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Dendrobates</i>	

		<b>Epipedobates spp./</b> Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc giống <i>Epipedobates</i>	
		<b>Minyobates spp./</b> Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Minyobates</i>	
		<b>Phyllobates spp./</b> poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc giống <i>Phyllobates</i>	
1.3	Mantellidae / XE "Mantellidae" Mantellas/ Họ ếch có đuôi XE "mantellas"		
		<b>Mantella spp./</b> Mantellas/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Mantella</i>	
1.4	Microhylidae/ XE "Microhylidae" Red rain frog XE "red rain frog" , tomato frog XE "tomato frog" / Họ nhái bầu		
	<b>Dyscophus antongilii/</b> Nhái bầu Antongili		
		<b>Scaphiophry negottlebei</b> /Rainbow burrowing frog/Nhái hang cầu vòng	
1.5	Myobatrachidae/ XE "Myobatrachidae" Gastric-brooding frogs/ Họ ếch cơ XE "frogs" XE "gastric-brooding frogs"		
		<b>Rheobatrachus spp./</b> Các loài ếch cơ giống <i>Rheobatrachus</i>	
1.6	Ranidae XE "Ranidae" Frogs/ Họ ếch nhái XE "frogs"		
		<b>Euphlyctis hexadactylus/</b> Asian bullfrog/ Ếch sáu ngón Châu Á	
		<b>Hoplobatrachus tigerinus/</b> Indian bullfrog/ Ếch ấn độ	
2	CAUDATA/ BỘ CÓ ĐUÔI XE "CAUDATA"		
2.1	Ambystomidae/ XE "Ambystomidae" Axolotls/ Họ cá cóc Ambystomidae XE "axolotls"		
		<b>Ambystoma dumerilii/</b> Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ Patzcuaro	
		<b>Ambystoma mexicanum/</b> Mexican axolotl/ Cá cóc Mexico	
2.2	Cryptobranchidae/ XE "Cryptobranchidae" Giant salamanders/ Họ các cóc khổng lồ XE "giant salamanders"		
	<b>Andrias spp./</b> Giant salamanders/ Các loài cá cóc khổng lồ thuộc giống <i>Andrias</i>		

## VI. LỚP CÁ SỤN/ CLASS ELASMOBRANCHII XE "ELASMOBRANCHII"

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP XE "ORECTOLOBIFORMES"		
1.1	Rhincodontidae/ XE "Rhincodontidae" Whale shark/ Họ các mập XE "whale shark"		
		<b>Rhincodon typus/</b> Cá mập voi	
2	LAMNIFORMES/ BỘ CÁ THU XE "LAMNIFORMES"		
2.1	Lamnidae XE "Lamnidae" / Great white shark/ Họ các mập trắng XE "great white shark"		
		<b>Carcharodon carcharias/</b> Cá mập trắng	
2.2	Cetorhinidae/ XE "Cetorhinidae" Basking shark/ Họ cá nhám XE "basking shark"		

		<b>Cetorhinus maximus/</b> Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	
--	--	--	--

## VII. LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	ACIPENSERIFORMES/ XE "ACIPENSERIFORMES" Paddlefish XE "paddlefish" , sturgeons/ BỘ CÁ TÂM XE "sturgeons"		
		<b>ACIPENSERIFORMES spp./</b> Sturgeons/ Các loài cá tâm (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
1.1	Acipenseridae/ XE "Acipenseridae" Sturgeons/ Họ cá tâm XE "sturgeons"		
	<b>Acipenser brevirostrum/</b> Shorthnose sturgeon/ Cá Tâm Đại Tây Dương		
	<b>Acipenser sturio/</b> Sturgeon (European)/ Cá tâm Ban Tích		
2	OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ THẬT LÁT XE "OSTEOGLOSSIFORMES"		
2.1	Osteoglossidae / XE "Osteoglossidae" Arapaima XE "arapaima" , bonytongue/ Họ cá rồng XE "bonytongue"		
		<b>Arapaima gigas/</b> Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng đại	
	<b>Scleropages formosus/</b> Asian bodytongue/ Cá rồng		
3	CYPRINIFORMES/ B XE "CYPRINIFORMES" Ộ CÁ CHÉP		
3.1	Cyprinidae/ XE "Cyprinidae" Blind carps XE "blind carps" , plaeesok/ Họ cá chép XE "plaeesok"		
		<b>Caecobarbus geertsii/</b> Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô- bar-bus	
	<b>Probarbus jullieni/</b> Ekan temoleh/ Cá trôi Jullieni		
3.2	Catostomidae/ XE "Catostomidae" Cui-ui/ Họ cá mõm trâu XE "cui-ui"		
	<b>Chasmistes cujus/</b> Cá mõm trâu		
4	SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO XE "SILURIFORMES"		
4.1	Pangasiidae/ XE "Pangasiidae" Pangasid catfish/ Họ cá tra XE "catfish" XE "pangasid catfish"		
	<b>Pangasianodon gigas/</b> (Thái lan) Giant catfish/ Cá tra dầu		
5	SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA XE "SYNGNATHIFORMES"		
5.1	Syngnathidae/ XE "Syngnathidae" Pipefishes XE "pipefishes" , seahorses/ Họ cá ngựa XE "seahorses"		
		<b>Hippocampus spp./</b> Sea horse/ Các loài cá ngựa	
6	PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC XE "PERCIFORMES"		
6.1	Labridae/ XE "Labridae" Wrasses/ Họ cá vược xám XE "wrasses"		
		<b>Cheilinus undulatus/</b> Cá vược Naponeol	
6.2	Sciaenidae/ XE "Sciaenidae" Totoaba/ Hạng cá nặng XE "totoaba"		
	<b>Totoaba macdonaldi/</b> Totoaba/ Cá sừu Mác-đô-nan-đi		

### VIII. LỚP CÁ PHỖI/ CLASS SARCOPTERYGII

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY XE "COELACANTHIFORMES"		
1.1	Latimeriidae/ XE "Latimeriidae" Coelacanth/ Họ cá la-ti-me-ri XE "coelacanth"		
	<i>Latimeria spp.</i> / Các loại cá La-ti-me-ri		
2	CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG XE "CERATODONTIFORMES"		
2.1	Ceratodontidae XE "Ceratodontidae" /Australian lungfish/ Họ cá phổi Australia XE "Australian lungfish"		
		<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australia lungfish/ Cá răng sừng fo-te-ri	

#### Phần B.

### NGÀNH DA GAI/ XE "ECHINODERMATA" PHYLUM ECHINODERMATA

#### I. LỚP HẢI SÂM XE "HOLOTHUROIDEA" (DỪA CHUỘT BIỂN/ CLASS HOLOTHUROIDEA

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	ASPIDOCHIROTIDA XE "ASPIDOCHIROTIDA"		
1.1	Stichopodidae XE "Stichopodidae" /Sea cucumbers/ Họ dứa chuột biển XE "sea cucumbers"		
			<i>Isostichopus fuscus</i> / (Ecuador)

#### Phần C.

### NGÀNH CHÂN KHỚP/ XE "ARTHROPODA" PHYLUM ARTHROPODA

#### I. LỚP HÌNH NHỆN/ CLASS ARACHNIDA XE "ARACHNIDA"

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP XE "SCORPIONES"		
1.1	Scorpionidae XE "Scorpionidae" /Scorpions/ họ bọ cạp XE "scorpions"		
		<i>Pandinus dictator</i> / Emperor Scorpion/ Bò cạp Hoàng đế dictator	
		<i>Pandinus gambiensis</i> / Emperor Scorpion/ Bò cạp Hoàng đế Gambi	
		<i>Pandinus imperator</i> / Emperor Scorpion/ Bò cạp Hoàng đế	
2	ARANEAE/ BỘ NHỆN XE "ARANEAE"		
2.1	Theraphosidae / XE "Theraphosidae" Red-kneed tarantulas XE "red-kneed tarantulas" , tarantulas/ Họ nhện chân dài XE "tarantulas"		
		<i>Aphonopelma albiceps</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn albiceps	
		<i>Aphonopelma pallidum</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn pallidum	
		<i>Brachypelma spp.</i> / Red-legged (red-kneed) tarantulas/Các loài Nhện đen lớn chân đỏ	

#### II. LỚP CÔN TRÙNG/ CLASS INSECTA

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
--	-----------	------------	-------------

1	COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG XE "COLEOPTERA"		
1.1	Lucanidae XE "Lucanidae" /Cape stag beetles/ Họ cặp kìm XE "beetles" XE "cape stag beetles"		
			<b>Colophon spp./</b> Nhóm loài bộ hung (Nam phi)
2	LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VẦY XE "LEPIDOPTERA"		
	Papilionidae XE "Papilionidae" /Birdwing butterflies XE "butterflies" XE "birdwing butterflies" , swallowtail butterflies/ Họ bướm phượng XE "butterflies" XE "swallowtail butterflies"		
		<b>Atrophaneura jophonil</b>	
		Bướm kỳ nhông	
		<b>Atrophaneura pandiyana/</b>	
		Bướm hoa hồng Seri-lankan	
		<b>Bhutanitis spp./</b> Bhutan glory swallowtail butterflies/ Các loài Bướm đuôi nhọn Bhutan	
		<b>Ornithoptera spp./</b> Birdwing butterflies/ Các loài Bướm cánh chim (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Ornithoptera alexandrae/</b> Queen Alexandra's birdwing butterfly/ Bướm cánh chim hoàng hậu		
	<b>Papilio chikae/</b> Luzon Peacock swallowtail butterfly/ Bướm phượng chikae		
	<b>Papilio homerus/</b> Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng Homerus		
	<b>Papilio hospiton/</b> Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng Hospiton		
		<b>Parnassius apollo/</b> Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo	
		<b>Teinopalpus spp./</b> Kaiser-I-Hind butterfly/ Các loài Bướm phượng đuôi kiếm	
		<b>Trogonoptera spp./</b> Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh sau vàng	
		<b>Troides spp./</b> Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh chim	

**Phần D.**

**NGÀNH GIUN ĐỐT/ XE "ANNELIDA" PHYLUM ANNELIDA**

**I. LỚP ĐĨA/ CLASS HIRUDINOIDEA XE "HIRUDINOIDEA"**

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐĨA KHÔNG VỎI XE "ARHYNCHOBDELLIDA"		
1.1	Hirudinidae XE "Hirudinidae" /Medicinal leech/ Họ đĩa có hàm XE "medicinal leech"		
		<i>Hirudo medicinalis/</i> Đĩa	

**Phần E.**

**NGÀNH THÂN MỀM/ XE "MOLLUSCA" PHYLUM MOLLUSCA**

**II. LỚP HAI MÀNH VỎ/ CLASS BIVALVIA**

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	VENERIDA/ BỘ NGAO XE "VENERIDA"		
1.1	Tridacnidae XE "Tridacnidae" Giant clams/ Họ ngao tai tượng XE "giant clams"		
		<b>Tridacnidae spp./</b> Giant Clams/ Các loài Ngao Tai tượng khổng lồ	
2	UNIONIDA/ BỘ TRAI SÔNG XE "UNIONIDA"		
2.1	Unionidae XE "Unionidae" Freshwater mussels XE "freshwater mussels" , pearly mussels XE "pearly mussels" / Họ trai sông		
	<b>Conradilla caelata/</b> Birdwing pearly/ Trai ngọc cánh		
		<b>Cyprogenia aberti/</b> Edible naiad/ Trai vỏ quạt	
	<b>Dromus dromas/</b> Dromedary naiad/ Trai bướu		
	<b>Epioblasma curtisi/</b> Curtis' naiad/ Trai Cotit		
	<b>Epioblasma florentina/</b> Yellow-blossom naiad/ Trai vỏ vàng		
	<b>Epioblasma sampsoni/</b> Sampson's naiad/ Trai Samson		
	<b>Epioblasma sulcata perobliqua/</b> White cats paw mussel/ Trai vuốt hồ		
	<b>Epioblasma gubernaculum/</b> Green-blossom naiad/ Trai Tai tượng vỏ Xanh		
		<b>Epioblasma rangiana/</b> Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	
	<b>Epioblasma torulosa torulosa/</b> Tuberculed-blossom naiad/ Trai hình củ		
	<b>Epioblasma turgidula/</b> Turgid-blossom naiad/ Trai vỏ phồng		
	<b>Epioblasma walkeri/</b> Brown-blossom naiad/ Trai vỏ nâu		
	<b>Fusconaia cuneolus/</b> Fine-rayed pigtoe/ Trai móng lợn tia mảnh		
	<b>Fusconaia edgariana/</b> Shini pigtoe/ Trai móng lợn sáng		
	<b>Lampsilis higginsii/</b> Higgin's eye/ Trai mắt Hicgin		
	<b>Lampsilis orbiculata orbiculata/</b> Pink mucket/ Trai Mucket hồng		
	<b>Lampsilis satur/</b> Plain pocket-book		
	<b>Lampsilis virescens/</b> Alabama lamp naiad		
	<b>Plethobasus cicatricosus/</b> White wartyback/ Trai ngọc sần		
	<b>Plethobasus cooperianus/</b> Orange -footed pimpleback/ Trai		



	ngọc chân cam		
		<i>Pleurobema clava/</i> Club naiad/ Trai hình gậy	
	<i>Pleurobema plenum/</i> Rough pigtoe/ Trai Móng lợn xù xì		
	<i>Potamilus capax/</i> Fat pocketbook		
	<i>Quadrula intermedia/</i> Cumberland monkey face		
	<i>Quadrula sparsa/</i> Appalachian monkey face/ Trai mặt khỉ		
	<i>Toxolasma cylindrella/</i> Pale lilliput naiad/ Trai xám nhỏ		
	<i>Unio nickliniana/</i> Nicklin's pearly mussel/ Trai ngọc Tampi		
	<i>Unio tampicoensis tecomatensis /</i> Tampico pearly mussel/ Trai ngọc Tampi		
	<i>Villosa trabalis/</i> Cumberland bean		
3	MYTILOIDA/ BỘ VỆM XE "MYTILOIDA"		
3.1	Mytilidae/Marine mussels/ Họ vẹm XE "mussels" XE "marine mussels"		
		<i>Lithophaga lithophaga/</i> Vẹm	

### III. LỚP CHÂN BỤNG/ CLASS GASTROPODA

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN XE "STYLOMMATOPHORA"		
1.1	Achatinellidae XE "Achatinellidae" /Agate snails XE "snails" XE "agate snails" , oahu tree snails XE "snails" XE "oahu tree snails" / Họ ốc sên		
	<i>Achatinella spp./</i> Little agate snails/ Các loại ốc sên mã não nhỏ		
1.2	Camaenidae/ Green tree snail/ Họ ốc cây XE "snail" XE "green tree snail"		
		<i>Papustyla pulcherrima/</i> Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	
2	MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA XE "MESOGASTROPODA"		
2.1	Strombidae/ XE "Strombidae" Queen conch/ Họ ốc nhảy XE "queen conch"		
		<i>Strombus gigas/</i> Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	

### Phần F.

## NGÀNH RUỘT KHOANG/ P H Y L U M C N I D A R I A XE "CNIDARIA"

### I. LỚP SAN HỒ/ CLASS ANTHOZOA

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	HELIOPORACEA/ XE "HELIOPORACEA" Blue corals/ BỘ SAN HỒ XANH XE "corals" XE "blue corals"		
		<i>Helioporidae</i> XE "Helioporidae" <i>spp./</i> Các loài san hô xanh (Chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> . Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của Công	

		ước)	
2	STOLONIFERA/ BỘ SAN HỒ CỨNG XE "STOLONIFERA"		
2.1	Tubiporidae/ XE "Tubiporidae" Organ-pipe corals/ Họ san hô ống XE "corals" XE "organ-pipe corals"		
		<b>Tubiporidae spp.</b> / Organ pipe coral/ Các loài san hô dạng ống. Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)	
3	ANTIPATHARIA XE "ANTIPATHARIA" /Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN XE "corals" XE "black corals"		
		<b>ANTIPATHARIA spp./</b> Black coral/ Các loài San hô đen	
4	SCLERACTINIA XE "SCLERACTINIA" /Stony corals/ BỔ SAN ĐÁ XE "corals" XE "stony corals"		
		<b>SCLERACTINIA spp./</b> Stony coral/ Các loài san hô cứng.( Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của Công ước)	

## II. LỚP THỦY TỨC/ CLASS HYDROZOA XE "HYDROZOA" (DƯƠNG XỈ BIỂN, SAN HỒ LỬA, SỬA/ SEA FERNS, FIRE CORALS, STINGING MEDUSAE)

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	MILLEPORINA/ BỘ SAN HỒ LỬA XE "MILLEPORINA"		
1.1	Milleporidae/ XE "Milleporidae" Fire corals/ Họ san hô lửa XE "corals" XE "fire corals"		
		<b>Milleporidae spp.</b> / Stony coral/ Các loài San hô cứng. (Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của Công ước)	
2	STYLASTERINA/ BỘ SAN HỒ DẢI XE "STYLASTERINA"		
2.1	Stylasteridae/ XE "Stylasteridae" Lace corals/ Họ san hô dải XE "corals" XE "lace corals"		
		<b>Stylasteridae spp./</b> Stony coral/ Các loài san hô cứng. (Mẫu vật hoá thạch không thuộc diện điều chỉnh của Công ước)	

### Phân G.

## THỰC VẬT XE "FLORA" (PLANTS)/ FLORA

	Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
1	AGAVACEAE XE "AGAVACEAE" Agaves/ HỌ THỪA XE "agaves"		
	<b>Agave arizonica/</b> New river agave/ Thừa arizona		
	<b>Agave parviflora/</b> Little princess agave/ Thừa hoa nhỏ		
		<b>Agave victoriae-reginae #1/</b> Queen Victoria agave/ Thừa hoàng hậu	
	<b>Nolina interrata/</b> San Diego nolina/ Phong nữ San Diego		
2	AMARYLLIDACEAE XE "AMARYLLIDACEAE" /Snowdrops XE "snowdrops" , sternbergias XE "sternbergias" / HỌ THỦY TIÊN		
		<b>Galanthus spp. #1/</b> Snowdrops/Các loài thủy tiên	

		hoa sữa	
		<b>Sternbergia spp.</b> #1/ Sternbergia/ Các loài thủy tiên Sternbergia	
3	APOCYNACEAE XE "APOCYNACEAE" /Elephant trunks, hoodias/ HỌ TRÚC ĐÀO XE "hoodias" XE "elephant trunks"		
		<b>Hoodia spp.</b> #9/ Các loài hoodias	
		<b>Pachypodium spp.</b> #1/ Elephant's trunks/ Vòi voi (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Pachypodium ambongense/</b> Vòi voi Songosongo		
	<b>Pachypodium baronii/</b> Elephant's trunks/ Vòi voi baron		
	<b>Pachypodium decaryi/</b> Elephant's trunks/ Vòi voi decary		
		<b>Rauwolfia serpentina</b> #2/ Serpent-wood/ Ba gạc thuốc	
4	ARALIACEAE/ XE "ARALIACEAE" Ginseng/ HỌ NGŨ GIA BÌ XE "ginseng"		
		<b>Panax ginseng</b> #3/ Asiatic ginseng/ Nhân sâm (Chỉ áp dụng đối với quần thể ở Nga; Các quần thể khác không quy định trong phụ lục)	
		<b>Panax quinquefolius</b> #3/ American ginseng/ Sâm năm lá/ Sâm Mỹ	
5	ARAUCARIACEAE/ XE "ARAUCARIACEAE" Monkey-puzzle tree/ HỌ BÁCH TÁN XE "monkey-puzzle tree"		
	<b>Araucaria araucana/</b> Monkey-puzzle tree/ Bách tán Araucana		
6	BERBERIDACEAE/ XE "BERBERIDACEAE" May-apple/ HỌ HOÀNG MỘC XE "May-apple"		
		<b>Podophyllum hexandrum</b> #2/ Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	
7	BROMELIACEAE/ XE "BROMELIACEAE" Air plants XE "air plants" , bromelias/ HỌ DỨA XE "bromelias"		
		<b>Tillandsia harrisii</b> #1/ Harris Tillandsia/ Dứa Harris	
		<b>Tillandsia kammii</b> #1/ Kam Tillandsia/ Dứa Kam	
		<b>Tillandsia kautskyi</b> #1/ Kautsky Tillandsia/ Dứa kautsky	
		<b>Tillandsia mauryana</b> #1/ Maury Tillandsia/ Dứa Maury	
		<b>Tillandsia sprengeliana</b> #1/ Sprengal Tillandsia/ Dứa Spreng	
		<b>Tillandsia sucrei</b> #1/ Sucre Tillandsia/ Dứa Sucre	
		<b>Tillandsia xerographica</b> #1/ Xerographica Tillandsia/ Dứa Xerographica	

8	CACTACEAE/ XE "CACTACEAE" Cacti/ HỌ XƯƠNG RỒNG XE "cacti"		
		<b>CACTACEAE spp. #4/</b> Các loài họ xương rồng (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Ariocarpus spp./</b> Living rock cacti/Các loài Xương rồng đá		
	<b>Astrophytum asterias/</b> Star cactus/Xương rồng sao		
	<b>Aztekium ritteri/</b> Aztec cactus/Xương rồng aztekium		
	<b>Coryphantha werdermannii/</b> Jabali pincushion cactus/ Xương rồng werdermann		
	<b>Discocactus spp./</b> Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa		
	<b>Echinocereus ferreirianus ssp. Lindsayi/</b> Linday's hedgehog cactus/Xương rồng Linday		
	<b>Echinocereus schmollii/</b> Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu		
	<b>Escobaria minima/</b> Nellie's cory cactus/ Xương rồng nhỏ		
	<b>Escobaria sneedii/</b> Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng Sneed		
	<b>Mammillaria pectinifera/</b> Conchilisque/ Xương rồng lược		
	<b>Mammillaria solisoides/</b> Pitayita/ Xương rồng Pitayita		
	<b>Melocactus conoideus/</b> Conelike Turk's cap/ Xương rồng dạng nón		
	<b>Melocactus deinacanthus/</b> Wonderfully bristled Turk's-cap cactus/ Xương rồng đẹp		
	<b>Melocactus glaucescens/</b> Woolly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp		
	<b>Melocactus paucispinus/</b> Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai		
	<b>Obregonia denegrii/</b> Articho cactus/ Xương rồng atisô		
	<b>Pachycereus militaris/</b> Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus		
	<b>Pediocactus bradyi/</b> Brady's pincushion cactus/ Xương rồng Brady		
	<b>Pediocactus knowltonii/</b> Knowlton's cactus/ Xương rồng Knowlton		
	<b>Pediocactus paradinei/</b> Paradise's cactus/ Xương rồng Paradise		
	<b>Pediocactus peeblesianus/</b> Peeble's cactus/ Xương rồng Peeble		
	<b>Pediocactus sileri/</b> Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler		

	<b>Pelecyphora spp./</b> Hatchets/ Xương rỗng nón thông		
	<b>Sclerocactus brevihamatus ssp/</b> Xương rỗng gai móc <b>Tobuschii/</b> Tobusch's Fishhook cactus/ Xương rỗng Tobusch		
	<b>Sclerocactus erectocentrus/</b> Needle-spined pineapple cactus/ Xương rỗng gai		
	<b>Sclerocactus glaucus/</b> Unita (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rỗng xanh xám		
	<b>Sclerocactus mariposensis/</b> Mariposa cactus/ Xương rỗng Mariposa		
	<b>Sclerocactus mesae-verdae/</b> Mesa Verde cactus/ Xương rỗng Mesa		
	<b>Sclerocactus nyensis/</b> Xương rỗng Tonopah		
	<b>Sclerocactus papyracanthus/</b> Grama-grass cactus/ Xương rỗng dạng cỏ		
	<b>Sclerocactus pubispinus/</b> Great Basin fishhook cactus/ Xương rỗng lưới câu lớn		
	<b>Sclerocactus wrightiae/</b> Wight's fishhook cactus/ Xương rỗng lưới câu Wight		
	<b>Strombocactus spp./</b> Disk cactus/ Xương rỗng đĩa		
	<b>Turbincarpus spp./</b> Turbinicacti/ Các loài xương rỗng dạng quả hình con quay		
	<b>Uebelmannia spp./</b> Uebelmann cacti/ Các loài xương rỗng Uebelmann		
9	CARYOCARACEAE/ XE "CARYOCARACEAE" Ajo/ HỌ Ajo XE "ajo"		
		<b>Caryocar costaricense #1/</b> Ajo/ Caryocar/ Cary Costa Rica	
10	COMPOSITAE/ XE "COMPOSITAE" (Asteraceae XE "Asteraceae" ) Kuth/ HỌ CÚC XE "kuth"		
	<b>Saussurea costus/</b> Costas/ Cúc thân vuông		
11	CRASSULACEAE/ XE "CRASSULACEAE" Dudleyas/ HỌ THUỐC BỎNG XE "dudleyas"		
		<b>Dudleya stolonifera/</b> Laguna beach dudleya/ Thuốc bỏng Laguna	
		<b>Dudleya traskiae/</b> Santa Barbara island dudleya/ Thuốc bỏng santa	
12	CUPRESSACEAE/ XE "CUPRESSACEAE" Alerce XE "alerce" , cypresses/ HỌ TÙNG XE "cypresses"		
	<b>Fitzroya cupressoides/</b> Alerce/ Tùng fitzroya		
	<b>Pilgerodendron uviferum/</b> Pilgerodendron/ Tùng Pilgerodendron		

13	CYATHEACEAE/ XE "CYATHEACEAE" Tree-ferns/ HỌ RẮNG TIỀN TOẠ XE "tree-ferns"		
		<b>Cyathea spp. #1/</b> Các loài Răng tiên toạ	
14	CYCADACEAE/ XE "CYCADACEAE" Cycads/ HỌ TUẾ XE "cycads"		
		<b>CYCADACEAE spp. #1/</b> Cycas/ Các loài họ Tuế	
	<b>Cycas beddomei/</b> Beddom's cycas/ Tuế beddom		
15	DIAPENSIACEAE/ XE "DIAPENSIACEAE" Oconee-bells/ HỌ DIAPENSIACEAE XE "oconee-bells"		
		<b>Shortia galacifolia #1/</b> Sortia/ Sortia/ Sốt Châu Mỹ	
16	DICKSONIACEAE/ XE "DICKSONIACEAE" Tree-ferns/ HỌ KIM MAO XE "tree-ferns"		
		<b>Cibotium barometz #1/</b> Tree fern/ Cầu tích	
		<b>Dicksonia spp. #1 /</b> Tree ferns/ Các loài chi kim mao (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Mỹ; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
17	DIDIEREACEAE/ XE "DIDIEREACEAE" Alluaudias XE "alluaudias" , didiereas/ HỌ XE "didiereas" DIDIEREACEAE		
		<b>DIDIEREACEAE spp. #1/</b> Các loài họ Didiereaceae	
18	DIOSCOREACEAE/ XE "DIOSCOREACEAE" Elephant's foot XE "elephant's foot" , kniss/ HỌ CỬ NÂU XE "kniss"		
		<b>Dioscorea deltoidea #1/</b> Elephant's foot/ Từ tam giác	
19	DROSERACEAE/ XE "DROSERACEAE" Venus' flytrap/ HỌ GỌNG VÓ XE "Venus' flytrap"		
		<b>Dionaea muscipula #1/</b> Venus fly-trap/ Gọng vó thần vệ nữ	
20	EUPHORBIACEAE/ XE "EUPHORBIACEAE" Spurges/ HỌ THẦU DẦU XE "spurges"		
		<b>Euphorbia spp. #1/</b> Euphorbias/ Các loài cỏ sữa (Chỉ các mẫu vật cây mọc nước trừ các loài thuộc phụ lục I. Các mẫu vật trồng cây nhân tạo loài <i>Euphorbia trigona</i> , các mẫu vật trồng cây nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc có màu giống màu loài <i>Euphorbia lactea</i> , khi được ghép với gốc của cây mẹ <i>Euphorbia nerifolia</i> được nhân giống nhân tạo và mẫu vật trồng cây nhân tạo loài <i>Euphorbia 'Mili'</i> được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cây nhân tạo, thì không thuộc diện điều chỉnh của Công ước.)	
	<b>Euphorbia ambovombensis/</b> Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa ambovomben		
	<b>Euphorbia capsaintemariensis/</b> Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa Capsaintemarien		
	<b>Euphorbia cremersii/</b> Cremers euphorbia/ Cỏ sữa cremers (Bao gồm cả <i>forma viridifolia</i> và <i>var. rakotozafyi</i> )		
	<b>Euphorbia cylindrifolia/</b> Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (Bao gồm cả các loài <i>tuberifera</i> )		
	<b>Euphorbia decaryi/</b> Decaryi euphorbia/ Cỏ sữa decaryi (Bao gồm cả vars. <i>ampanihyensis</i> , <i>robinsonii</i> và		

	<i>spirosticha</i> )		
	<b><i>Euphorbia francoisii</i></b> / Francois euphorbia/ Cỏ sữa Francois		
	<b><i>Euphorbia moratii</i></b> / Morat euphorbia/ Cỏ sữa Morat (Bao gồm cả vars. <i>antsingiensis</i> , <i>bemarahensis</i> và <i>multiflora</i> )		
	<b><i>Euphorbia parvicyathophora</i></b> / Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ sữa Parvicyathophora		
	<b><i>Euphorbia quartziticola</i></b> / Quartziticola euphorbia/ Cỏ sữa Quartziticola		
	<b><i>Euphorbia tulearensis</i></b> / Tulear euphorbia/ Cỏ sữa Tulear		
21	FOUQUIERIACEAE/ XE "FOUQUIERIACEAE" Ocotillos/ HỌ BỆ CHÌA XE "ocotillos"		
		<b><i>Fouquieria columnaris</i></b> #1/ Boojum tree/ Cây boojum	
	<b><i>Fouquieria fasciculata</i></b> / Boojum tree/ Cây boojum		
	<b><i>Fouquieria purpusii</i></b> / Boojum tree/ Cây Boojum		
22	GNETACEAE/ XE "GNETACEAE" Gnetums/ HỌ DÂY GẮM XE "gnetums"		
			<b><i>Gnetum montanum</i></b> #1/ Gnetum/ Gắm núi (Nepal)
23	JUGLANDACEAE/ XE "JUGLANDACEAE" Gavilan/ HỌ HỒ ĐÀO XE "gavilan"		
		<b><i>Oreomunnea pterocarpa</i></b> #1/ Gavilan (walnut)/ Cây óc chó	
24	LEGUMINOSAE/ XE "LEGUMINOSAE" (Fabaceae XE "Fabaceae" ) Afrormosia XE "afrormosia" , cristobal XE "cristobal" , rosewood XE "rosewood" , sandalwood/ HỌ ĐẬU XE "sandalwood"		
	<b><i>Dalbergia nigra</i></b> / Brazilian rosewood/ Trắc đen		
			<b><i>Dipteryx panamensis</i></b> / Gỗ tonka (Costa Rica)
		<b><i>Pericopsis elata</i></b> #5/ Gỗ Afrormosia	
		<b><i>Platymiscium pleiostachyum</i></b> #1/ Quira macawood/ Đậu Platymiscium	
		<b><i>Pterocarpus santalinus</i></b> #7/Rad sandal wood/ Dáng hương santa	
25	LILIACEAE / XE "LILIACEAE" Aloes/ HỌ HÀNH TỎI XE "aloes"		
		<b><i>Aloe spp.</i></b> / Các loài lô hội #1 (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I. Loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong phụ lục)	
	<b><i>Aloe albida</i></b> / Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt		
	<b><i>Aloe albiflora</i></b> / Albiflora aloe/ lô hội hoa trắng		
	<b><i>Aloe alfredii</i></b> / Alfred aloe/ Lô hội alfred		

	<b>Aloe bakeri/</b> Bakeri aloe/ Lô hội Bakeri		
	<b>Aloe bellatula/</b> Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết		
	<b>Aloe calcairophila/</b> Calcairophila aloe/ Lô hội calcairophila		
	<b>Aloe compressa/</b> Compressa aloe/ Lô hội dẹt (Bao gồm cả vars. <i>rugosquamosa</i> , <i>schistophila</i> và <i>paucituberculata</i> )		
	<b>Aloe delphinensis/</b> Delphin aloe/ lô hội Delphin		
	<b>Aloe descoingsii/</b> Descoig aloe/ Lô hội Descoig		
	<b>Aloe fragilis/</b> Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy		
	<b>Aloe haworthioides/</b> Haworthioides aloe/ Lô hội Haworthioides (Bao gồm cả var. <i>aurantiaca</i> )		
	<b>Aloe helenae/</b> Helenea aloe/ Lô hội Helenea		
	<b>Aloe laeta/</b> Laeta aloe/ Lô hội đẹp (Bao gồm cả var. <i>maniaensis</i> )		
	<b>Aloe parallelifolia/</b> Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song		
	<b>Aloe parvula/</b> Parvula aloe/ Lô hội nhỏ		
	<b>Aloe pillansii/</b> Pilan aloe/ Lô hội Pilan		
	<b>Aloe polyphylla/</b> Spiral aloe/ Lô hội xoắn		
	<b>Aloe rauhii/</b> Rauh aloe/ Lô hội rauh		
	<b>Aloe suzannae/</b> Suzanna aloe/ Lô hội Suzanna		
	<b>Aloe versicolor/</b> Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu		
	<b>Aloe vossii/</b> Voss aloe/ Lô hội voss		
26	MAGNOLIACEAE/ XE "MAGNOLIACEAE" Magnolia/ HỌ MỘC LAN XE "magnolia"		
			<b>Magnolia liliifera var. obovata</b> #1 / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)
27	MELIACEAE/ XE "MELIACEAE" Mahoganies XE "mahoganies" , Spanish cedar/ HỌ XOAN XE "Spanish cedar"		
			<b>Cedrela odorata</b> #5/ Odorata cedrela/ Xoan cedrela [Quần thể của Colombia (Colombia) Quần thể của Peru (Peru)]
		<b>Swietenia humilis</b> #1/ Pacific coast mahogany/ Cây dái ngựa thấp bé	
		<b>Swietenia macrophylla</b> #6/ Bigleaf mahogany/ Cây dái ngựa (Quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	



		<b>Swietenia mahagoni</b> #5/ Small mahogany/ Cây đại ngựa nhỏ	
28	NEPENTHACEAE/ XE "NEPENTHACEAE" Pitcher-plants (Old World)/ HỘ NẮP ẨM XE "pitcher-plants (Old World)"		
		<b>Nepenthes</b> spp. #1/ Tropical picherplants/ Các loài nắp ẩm nhiệt đới	
	<b>Nepenthes khasiana</b> / Indian tropical picherplants/ Nắp ẩm nhiệt đới Ấn độ		
	<b>Nepenthes rajah</b> / Giant tropical Picherplants/ Nắp ẩm khổng lồ		
29	ORCHIDACEAE/ XE "ORCHIDACEAE" Orchids/ HỘ LAN XE "orchids"		
		<b>ORCHIDACEAE</b> spp. <sup>[8]</sup> #8/ Các loài họ lan (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	(Tất cả những mẫu vật sau của các loài quy định trong Phụ lục I gồm hạt hoặc mẫu vật đựng trong bình ống nghiệm trong môi trường nuôi cấy vô trùng (dạng rắn hoặc lỏng) được vận chuyển trong công-ten-nơ thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
	<b>Aerangis ellisii</b> / Lan Madagascar		
	<b>Dendrobium cruentum</b> / Cruentum dendrobium/ Hoàng thảo đỏ		
	<b>Laelia jongheana</b> / Jongheana Laelia/ Lan Jongheana		
	<b>Laelia lobata</b> / Lobata orchid/ Lan có thùy		
	<b>Paphiopedilum</b> spp./ Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài lan hài châu á		
	<b>Peristeria elata</b> / Dove flower/ Lan peristeria		
	<b>Phragmipedium</b> spp./ Phragmipedium orchid/ Các loài lan phragmipedium		
	<b>Renanthera imschootiana</b> / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ		
29	OROBANCHACEAE/ XE "OROBANCHACEAE" Broomrape/ HỘ LỆ DƯƠNG XE "broomrape"		
		<b>Cistanche deserticola</b> #1/ Desert-living cistanche/ Lê dương cistanche	
30	PALMAE/ XE "PALMAE" (Arecaceae XE "Arecaceae" ) Palms/ HỘ CAU XE "palms"		
		<b>Beccariophoenix madagascariensis</b> / Cau Madagascar	
	<b>Chrysalidocarpus decipiens</b> / Butterfly palm/ Cau kiếng dạng bướm		
		<b>Lemurophoenix halleuxii</b> / Cau halleux	
		<b>Marojejya darianii</b> / Cau darian	
		<b>Neodypsis decaryi</b> #1/ Cau	

		Neodypsis	
		<b>Ravenea louveliil</b> Cau louve	
		<b>Ravenea rivularis</b> / Cau raven	
		<b>Satranala decussilvae</b> / Cau Satranala	
		<b>Voanioala gerardii</b> / Cau gerard	
31	PAPAVERACEAE/ XE "PAPAVERACEAE" Poppy/ HỌ THUỐC PHIỆN XE "poppy"		
			<b>Meconopsis regia</b> #1/ Poppy/ Cây anh túc (Nepal)
32	PINACEAE/ XE "PINACEAE" Guatemala fir/ HỌ THÔNG XE "Guatemala fir"		
	<b>Abies guatemalensis</b> / Guatemalan fir/ Linh sam guatemalan		
33	PODOCARPACEAE/ XE "PODOCARPACEAE" Podocarps/ HỌ KIM GIAO XE "podocarps"		
			<b>Podocarpus neriifolius</b> #1 / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)
	<b>Podocarpus parlatorei</b> / Parlatore's podocarp/ Kim giao Parlatore		
34	PORTULACACEAE/ XE "PORTULACACEAE" Lewisias XE "lewisias" , portulacas XE "portulacas" , purslanes/ HỌ RAU SAM XE "purslanes"		
		<b>Anacampseros spp.</b> #1/ Purselanes/ Các loài rau sam anacampseros	
		<b>Avonia spp.</b> #1/ Avonia/Các loài rau sam avonia	
		<b>Lewisia serrata</b> #1/ Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mâm-lewisia	
36	PRIMULACEAE/ XE "PRIMULACEAE" Cyclamens/ HỌ ANH THẢO XE "cyclamens"		
		<b>Cyclamen spp.</b> <sup>[9]</sup> #1/ Cyclamens/ Các loài hoa Anh thảo	
37	PROTEACEAE/ XE "PROTEACEAE" Proteas/ HỌ QUẦN HOA XE "Proteas"		
		<b>Orothamnus zeyheri</b> #1/ Marsh rose/ Quần hoa orothamnus	
		<b>Protea odorata</b> #1/ Ground rose/ Quần hoa protea	
38	RANUNCULACEAE/ XE "RANUNCULACEAE" Golden seals XE "golden seals" , yellow adonis XE "adonis" XE "yellow adonis" , yellow root/ HỌ HOÀNG LIÊN XE "yellow root"		
		<b>Adonis vernalis</b> #2/ False hellebore/ Hoàng liên adonis	
		<b>Hydrastis canadensis</b> #3/ Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	
39	ROSACEAE/ XE "ROSACEAE" African cherry XE "African cherry" , stinkwood/ HỌ HOA HỒNG XE "stinkwood"		
		<b>Prunus africana</b> #1/ African cherry/ Anh đào Châu Phi	
40	RUBIACEAE/ XE "RUBIACEAE" Ayuque/ HỌ CÀ PHÊ XE "ayuque"		
	<b>Balmea stormiae</b> / Ayuque/ Cà phê Balmea		
41	SARRACENIACEAE/ XE "SARRACENIACEAE" Pitcher-plants (New World)/ HỌ NẮP ẨM CHÂU MỸ		

	XE "pitcher-plants (New World)"		
		<b>Sarracenia spp.</b> #1/ North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm Bắc Mỹ (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
	<b>Sarracenia oreophila/</b> Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh		
	<b>Sarracenia rubra ssp. Alabamensis/</b> Nắp ấm rubra		
	<b>Sarracenia rubra ssp. Jonesii/</b> Nắp ấm Jones		
42	SCROPHULARIACEAE/ XE "SCROPHULARIACEAE" Kutki/ HỌ HOA MỒM CHÓ XE "kutki"		
		<b>Picrorhiza kurroa</b> #3/ Kurroa picrorhiza (Trừ loài <i>Picrorhiza scrophulariiflora</i> )	
43	STANGERIACEAE/ XE "STANGERIACEAE" Stangerias/ Dương xỉ XE "stangerias"		
		<b>Bowenia spp.</b> #1/ Bowenia/ Bowenia/ Các loài Dương xỉ Bovenia	
	<b>Stangeria eriopus/</b> Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ		
44	TAXACEAE XE "TAXACEAE" Himalayan yew/ HỌ THANH TÙNG XE "Himalayan yew"		
		<b>Taxus chinensis/</b> and infraspecific taxa of this species <sup>[10]</sup> #10/ và các đơn vị phân loại thấp hơn	
		<b>Taxus cuspidata</b> and infraspecific taxa of this species <sup>10</sup> #10 / và các đơn vị phân loại thấp hơn	
		<b>Taxus fuana</b> and infraspecific taxa of this species <sup>10</sup> #10 / và các đơn vị phân loại thấp hơn	
		<b>Taxus sumatrana</b> and infraspecific taxa of this species <sup>10</sup> #10 / và các đơn vị phân loại thấp hơn	
		<b>Taxus wallichiana</b> #10/ Himalayan Yew/ Thanh Tùng	
45	TROCHODENDRACEAE/ XE "TROCHODENDRACEAE" (Tetracentraceae XE "tetracentraceae" ) Tetracentron/ Họ Tetracentron XE "Tetracentron"		
			<b>Tetracentron sinense</b> #1/ Tetracentron/ Tetracentron Trung Quốc (Nepal)
46	THYMELAEACEAE/ XE "THYMELAEACEAE" (Aquilariaceae XE "Aquilariaceae" ) Agarwood XE "agarwood" , ramin/ HỌ TRÂM XE "ramin"		
		<b>Aquilaria spp.</b> #1/ Các loài họ Trâm	
		<b>Gonystylus spp.</b> #1/ Các loài trâm Gony	
		<b>Gyrinops spp.</b> #1/ Các loài trâm Philippine	
47	VALERIANACEAE/ XE "VALERIANACEAE" Himalayan spikenard/ HỌ NỮ LANG XE "Himalayan spikenard"		

		<b>Nardostachys grandiflora</b> #3/ Indian Nard/ Nữ lang hoa to	
48	WELWITSCHIACEAE/ XE "WELWITSCHIACEAE" Welwitschia/ HỌ GẮM XE "welwitschia"		
		<b>Welwitschia mirabilis</b> #1/ Walwitschia/ Walwitschia/ Gắm Angola	
49	ZAMIACEAE/ XE "ZAMIACEAE" Cycads/ HỌ TUẾ ZAMIA XE "cycads" CEAE		
		<b>ZAMIACEAE spp. #1</b> / Cycas/ Các loài tuế Zamia (Trừ các loài quy định trong Phụ lục)	
	<b>Ceratozamia spp./</b> Ceratozamia/ Ceratozamia/ Các loài Tuế Mêxicô		
	<b>Chigua spp./</b> Chigua/ Các loài Chigua		
	<b>Encephalartos spp./</b> Bread palms/ Tuế Châu Phi		
	<b>Microcycas calocoma/</b> Palm corcho/ Tuế nhỏ		
50	ZINGIBERACEAE XE "ZINGIBERACEAE" /Ginger lily/ HỌ GỪNG XE "ginger lily"		
		<b>Hedychium philippinense</b> #1/ Philippine garland flower/ Ngải tiên Philippines	
51	ZYGOPHYLLACEAE/ XE "ZYGOPHYLLACEAE" Lignum-vitae/ HỌ TẬT LÊ XE "lignum-vitae"		
		<b>Guaiaacum spp. #2/</b> Các loài thuộc họ Guaiaacum	